

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.¹

¹ Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Thông tư này thuộc loại Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành theo quy định của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015.

Báo cáo thống kê quy định trong Thông tư này là hình thức thu thập thông tin thống kê từ các đơn vị báo cáo để đáp ứng việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị báo cáo thực hiện theo các quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đơn vị báo cáo

Tổ chức tín dụng (trừ các tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

nhánh ngân hàng nước ngoài có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

Điều 3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước. Đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

Điều 4. Mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Các mẫu biểu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là mẫu biểu báo cáo) định kỳ: định kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị báo cáo, nội dung và hướng dẫn báo cáo các mẫu biểu báo cáo định kỳ được quy định tại Điều 11 Thông tư này và các Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm Thông tư này.

2. Trong trường hợp cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu các đơn vị báo cáo theo các mẫu biểu báo cáo không được quy định tại Thông tư này; Các đơn vị báo cáo có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo tại các mẫu biểu báo cáo này.

Điều 5. Mã số thống kê và các hướng dẫn phân tổ, phân loại

1. Các quy định cụ thể về mã số thống kê áp dụng trong công tác thống kê ngân hàng được quy định tại Phụ lục 3 đính kèm Thông tư này.

2.² Hướng dẫn về phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này; Phân loại hình tổ chức và cá nhân được quy định tại Phụ lục 4 đính kèm Thông tư này.

Điều 6. Phương thức báo cáo

1. Báo cáo điện tử là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc file do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Báo cáo điện tử áp dụng bắt buộc đối với các mẫu biểu báo cáo quy

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8).

2. Báo cáo bằng văn bản là báo cáo bằng giấy và phải theo đúng hình thức mẫu biểu quy định, có đầy đủ dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và chữ ký, họ tên của người lập, người kiểm soát báo cáo.

Điều 7. Nối mạng và quy trình báo cáo điện tử

1. Trụ sở chính các tổ chức tín dụng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ thông tin³ để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Cục Công nghệ thông tin⁴ nối mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để khai thác báo cáo của tổ chức tín dụng từ kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ thông tin⁵ thì gửi file báo cáo qua vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) nơi đặt trụ sở. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm cập nhật dữ liệu báo cáo của từng Quỹ tín dụng nhân dân để gửi về Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Cục

³ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Công nghệ thông tin⁶.

4. Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, các đơn vị báo cáo phải gửi file báo cáo được lưu trên vật mang tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) gửi cho Cục Công nghệ thông tin⁷;

b) Quỹ tín dụng nhân dân gửi cho Cục Công nghệ thông tin⁸ thông qua Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 8. Gửi báo cáo bằng văn bản

Việc gửi báo cáo bằng văn bản có thể được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Các mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.
2. Các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ thông tin⁹.

⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁷ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁸ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015

Điều 9. Bảo mật thông tin báo cáo

Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 10. Chất lượng số liệu báo cáo thống kê

Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các thuyết minh báo cáo bằng điện tử hoặc văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 11. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo

1. Định kỳ báo cáo:

- a) Kỳ báo cáo ngày được xác định theo ngày làm việc;
- b) Kỳ báo cáo 10 ngày (hay 3 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 11 đến ngày 20 của tháng báo cáo; kỳ 3 được tính từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;
- c) Kỳ báo cáo 15 ngày (hay 2 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;
- d) Các kỳ báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm được xác định theo lịch dương.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- a) Báo cáo ngày: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo;
- b) Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất 02 ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày cuối cùng của kỳ báo cáo;
- c) Báo cáo tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;
- d) Báo cáo quý: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18

của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

đ) Báo cáo 6 tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

e) Báo cáo năm: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

g) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo khác với các quy định nêu trên thì các đơn vị báo cáo thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

3. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

4. Trường hợp báo cáo gửi bằng văn bản, ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày ghi trên dấu của bưu điện nơi tiếp nhận báo cáo gửi đi. Trường hợp báo cáo gửi qua kênh báo cáo điện tử, ngày gửi báo cáo là ngày truyền file báo cáo thành công về Cục Công nghệ thông tin¹⁰.

5. Trường hợp khẩn cấp hoặc đột xuất, đơn vị báo cáo phải gửi báo cáo bằng văn bản qua fax. Sau khi gửi báo cáo qua fax, đơn vị báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo chính thức bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Thông tư này. Ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày fax báo cáo.

Điều 12. Quy trình tra soát, xử lý, kiểm duyệt đối với mẫu biểu báo cáo điện tử

1. Tại Cục Công nghệ thông tin¹¹:

a) Ngay sau khi nhận các mẫu biểu báo cáo điện tử theo thời hạn gửi

¹⁰ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹¹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ thông tin¹² kiểm tra tên, cấu trúc file dữ liệu, kiểm tra tính đầy đủ của các mẫu biểu báo cáo điện tử do trụ sở chính tổ chức tín dụng truyền qua hệ thống báo cáo. Nếu phát hiện trụ sở chính tổ chức tín dụng truyền sai tên, cấu trúc file dữ liệu, không truyền hoặc truyền thiếu mẫu biểu báo cáo điện tử hoặc truyền thiếu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống, Cục Công nghệ thông tin¹³ phải thông báo qua hệ thống báo cáo cho trụ sở chính tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ thông tin¹⁴) để gửi đầy đủ báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Ngay sau khi nhận được kết quả tra soát của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Cục Công nghệ thông tin¹⁵ thông báo kịp thời qua hệ thống báo cáo cho trụ sở chính tổ chức tín dụng để xử lý, truyền lại số liệu đúng cho Cục Công nghệ thông tin¹⁶;

¹² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹³ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ

c) Ngay sau khi nhận được các mẫu biểu báo cáo điện tử do trụ sở chính tổ chức tín dụng truyền lại cho Cục Công nghệ thông tin¹⁷, Cục Công nghệ thông tin¹⁸ thông báo qua hệ thống báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo để kịp thời cập nhật số liệu;

d) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ thông tin¹⁹ khóa tự động hệ thống báo cáo.

2. Tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước (trừ Cục Công nghệ thông tin²⁰):

thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁷ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁸ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁰ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

a)²¹ Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo kiểm tra tính hợp lý của báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp. Nếu báo cáo đảm bảo tính hợp lý, đơn vị nhận báo cáo thực hiện kiểm duyệt. Nếu phát hiện sai sót, các đơn vị nhận báo cáo gửi kết quả tra soát số liệu báo cáo qua hệ thống báo cáo cho đơn vị gửi báo cáo để gửi lại số liệu đúng;

b) Trong 12 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo xử lý, kiểm duyệt toàn bộ các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách để cập nhật vào kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước;

c)²² Sau khi Cục Công nghệ thông tin khóa tự động hệ thống báo cáo nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, thực hiện việc mở hệ thống báo cáo đối với báo cáo của tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân); các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố xem xét, thực hiện việc mở hệ thống báo cáo đối với báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân và báo cáo không có dữ liệu toàn hệ thống để tiếp nhận báo cáo;

d) Trường hợp thời hạn tra soát, kiểm duyệt khác với quy định nêu trên thì các đơn vị thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

3. Tại tổ chức tín dụng:

Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải truyền lại đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu báo cáo kèm thuyết minh giải trình về số liệu báo cáo đã truyền cho

²¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cục Công nghệ thông tin²³ để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

Điều 13. Quy trình tra soát đối với mẫu biểu báo cáo bằng văn bản

1. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của các báo cáo bằng văn bản; Nếu phát hiện đơn vị báo cáo không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo qua điện thoại hoặc fax cho đơn vị báo cáo gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đơn vị báo cáo phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; Nếu phát hiện Quỹ tín dụng nhân dân không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thông báo qua điện thoại hoặc fax cho Quỹ tín dụng nhân dân gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Ngay sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi lại cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu và truyền qua hệ thống báo cáo cho Cục Công nghệ thông tin²⁴ để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

²³ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp

3. Tại Quỹ tín dụng nhân dân:

Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 14. Mẫu biểu báo cáo không phát sinh

Đối với mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này không phát sinh, các đơn vị báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin²⁵.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 15. Trách nhiệm của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Xây dựng các mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng các mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thống nhất với đơn vị đầu mối là Vụ Dự báo, thống kê. Căn cứ tính cần thiết, khả thi của các mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới và tình hình tra soát, kiểm duyệt, khai thác các mẫu biểu báo cáo của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Dự báo, thống kê trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành sau khi phối hợp với Cục Công nghệ thông tin²⁶.

dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các số liệu báo cáo toàn hệ thống của từng tổ chức tín dụng.

4. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn lập các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình xây dựng.

5. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị báo cáo về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này. Trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao hướng dẫn hoặc trả lời cho đơn vị báo cáo đối với vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn, quản lý của mình thì phải đồng gửi Vụ Dự báo, thống kê văn bản hướng dẫn hoặc trả lời của đơn vị mình.

6. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi đầy đủ, đúng hạn các mẫu biểu báo cáo; Khi phát hiện mẫu biểu báo cáo có sai sót, phải kịp thời yêu cầu đơn vị gửi báo cáo chỉnh sửa và gửi lại số liệu đúng; Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin²⁷ tra soát việc gửi báo cáo điện tử của đơn vị báo cáo qua hệ thống báo cáo.

7.²⁸ Thống kê các tổ chức tín dụng gửi báo cáo không đúng quy định tại Điều 11, Điều 12 và các mẫu biểu báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

8. Tổ chức lưu giữ và quản lý các báo cáo thống kê bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ các đơn vị báo cáo theo các quy định hiện

của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁷ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

9. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Vụ Kiểm toán nội bộ trong việc thanh tra, kiểm tra các tổ chức, đơn vị liên quan thực hiện Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 15 Thông tư này, Vụ Dự báo, thống kê có trách nhiệm sau:

1. Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng.

2. Cập nhật và thông báo bộ phận đầu mối phụ trách báo cáo thống kê tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước để các tổ chức tín dụng liên hệ, trao đổi khi phát sinh vướng mắc.

3. Tổng hợp và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quyền khai thác; Bổ sung, thay đổi quyền khai thác mẫu biểu báo cáo đã kiểm duyệt cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này, phối hợp với các đơn vị liên quan để trả lời cho đơn vị có ý kiến; Theo dõi việc xử lý kiến nghị của các đơn vị liên quan.

5.²⁹ Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định báo cáo thống kê. Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện.

6.³⁰ Định kỳ quý, tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm quy định báo cáo thống kê, gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để xem

²⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

³⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

xét xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

7. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, bảo quản, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin³¹

1. Là đơn vị đầu mối tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo điện tử vào hệ thống báo cáo do các đơn vị báo cáo truyền qua mạng hoặc gửi qua vật mang tin. Trường hợp báo cáo bị sai về tên, cấu trúc file dữ liệu, các tiêu chí kiểm tra kỹ thuật và thiếu mẫu biểu báo cáo, phải yêu cầu đơn vị gửi báo cáo chỉnh sửa và gửi lại theo đúng quy định; Phản hồi kịp thời về tình trạng file dữ liệu cho đơn vị gửi báo cáo. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố.

2. Xây dựng và tổ chức quản lý kho dữ liệu báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước; Đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

3. Hướng dẫn kết nối và duy trì mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Chủ trì xây dựng, hướng dẫn cài đặt, đào tạo vận hành chương trình tin học báo cáo thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để truyền, nhận, theo dõi, tra soát, khai thác, tổng hợp mẫu biểu báo cáo qua mạng máy tính.

5. Chủ trì và phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê nghiên cứu, xây dựng các chương trình tin học ứng dụng trong công tác báo cáo thống kê, triển khai quy trình truyền, nhận, tra soát báo cáo điện tử qua hệ thống báo cáo và hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này.

6. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng xử lý vướng mắc liên quan đến chương trình tin học báo cáo thống kê trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này.

7. Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý mã khóa, chương trình ký điện tử

³¹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

dùng trong hệ thống báo cáo cho các đơn vị gửi báo cáo.

8. Chủ trì xây dựng, phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê và các đơn vị liên quan hướng dẫn các quy định về tên, cấu trúc file dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi mẫu biểu báo cáo điện tử để thực hiện Thông tư này.

9. Xây dựng và hướng dẫn quy trình gửi file báo cáo điện tử đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp hệ thống truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước có sự cố.

10. Trường hợp các đơn vị gửi báo cáo thông báo đã truyền file dữ liệu báo cáo nhưng các đơn vị nhận báo cáo vẫn chưa nhận được các mẫu biểu báo cáo qua hệ thống báo cáo, sau khi nhận được phản ánh của các đơn vị, Cục Công nghệ thông tin³² có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc truyền file dữ liệu báo cáo của đơn vị gửi báo cáo và thông báo kết quả cho đơn vị nhận báo cáo để phối hợp xử lý kịp thời.

11. Cập nhật đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo đã chỉnh sửa theo yêu cầu tra soát của Ngân hàng Nhà nước.

12.³³ Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua hệ thống báo cáo để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo.

13. Định kỳ tháng, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng tiếp theo, tổng hợp, thông báo qua hệ thống báo cáo kết quả tra soát, kiểm duyệt và khai thác các mẫu biểu báo cáo trong tháng trước liền kề của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và gửi Vụ Dự báo, thống kê để theo

³² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

³³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

dõi chung.

Điều 18. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 15 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

1. Thanh tra, giám sát các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong việc chấp hành Thông tư này và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Kịp thời xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật sau khi nhận được danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm của Vụ Dự báo, thống kê gửi theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Thông tư này và thông báo cho Vụ Dự báo, thống kê kết quả xử lý vi phạm.

Điều 19. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1.³⁴ Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở đóng trên địa bàn.

2. Theo dõi, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng có trụ sở đóng trên địa bàn.

3.³⁵ Định kỳ hàng quý, trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau:

- Nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê).

- Tổng hợp nhận xét, đánh giá báo cáo thống kê của các chi nhánh tổ chức tín dụng có trụ sở đóng trên địa bàn đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê để tổng hợp.

³⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

³⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Liên hệ trực tiếp với các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng phụ trách xây dựng, theo dõi, tổng hợp các mẫu biểu báo cáo hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê) khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

5. Thực hiện thanh tra hoặc kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Thông tư này đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng³⁶

1. Trụ sở chính tổ chức tín dụng là đơn vị đầu mối gửi báo cáo. Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu chi tiết đến từng chi nhánh gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Chấp hành đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước về báo cáo thống kê.

3. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, chính xác.

4. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo của Ngân hàng Nhà nước hoặc khi phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, tổ chức tín dụng phải kịp thời thông báo ngay cho đơn vị nhận báo cáo; chỉnh sửa, gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước kèm thuyết minh, giải trình nguyên nhân sai sót. Nội dung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp, cụ thể như sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) liên hệ trực tiếp với các đơn vị nhận báo cáo quy định trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ

³⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Dự báo, thống kê);

b) Quỹ tín dụng nhân dân liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 21. Khai thác mẫu biểu báo cáo

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phép khai thác mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình chịu trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có nhu cầu khai thác mẫu biểu báo cáo do đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp thì phải đăng ký bằng văn bản với Vụ Dự báo, thống kê để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác mẫu biểu báo cáo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê đúng mục đích và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN³⁷

Điều 22. Thi đua, khen thưởng

³⁷ Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.”

Tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt quy định tại Thông tư này là một trong các điều kiện để Ngân hàng Nhà nước xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 23. Xử lý vi phạm

Tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013 quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

PHỤ LỤC 1
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

PHẦN 1³⁸

STT	TÊN BÁO CÁO	KÝ HIỆU	ĐỊNH KỲ BC	THỜI HẠN GỬI BC	TRANG
A	ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ				
A.1	Tín dụng				
1	Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)	001-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	25
2	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay)	002-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	28
3	Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	003-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	35
4	Báo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng	005-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo dư nợ tín dụng, lãi suất đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	006-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	37
6	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), báo lãnh và thư tín dụng (L/C) đối với lĩnh vực xuất, nhập khẩu	006.1-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	39
7	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo ngành kinh tế	006.2-TD	Tháng	12 hàng tháng	42
8	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam	007-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	46
9	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	009-TD	Tháng	12 hàng tháng	47

³⁸ Phần này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

10	Báo cáo cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp	012-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	52
11	Báo cáo dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng	014-CSST	Tháng	12 hàng tháng	54
12	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản	015-CSST	Tháng	12 hàng tháng	57
13	Báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn	019-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
14	Báo cáo hoạt động thư tín dụng (L/C)	022.1-TD	Tháng	12 hàng tháng	61
15	Báo cáo hoạt động bảo lãnh	022.2-TD	Tháng	12 hàng tháng	63
16	Báo cáo hoạt động ủy thác	023-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
17	Báo cáo cam kết cho vay không hủy ngang	024-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
A.2	Phân loại nợ và xử lý nợ xấu				
1	Báo cáo dư nợ, dư nợ xấu theo ngành kinh tế và theo loại hình tổ chức, cá nhân	025-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	66
2	Báo cáo phân loại nợ	026-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	69
3	Báo cáo phân loại tài sản có và các cam kết ngoại bảng	027-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	73
4	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	75
5	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	77
6	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.1-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	79
7	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.2-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	83
8	Báo cáo tình hình dư nợ, nợ xấu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	032-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	88
9	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	033-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
A.3	Đầu tư khác				
1	Báo cáo tình hình đầu tư chứng khoán nợ theo chủ thể phát hành và theo loại hình chứng khoán	034-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	92

2	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế	037.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
3	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế phân theo mục đích sử dụng và theo tài sản bảo đảm	037.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	95
4	Báo cáo tình hình mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ	040-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	98
B. HUY ĐỘNG VỐN					
1	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế	041-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm	042-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	99
3	Báo cáo dự kiến vốn khả dụng bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng	043-CSTT	3 kỳ/tháng	Tại báo cáo	104
C. LÃI SUẤT					
1	Báo cáo lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân	046-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo lãi suất đối với nền kinh tế	047-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình thực hiện giao dịch đối ứng	048-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất	049-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
D. THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ					
D.1	Thanh toán				
D.1.1	Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán	050-TT	Tháng	12 hàng tháng	107
2	Báo cáo giao dịch thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác trong nước	051-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo giao dịch chuyển tiền qua SWIFT	052-TT	Tháng	12 hàng tháng	
D.1.2	Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán				

1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo phương tiện thanh toán, phương thức xử lý và các kênh giao dịch thanh toán	053-TT	Tháng	12 hàng tháng	110
2	Báo cáo giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế	054-TT	Tháng	12 hàng tháng	113
3	Báo cáo giao dịch thẻ theo thiết bị và giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán	055-TT	Tháng	12 hàng tháng	115
4	Báo cáo doanh số chỉ tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài	056-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
D.1.3 Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác					
1	Báo cáo tài khoản đảm bảo thanh toán	057-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo tài khoản thanh toán phân theo đối tượng	058-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo thẻ đang lưu hành	059-TT	Tháng	12 hàng tháng	118
4	Báo cáo thẻ bị giả mạo	060-TT	Tháng	12 hàng tháng	121
5	Báo cáo số lượng máy ATM/POS/EFTPOS/EDC và các đơn vị chấp nhận thẻ	061-TT	Tháng	12 hàng tháng	
6	Báo cáo thông tin về ATM	062-TT	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo thông tin về ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h	063-TT	Ngày	Tại báo cáo	122
8	Báo cáo số liệu giao dịch thanh toán có tra soát, khiếu nại	064-TT	Tháng	12 hàng tháng	
D.2 Ngân quỹ					
1	Báo cáo thu, chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ	065-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo thu giữ tiền giả	066-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	
E.1 Vay và cho vay nước ngoài					
1	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	067-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn	068-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn theo loại đồng tiền vay	069-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	

4	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài ngắn hạn	070-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài trung, dài hạn	071-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
E.2	Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối				
1	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phân theo các loại ngoại tệ	072-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền	073-QLNH	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	124
3	Báo cáo chuyển tiền từ nước ngoài cho các cá nhân Người cư trú của Việt Nam	074-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam	075-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	126
5	Báo cáo doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng được phép	076-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	127
6	Báo cáo doanh số mua bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng	077-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
7	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng (quy USD)	078-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân	079-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	128
9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND của toàn hệ thống và nhà đầu tư gián tiếp	080-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
10	Báo cáo đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	081-SGD	Quý	5 của tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối	082-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
E.3	Tỷ giá				
1	Báo cáo trạng thái ngoại tệ	083-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	129
E.4	Hoạt động kinh doanh vàng				
1	Báo cáo kinh doanh mua, bán vàng miếng hàng ngày	084-QLNH	Ngày	14 giờ hàng ngày	
F	THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ				

1	Báo cáo giao dịch trên thị trường liên ngân hàng	085-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
2	Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	086-SGD	3 kỳ/tháng	2 ngày sau kỳ báo cáo	
3	Báo cáo giao dịch quá hạn trên thị trường liên ngân hàng	087-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
4	Báo cáo tổng hợp các giao dịch gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	088-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
5	Báo cáo tổng hợp phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	089-SGD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo tình hình mua nợ	091-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
7	Báo cáo tình hình bán nợ	092-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	131
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (theo nguyên tệ)	093-CSST	Ngày	14 giờ hàng ngày	
9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (quy USD)	094-CSST	Ngày	14 giờ hàng ngày	
10	Báo cáo tổng hợp giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng nắm giữ	096-SGD	Tháng	12 hàng tháng	
PHẦN BỐN: BÁO CÁO TÍN DỤNG, HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ĐÌNH					
G.1	Góp vốn, mua cổ phần				
1	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng và công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp	097-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	133
2	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo	100-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	138
3	Báo cáo tình hình cổ phần của nhóm những người có liên quan với nhau	101-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	141
4	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần, dư nợ cấp tín dụng đối với Ban Lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng	102-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	144
5	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa tổ chức tín dụng và cổ đông là doanh nghiệp khác và người có liên quan	103-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	147
6	Báo cáo tình hình cổ đông là tổ chức	104-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	150

7	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân		105-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	153
8	Báo cáo vốn góp tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		108-TTGS	Năm	Tại báo cáo	
G.2	Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng					
1	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả		109-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	156
2	Báo cáo tài sản có tính thanh khoản cao		110-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	158
3	Báo cáo thanh khoản theo thời gian đến hạn		111-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	159
4	Báo cáo dòng tiền ra		112-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	160
5	Báo cáo dòng tiền vào		113-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	162
6	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi		115-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	164
7	Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn		116-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	165
8	Báo cáo tài sản có rủi ro riêng lẻ		119.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	166
9	Báo cáo tài sản có rủi ro hợp nhất		119.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	167
10	Báo cáo vốn tự có riêng lẻ		120.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	168
11	Báo cáo vốn tự có hợp nhất		120.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	169
12	Báo cáo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài		120.3-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	170
13	Báo cáo giá trị thực của Vốn điều lệ, Vốn được cấp		121-TTGS	6 Tháng	Tại báo cáo	171
14	Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan		122-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	172
15	Báo cáo về cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc Điều 126 và Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng		124-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	176
16	Báo cáo số dư tiền gửi của các khách hàng lớn nhất		126-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	180
17	Báo cáo thông tin về khách hàng		128.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	181
18	Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm		128.3-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	183

19	Báo cáo thông tin về bảo lãnh, L/C		128.4-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	185
20	Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan		129-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	187
21	Báo cáo số dư tài khoản các khoản khác phải thu của các tổ chức tín dụng		130-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	190
22	Báo cáo rủi ro tiền tệ		131-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	193
23	Báo cáo rủi ro thanh khoản		132-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	195
24	Báo cáo rủi ro lãi suất		133-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	198
25	Báo cáo giao dịch tín dụng với tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài		134-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	201
26	Báo cáo giao dịch thanh toán trên tài khoản thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng		135-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
27	Báo cáo tình hình cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		136.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
28	Báo cáo tình hình nộp quỹ bảo toàn và cho vay từ quỹ bảo toàn		136.2-TTGS	6 tháng, Năm	Tại báo cáo	
29	Báo cáo thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		137-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	
G.3	Thông tin quản lý, giám sát					
G.3.1	Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết					
1	Báo cáo thông tin về chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng		144-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
2	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài		146-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	204
3	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam		147.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	207
4	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam		147.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	209
5	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam		147.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	211

6	Báo cáo phân loại nợ của các công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) hoạt động ở nước ngoài của các tổ chức tín dụng Việt Nam	148-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	213
7	Báo cáo cho vay, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	149-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	215
8	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	217
9	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	219
10	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	221
11	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
12	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
13	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
14	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
15	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
16	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
17	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
18	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
19	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.5-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	223

20	Báo cáo thu nhập và chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan	155-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	160-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	225
2	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	162-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	227
3	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	165-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	237
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	168-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
5	Báo cáo lợi thế thương mại	169-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
6	Báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên	170-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	241
1	Báo cáo biểu phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa	171-TT	Ngày	Tại báo cáo	242
2	Báo cáo danh sách khách hàng mở tài khoản thanh toán	172-TT	Năm	Ngày 20 tháng đầu năm tiếp theo	244
3	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	173-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	245
4	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	174-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	247
5	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	175-QLNH	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	249
6	Báo cáo đầu tư ra nước ngoài theo quốc gia	176-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	251
7	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài	177-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	252
8	Báo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	178-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	254
9	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường tập trung	179-CSTT	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	255
10	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường không tập trung	180-CSTT	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	259
11	Báo cáo tình hình đầu tư, góp vốn mua cổ phần và thoái vốn của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp và người có liên quan	181-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	266

12	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần và thoái vốn của doanh nghiệp nhà nước và người có liên quan tại tổ chức tín dụng	182-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	269
13	Báo cáo dư nợ tín dụng tiêu dùng của Công ty tài chính	183-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	271

PHẦN 2³⁹

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
A.1 Tín dụng																				
1	001-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	002-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	003-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	005-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
5	006-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
6	006.1-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
7	006.2-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
8	007-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
9	009-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	012-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		

³⁹ Phần này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống		
11	014-CSTT	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
12	015-CSTT	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
13	019-TD	X		X		X				X				X						
14	022.1-TD	X		X		X				X				X						
15	022.2-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
16	023-TTGS	X		X		X				X				X				X		
17	024-DBTK	X		X		X				X				X			X			
A.2 Phân loại nợ và xử lý nợ xấu																				
1	025-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
2	026-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					
3	027-TTGS																X	X		
4	029.1-TTGS	X		X		X				X				X						
5	029.2-TTGS	X		X		X				X				X						
6	030.1-TTGS																	X		
7	030.2-TTGS																	X		
8	032-TTGS	X		X		X								X						

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống		
9	033-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
A.3 Đầu tư khác																				
1	034-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
2	037.1-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
3	037.2-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
4	040-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
B. Các công cụ nợ																				
1	041-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	042-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	043-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
C. Tài sản																				
1	046-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
2	047-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
3	048-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
4	049-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
D. Thanh toán và các khoản phải trả																				
D.1 Thanh toán																				
D.1.1 Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán																				

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo từng chi nhánh	
1	050-TT	X		X		X		X		X						X		X		
2	051-TT	X		X		X		X		X						X		X		
3	052-TT	X		X		X		X		X						X		X		
D.1.2 Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán																				
1	053-TT	X		X		X		X		X						X		X		
2	054-TT	X		X		X		X		X						X		X		
3	055-TT	X		X		X		X		X				X		X		X		
4	056-DBTK	X		X		X		X		X				X				X		
D.1.3 Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác																				
1	057-TT	X		X		X		X		X						X		X		
2	058-TT	X		X		X		X		X						X		X		
3	059-TT	X		X		X		X		X						X		X		
4	060-TT	X		X		X		X		X						X		X		
5	061-TT	A		A		A		A		A						A		A		
6	062-TT	A		A		A		A		A						A		A		
7	063-TT	A		A		A		A		A						A		A		
8	064-TT	A		A		A		A		A						A		A		

[illegible]

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước			Ngân hàng thương mại cổ phần			Ngân hàng liên doanh			Ngân hàng 100% vốn nước ngoài			Chi nhánh ngân hàng nước ngoài			Công ty tài chính			Công ty cho thuê tài chính			Ngân hàng Chính sách xã hội			Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam			Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo tổng chi nhánh				
7	078-CSTT	X			X			X			X			X			X			X									
8	079-QLNH	X	X		X	X		X	X		X	X		X	X		Z												
9	080-CSTT	X			X			X			X			X			X			X									
10	081-SGD	T			T																								
11	082-QLNH	X			X			X			X			X															
E.3 Tỷ giá																													
1	083-CSTT	X			X			X			X			X			X			X									
E.4 Hoạt động kinh doanh vàng																													
1	084-QLNH	X			X			X			X			X															
TỔNG CỘNG																													
1	085-SGD	X			X			X			X			X			X			X									
2	086-SGD	X			X			X			X			X			X			X									
3	087-SGD	X			X			X			X			X			X			X									
4	088-SGD	X			X			X			X			X			X			X									
5	089-SGD	X			X			X			X			X			X			X									
6	091-TD	X			X			X			X			X			X			X									
7	092-TD	X			X			X			X			X			X			X									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	
4	147.3-TTGS	X		X																
5	147.4-TTGS	X		X																
6	148-TTGS	X		X																
7	149-TTGS	X		X		X			X											
8	152.1-TTGS	X		X		X			X											
9	152.3-TTGS	X		X		X			X											
10	152.4-TTGS	X		X		X			X											
11	153.1-TTGS	X		X		X			X											
12	153.2-TTGS	X		X		X			X											
13	153.3-TTGS	X		X		X			X											
14	153.4-TTGS	X		X		X			X											
15	154.1-TTGS	X		X		X			X											
16	154.2-TTGS	X		X		X			X											
17	154.3-TTGS	X		X		X			X											
18	154.4-TTGS	X		X		X			X											
19	154.5-TTGS	X		X		X			X											

[illegible]

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	Bảo cáo toàn hệ thống	Bảo cáo tổng chi nhánh	
8	178-CS TT	X		X		X		X		X		X				X		
9	179-CS TT	X		X		X		X		X								
10	180-CS TT	X		X		X		X		X								
11	181-TTGS	X		X								X						
12	182-TTGS			X								X						
13	183-TTGS																	

Ghi chú:

- 1. Ký hiệu x: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo.
- 2. Ký hiệu x*: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống; số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.
- 3. Ký hiệu T: 04 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thực hiện báo cáo.
- 4. Ký hiệu A: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC thực hiện báo cáo.
- 5. Ký hiệu B: Các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa thực hiện báo cáo.
- 6. Ký hiệu Z: Các công ty tài chính tổng hợp thực hiện báo cáo.
- 7. Ký hiệu bôi đen: Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo.

PHẦN 3
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

A. ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND																
STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)						Lãi dự thu	Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)						
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng	Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng				
			Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101														
2	Khai khoáng	0201														
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202														
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203														
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204														
6	Xây dựng	0301														
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401														
8	Vận tải kho bãi	0402														

⁴⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
 - Số liệu toàn hệ thống;
 - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2), (3), (4), (5), (6): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào ngành kinh doanh chính của khách hàng. Ngành kinh doanh chính của khách hàng căn cứ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp trên Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không có ngành kinh doanh chính thì căn cứ vào ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động của năm tài chính gần nhất. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng, đầu tư trái phiếu tại biểu hiện này thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh.
- Cột (1): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (7): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
- Cột (8), (9), (10), (11), (12): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; VAMC) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
- Cột (6) = Tổng các cột từ (2) đến (5).
- Cột (12) = Tổng các cột từ (8) đến (11).
- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + ... + Dòng 21.

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay)
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND									
STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Doanh số tín dụng	Dư nợ tín dụng(không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Lãi dự thu
				Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng	
				Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Bảng VND	Bảng ngoại tệ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101							
2	Khai khoáng	0201							
2.1	Khai thác than								
2.2	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên								
2.3	Khai thác quặng kim loại								
2.4	Khai khoáng khác và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ								
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202							
3.1	Sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống								
3.1.1	Trong đó: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản								
3.2	Dệt								
3.3	Sản xuất trang phục								

⁴¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3.4	Khai thác, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ								
3.5	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								
3.6	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất								
3.7	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu								
3.8	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic								
3.9	Sản xuất kim loại								
3.10	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học								
3.11	Sản xuất thiết bị điện								
3.12	Sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải								
3.12.1	Trong đó: Đóng tàu và thuyền								
3.13	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								
	Trong đó:								
3.13.1	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế								
3.13.2	Sản xuất xi măng								
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0203							
4.1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện								
4.2	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống								
4.3	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá								
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204							
6	Xây dựng	0301							
6.1	Xây dựng nhà các loại								
6.2	Xây dựng công trình đường sắt								
6.3	Xây dựng công trình đường bộ								
6.4	Xây dựng, thi công lắp đặt khác								

7	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401								
7.1	Kinh doanh bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống									
7.2	Kinh doanh lương thực, thực phẩm, đồ uống									
7.3	Kinh doanh hàng tiêu dùng									
7.4	Kinh doanh khoáng sản, nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng									
7.5	Kinh doanh ô tô và phụ tùng									
7.6	Kinh doanh khác									
8	Vận tải kho bãi	0402								
8.1	Vận tải đường bộ hành khách									
8.2	Vận tải đường bộ hàng hóa									
8.3	Vận tải đường thủy									
8.4	Vận tải hành khách hàng không									
8.5	Vận tải hàng hóa hàng không									
8.6	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải									
8.7	Bưu chính và chuyển phát									
8.8	Các loại hình vận tải khác									
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403								
9.1	Dịch vụ lưu trú									
9.2	Dịch vụ ăn uống									
10	Thông tin và truyền thông	0501								
10.1	Hoạt động xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình									
10.2	Viễn thông									
10.3	Công nghệ thông tin									
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601								

[illegible]

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.
 2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
- 3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng vay vốn trên hợp đồng tín dụng. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng tại biểu này được thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam và hướng dẫn khác của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).
 - Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.
 - Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (3): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Các ngành kinh tế chi tiết hơn cấp 1 tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
 - Cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Cột (10): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
 - Cột (9) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).
 - Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + ... + Dòng 21.
 - Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
 - + Chỉ tiêu 2.4: Khai khoáng khác tham chiếu theo mã ngành 08; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tham chiếu theo mã ngành 09.
 - + Chỉ tiêu 3.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10; Sản xuất đồ uống tham chiếu theo mã ngành 11.
 - + Chỉ tiêu 3.12: Sản xuất xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 29; Sản xuất phương tiện vận tải khác tham chiếu theo mã ngành 30.
 - + Chỉ tiêu 3.13: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tham chiếu theo mã ngành 12; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15; In, sao chép bản ghi các loại tham chiếu theo mã ngành 18; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tham chiếu theo mã ngành 19; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tham chiếu theo mã ngành 23; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc

- sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tham chiếu theo mã ngành 25; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tham chiếu theo mã ngành 28; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tham chiếu theo mã ngành 31; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tham chiếu theo mã ngành 32; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tham chiếu theo mã ngành 33.
- + Chỉ tiêu 6.4: Xây dựng công trình công ích tham chiếu theo mã ngành 422; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác tham chiếu theo mã ngành 429; Hoạt động xây dựng chuyên dụng tham chiếu theo mã ngành 43.
 - + Chỉ tiêu 7.2: Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo tham chiếu theo mã ngành 463; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4711; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 472.
 - + Chỉ tiêu 7.3: Bán buôn đồ dùng gia đình tham chiếu theo mã ngành 464; Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 475; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 476; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 477; Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ tham chiếu theo mã ngành 478.
 - + Chỉ tiêu 7.4: Bán buôn chuyên doanh khác tham chiếu theo mã ngành 466; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tham chiếu theo mã ngành 465; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 473.
 - + Chỉ tiêu 7.5: Bán ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 451; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 453.
 - + Chỉ tiêu 7.6: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 452; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy tham chiếu theo mã ngành 454; Đại lý, môi giới, đấu giá tham chiếu theo mã ngành 461; Bán buôn tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 469; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4719; Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 474; Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ) tham chiếu theo mã ngành 479.
 - + Chỉ tiêu 8.1: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) tham chiếu theo mã ngành 4931; Vận tải hành khách đường bộ khác tham chiếu theo mã ngành 4932.
 - + Chỉ tiêu 8.8: Vận tải đường sắt tham chiếu theo mã ngành 491; Vận tải bằng xe buýt tham chiếu theo mã ngành 492; Vận tải đường ống tham chiếu theo mã ngành 494.
 - + Chỉ tiêu 10.1: Hoạt động xuất bản tham chiếu theo mã ngành 58; Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc tham chiếu theo mã ngành 59; Hoạt động phát thanh, truyền hình tham chiếu theo mã ngành 60.
 - + Chỉ tiêu 10.3: Lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính tham chiếu theo mã ngành 62; Hoạt động dịch vụ thông tin tham chiếu theo mã ngành 63.
 - + Chỉ tiêu 11.2: Hoạt động tài chính tham chiếu theo mã ngành 64; Ngân hàng tham chiếu theo mã ngành 66. Đối với dư nợ cho vay khách hàng để đầu tư kinh doanh chứng khoán được thống kê vào chỉ tiêu 11.2.
 - + Chỉ tiêu 13.3: Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán tham chiếu theo mã ngành 69; Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý tham chiếu theo mã ngành 70; Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật tham chiếu theo mã ngành 71; Hoạt

động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác tham chiếu theo mã ngành 74; Hoạt động thú y tham chiếu theo mã ngành 75.
 + Chỉ tiêu 14.2: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính tham chiếu theo mã ngành 77; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm tham chiếu theo mã ngành 78; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn tham chiếu theo mã ngành 80; Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan tham chiếu theo mã ngành 81; Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác tham chiếu theo mã ngành 82.
 + Chỉ tiêu 17.1: Hoạt động y tế tham chiếu theo mã ngành 86; Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung tham chiếu theo mã ngành 87.

- Các chỉ tiêu còn lại được tham chiếu theo mã ngành kinh tế tương ứng với cấp chi tiết theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

- Đối với khoản cấp tín dụng cho nhiều mục đích khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào mục đích cấp tín dụng có giá trị lớn nhất để xác định mục đích của khoản cấp tín dụng đó.

Công thức áp dụng đối với các cột từ (4) đến (9):

- Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + Dòng 2.3 + Dòng 2.4.
- Dòng 3 = Dòng 3.1 + Dòng 3.2 + ... + Dòng 3.13.
- Dòng 3.1.1 <= Dòng 3.1.
- Dòng 3.12.1 <= Dòng 3.12.
- Dòng 3.13.1 + 3.13.2 <= Dòng 3.13.
- Dòng 4 = Dòng 4.1 + Dòng 4.2 + Dòng 4.3.
- Dòng 6 = Dòng 6.1 + Dòng 6.2 + Dòng 6.3 + Dòng 6.4.
- Dòng 7 = Dòng 7.1 + Dòng 7.2 + ... + Dòng 7.6.
- Dòng 8 = Dòng 8.1 + Dòng 8.2 + ... + Dòng 8.8.
- Dòng 9 = Dòng 9.1 + Dòng 9.2.
- Dòng 10 = Dòng 10.1 + Dòng 10.2 + Dòng 10.3.
- Dòng 11 = Dòng 11.1 + Dòng 11.2.
- Dòng 13 = Dòng 13.1 + Dòng 13.2 + Dòng 13.3.
- Dòng 14 = Dòng 14.1 + Dòng 14.2.
- Dòng 17 = Dòng 17.1 + Dòng 17.2.

Ghi chú: TCTD không báo cáo vào các ô màu xám

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 003-DBTK⁴²

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên loại hình tổ chức và cá nhân	Mã loại hình tổ chức và cá nhân	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)				Lãi dự thu	Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)					
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn			Ngắn hạn		Trung và dài hạn			
			Bảng VND ngoại tệ	Bảng VND ngoại tệ	Bảng VND ngoại tệ	Bảng VND ngoại tệ		Bảng VND ngoại tệ	Bảng VND ngoại tệ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Công ty nhà nước	01											
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02											
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03											
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04											
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05											
6	Công ty cổ phần khác	06											
7	Công ty hợp danh	07											

⁴² Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 004-CSTT⁴³

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 005-DBTK

BÁO CÁO DOANH SỐ CẤP TÍN DỤNG, DOANH SỐ THU NỢ TÍN DỤNG
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Doanh số cấp tín dụng				Doanh số thu nợ tín dụng			
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ngắn hạn								
2	Trung và dài hạn								
3	Tổng cộng (=1+2)								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁴⁴.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng: Thống kê tổng giá trị các khoản cấp tín dụng/thu nợ tín dụng đối với cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng) theo loại tiền thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo dưới các hình

⁴³ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁴⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

thức sau đây:

- + Cho vay;
 - + Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
 - + Cho thuê tài chính;
 - + Bao thanh toán;
 - + Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
 - + Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- Cột (1) đến cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng trong kỳ báo cáo đối với các cá nhân, tổ chức trong nước của tổ chức tín dụng.
- Cột (5) đến cột (8): Thống kê doanh số thu nợ tín dụng trong kỳ báo cáo đối với các cá nhân, tổ chức trong nước của tổ chức tín dụng.

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG, LÃI SUẤT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

VÀ DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chi tiêu báo cáo	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)	Lãi suất (%/năm)	
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		Ngắn hạn	Trung và dài hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)
1	Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (=1.1+1.2)						
1.1	Công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Bảng VND						
1.1.2	Bảng ngoại tệ						
1.2	Công nghiệp hỗ trợ khác (=1.2.1+1.2.2)						
1.2.1	Bảng VND						

⁴⁵ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.2.2	Bảng ngoại tệ								
2	Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (=2.1+2.2)								
2.1	Bảng VND								
2.2	Bảng ngoại tệ								

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê dư nợ tín dụng, lãi suất đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác) thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
 - Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (3), (4), (5): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam theo từng lĩnh vực.
 - Cột (5) = Cột (3) + cột (4).
 - Cột (6): Thống kê các khoản mua, đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành (không bao gồm trái phiếu VAMC). Việc phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
 - Cột (7), cột (8): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay theo từng lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Chỉ tiêu 1 “Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ”: Khái niệm Công nghiệp hỗ trợ được hiểu theo quy định tại Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
 - + Chỉ tiêu 1.1: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
 - + Chỉ tiêu 1.2: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ khác ngoại trừ ngành công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đầu tư phát triển đã được thống kê tại chỉ tiêu 1.1.
- Chỉ tiêu 2 “Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao”: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
 - Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.
 - Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.
 - Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.
 - Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 006.1-DBTK⁴⁶

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp),
BẢO LÃNH VÀ THƯ TÍN DỤNG (L/C) ĐỐI VỚI LĨNH VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU**
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Số dư bảo lãnh, L/C xuất/nhập khẩu	Lãi suất thực hiện phương án xuất khẩu (%/năm)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu			
			Nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu	Nhập khẩu khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Theo loại tiền và kỳ hạn (=1.1 + 1.2)					
1.1	Bằng VND (=1.1.1+1.1.2)					
1.1.1	Ngắn hạn					
1.1.2	Trung và dài hạn					
1.2	Bằng ngoại tệ (=1.2.1+1.2.2)					
1.2.1	Ngắn hạn					
1.2.2	Trung và dài hạn					
2	Theo loại hàng hóa					

⁴⁶ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 97 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

	(=2.1+2.2+2.3)								
2.1	Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản								
	Trong đó:								
2.1.1	- Gạo								
2.1.2	- Thủy sản								
2.2	Nhóm hàng công nghiệp, chế biến, chế tạo								
	Trong đó:								
2.2.1	- Dệt may								
2.2.2	- Ô tô								
2.3	Hàng hóa khác								

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê dự nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), số dư bảo lãnh và thư tín dụng (L/C) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác) phục vụ cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dự nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Số dư bảo lãnh, thư tín dụng (L/C) là số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C (không bao gồm chiết khấu L/C) của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TC/TD khác) phục vụ trực tiếp cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm dự nợ tín dụng để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).
- Cột (4): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức và cá nhân là Người cư

trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ phục vụ sản xuất hàng xuất (không bao gồm việc tạm nhập, tái xuất chính hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ đó theo quy định hiện hành của pháp luật).

- Cột (5): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để phục vụ hoạt động nhập khẩu khác chưa được thống kê tại cột (4).
- Cột (6): Thống kê số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C của tổ chức tín dụng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng). Trường hợp chiết khấu L/C xuất khẩu thống kê vào cột (3) dư nợ tín dụng xuất khẩu.
- Cột (7): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay để thực hiện phương án xuất khẩu phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.
- Mục 2 Phân theo loại hàng hóa: Báo cáo dư nợ tín dụng, bảo lãnh và L/C phân theo loại hàng hóa xuất/nhập khẩu.
- + Dòng 2.1: Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (chưa qua chế biến và đã qua chế biến) tham chiếu mã ngành 0101 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Trong đó: Mặt hàng gạo thống kê vào mục 2.1.1; Mặt hàng thủy sản thống kê vào mục 2.1.2.
- + Dòng 2.2: Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (không bao gồm hàng nông, lâm, thủy sản đã qua chế biến) tham chiếu mã ngành 0202 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Trong đó: Hàng hóa ngành dệt may gồm thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên vật liệu ngành dệt may thống kê vào mục 2.2.1; Hàng hóa ô tô gồm ô tô nguyên chiếc và bán thành phẩm (linh kiện lắp ráp) thống kê vào mục 2.2.2.
- + Dòng 2.3: Hàng hóa khác tham chiếu mã ngành 0201, 0203, 0204, 0301, 0401, 0402, 0403, 0501, 0601, 0602, 0701, 0702, 0801 đến 0807 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- + Cột (4): Tổ chức tín dụng căn cứ vào dư nợ theo hàng hóa nhập khẩu đầu vào để phân loại hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu.
- + Tổ chức tín dụng căn cứ vào hợp đồng ngoại thương, phương án kinh doanh của khách hàng để xác định loại hàng hóa xuất/nhập khẩu

+ Đối với khoản cấp tín dụng theo nhiều loại hàng hóa xuất/nhập khẩu khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào loại hàng hóa có tổng giá trị lớn nhất để phân loại dư nợ theo hàng hóa xuất/nhập khẩu.

- Tại các cột (3), (4), (5), (6):

+ Dòng 1 = Dòng 2 (**Lưu ý:** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

+ Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.

Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.

Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.

+ Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2 + dòng 2.3 (**Lưu ý:** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Dòng 2.1.1 + 2.1.2 $\leq$ Dòng 2.1 (**Lưu ý:** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Dòng 2.2.1 + 2.2.2 $\leq$ Dòng 2.2 (**Lưu ý:** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Không áp dụng các công thức trên đối với cột (7).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO NGÀNH KINH TẾ

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND; Số doanh nghiệp

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm	Dư nợ tín dụng						Số doanh nghiệp còn dư nợ	Lãi suất (%/năm)				
				Tổng số	Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Dự nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản		Nợ quá hạn	Ngắn hạn		Trung và dài hạn	
					Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Bảng VND	Bảng ngoại tệ				Bảng VND	Bảng USD		
															Bảng VND
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101													
2	Công nghiệp và xây dựng														
	Trong đó:														
2.1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202													
	Trong đó:														
2.1.1	Sản xuất chế biến thực phẩm														
2.1.2	Dệt, may														
2.1.3	Sản xuất da và các sản phẩm														

⁴⁷ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 97 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
 - Số liệu toàn hệ thống;
 - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là Người cư trú của Việt Nam (khác, Chính phủ) phân theo ngành kinh tế.
 - Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Tiêu chí để thống kê đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa lũy kế từ đầu năm.
- Cột (5) đến cột (8): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và ngoại tệ (quy đổi ra VND) của TCTD đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).
- Cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cùng của kỳ báo cáo. Khái niệm “tài sản” được sử dụng theo quy định tại Điều 105 Bộ Luật Dân sự 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác liên quan (nếu có).
- Cột (10): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Cột (11): Thống kê số doanh nghiệp nhỏ và vừa còn dư nợ tín dụng tại cuối ngày cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.
- Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
 - + Chỉ tiêu 2.1.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10.
 - + Chỉ tiêu 2.1.2: Dệt, may tham chiếu theo mã ngành 13, 14.
 - + Chỉ tiêu 2.1.3: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15.
 - + Chỉ tiêu 2.1.4: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26.
 - + Chỉ tiêu 2.1.5: Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 28, 29.
- Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế:

STT	Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
		F	Xây dựng	0301
III	Thương mại và dịch vụ	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
		H	Vận tải kho bãi	0402
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
		J	Thông tin và truyền thông	0501
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
		P	Giáo dục và đào tạo	0802
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 007-DBTK⁴⁸

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI
TỔ CHỨC TÍN DỤNG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Ngắn hạn						
2	Trung và dài hạn						
3	Tổng cộng (=1+2)						

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo này thống kê số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1) đến cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu

⁴⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Cột (4) đến Cột (6): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Cột (3) = Cột (1) + cột (2).

- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

- Dòng 3 = Dòng 1 + Dòng 2.

Biểu số 008-DBTK⁴⁹

⁴⁹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 009-TD⁵⁰

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Doanh số tín dụng, lấy kể từ đầu năm	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)				Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)				Số khách hàng còn dư nợ	Lãi suất (%/năm)						
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	Chủ trang trại	Doanh nghiệp	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Khác	Ngắn hạn			Trung và dài hạn		
			Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Bảng VND	Bảng ngoại tệ							Bảng VND	Bảng VND	Bảng VND		Bảng VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Phân theo mục đích vay vốn (=II+III)																	
1	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản																	
1.1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.1.1	Trồng trọt																	
1.1.2	Chăn nuôi																	
1.1.3	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp																	
1.1.4	Hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.2.1	Trồng rừng và chăm sóc rừng																	

⁵⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.
- Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố. Theo đó, các TCTD thống kê khoản vay thuộc địa bàn nông thôn gồm địa bàn xã, thị trấn.
- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với khách hàng phát sinh từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo.
- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình là chủ trang trại thì báo cáo vào cột (10) Chủ trang trại.
- Số liệu phân theo địa bàn tại mục II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.
- Dòng 2 mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này được chuyển thành tỉnh/thành phố, không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp nông thôn thì được thống kê ở mục "Ngoài địa bàn nông thôn".
- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo Khoản 6, 7, 8, 9, 10 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Trường hợp dự án/phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai tại khu hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì báo cáo vào mục doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Trường hợp cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao thì tổ chức tín dụng căn cứ vào tỷ lệ cấp tín dụng cho liên kết và ứng dụng công nghệ cao để báo cáo. Ví dụ: Cấp tín dụng đối với mô hình liên kết cao hơn so với

công nghệ cao thì báo cáo vào dòng 1 - Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết.

- Các chỉ tiêu tại Mục I được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành A;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012, 013;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.2 tham chiếu theo mã ngành 014;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.3 tham chiếu theo mã ngành 015;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.4 tham chiếu theo mã ngành 016, 017;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 02;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.1 tham chiếu theo mã ngành 021;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.2 tham chiếu theo mã ngành 022;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.3 tham chiếu theo mã ngành 023, 024;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 03;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.3.1 tham chiếu theo mã ngành 031;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.3.2 tham chiếu theo mã ngành 032.
- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).
- Cột (14): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Chỉ tiêu lãi suất tại dòng I cột (16), cột (17), cột (18), cột (19): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.
- Dòng I = Dòng II = Dòng III (Lưu ý: Không áp dụng công thức này đối với cột (16), (17), (18), (19)).

Ghi chú: TCTD không phải báo cáo các ô màu xám.

Biểu số 010-TD⁵¹

Biểu số 011-TD⁵²

⁵¹ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 002-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁵² Biểu này được thay thế bằng Biểu số 002-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp): triệu VND

Biểu số 012-TTGS⁵³

BÁO CÁO TÍN DỤNG ĐỀ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CÓ PHIẾU, TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
(Tháng năm.....)

STT	Tên khách hàng	CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước/Mã số thuế	Hạn mức	Tổng dư nợ cấp tín dụng	Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Dự phòng rủi ro đã trích lập	Tổng dư nợ cấp tín dụng so với vốn điều lệ, vốn được cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (=I.1+ I.2)							
I.1	Tổ chức							
I.1.1	Tên tổ chức 1							
I.1.2	Tên tổ chức 2							
...	...							
I.1.n								
I.2	Cá nhân							
I.2.1	Tên cá nhân 1							
I.2.2	Tên cá nhân 2							

⁵³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (5): Ghi dư nợ cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (6): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất dùng để đảm bảo cho khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II.
 - Cột (7): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng tại kỳ phân loại gần nhất (sau khi đã điều chỉnh theo tham chiếu số liệu CIC), nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).
 - Cột (8): Ghi số dư dự phòng cụ thể thực tế đã trích lập đối với từng khách hàng.
 - Cột (9) = Cột (5) * 100/Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). (Phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %).
Ví dụ: 50,01% ghi là 50,01; 0,5% ghi là 0,50).
- Ghi chú:
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

Biểu số 013-DBTK⁵⁴

⁵⁴ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (2): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại.
- Cột (2a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại ở nước ngoài.
- Cột (3): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.
- Cột (3a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao ở nước ngoài.
- Cột (4): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình.
- Cột (4a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình ở nước ngoài.
- Cột (5): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình.
- Cột (6): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các cột (1) đến (5)).
- Cột (7): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cấp tín dụng qua thẻ tín dụng.
- Cột (8): Là tổng của cột (1)+cột (2)+cột (3)+cột (4)+cột (5)+cột (6)+cột (7).
- Cột (9): Là tổng dư nợ xấu cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và cấp tín dụng qua thẻ tín dụng.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 015-CSTT⁵⁶

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Người cư trú của Việt Nam			Dư nợ tín dụng đối với Người không cư trú của Việt Nam
		Dư nợ tín dụng	% tăng (giảm) so với tháng trước	% tăng (giảm) so với cuối năm trước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phân theo thời hạn vay(=1.1+1.2)				
1.1	Ngắn hạn				
1.2	Trung và dài hạn				
2	Phân theo mục đích sử dụng vốn vay (= 2.1 + 2.2+ 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6)				
2.1	Quyền sử dụng đất(=2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3)				
2.1.1	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.1.2	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng				
2.1.3	Nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó				

⁵⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.2	Khu công nghiệp, khu chế xuất (=2.2.1 + 2.2.2)				
2.2.1	Xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng				
2.2.2	Xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại				
2.3	Văn phòng, cao ốc (=2.3.1 + 2.3.2)				
2.3.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng				
2.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.4	Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng (=2.4.1 + 2.4.2)				
2.4.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà hàng, khách sạn				
2.4.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng				
2.5	Nhà ở (=2.5.1+ 2.5.2+2.5.3)				
2.5.1	Nhà ở xã hội (=2.5.1.1+2.5.1.2)				
2.5.1.1	Xây dựng, cải tạo nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.5.1.2	Mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội				
2.5.2	Nhà ở thương mại (=2.5.2.1+ 2.5.2.2+2.5.2.3)				
2.5.2.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.2.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.2.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.5.3	Nhà ở khác (không bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại (=2.5.3.1+2.5.3.2 + 2.5.3.3)				
2.5.3.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.3.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.6	Kinh doanh bất động sản khác				
3	Nợ xấu phân theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2 (=3.1+3.2)				

3.1	Nợ xấu của nhu cầu vốn tại các Chỉ tiêu(2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6)			
3.2	Nợ xấu của các nhu cầu vốn khác (không bao gồm Nợ xấu tại Chỉ tiêu 3.1)			
4	Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản so với tổng dư nợ tín dụng (%)			

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Người cư trú ở Việt Nam và Người không cư trú ở Việt Nam được hướng dẫn tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối tháng trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo tháng trước -1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (5): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối năm trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo năm trước -1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (6): Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản đối với Người không cư trú của Việt Nam.

- **Chỉ tiêu 1** = Chỉ tiêu 1.1 +1.2.

- **Chỉ tiêu 2:** Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản theo mục đích sử dụng vốn vay, trong đó:

+ **Chỉ tiêu 2.1 “Quyền sử dụng đất”** (không bao gồm quyền sử dụng đất gắn liền với nhà, công trình xây dựng có sẵn đã thống kê ở các Chỉ tiêu 2.2, 2.3, 2.4, 2.5,2.6): Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để:

(i) Chỉ tiêu 2.1.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

(ii) Chỉ tiêu 2.1.2: Thống kê dư nợ mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng.

(iii) Chỉ tiêu 2.1.3: Thống kê dư nợ nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

Lưu ý: Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng được thống kê tại mẫu biểu này bao gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, văn phòng, cao ốc, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, nhà ở.

+ **Chỉ tiêu 2.2 “Khu công nghiệp, khu chế xuất”:** Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, gồm:

(i) Chỉ tiêu 2.2.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.2.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại.

+ **Chỉ tiêu 2.3 “Văn phòng, cao ốc”,** trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.3.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.3.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê lại (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ **Chỉ tiêu 2.4 “Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng”:** Thống kê dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua nhà hàng, khách sạn và dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng.

+ **Chỉ tiêu 2.5 “Nhà ở”:** Thống kê dư nợ đối với nhà ở xã hội, nhà ở thương mại và nhà ở khác, trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.5.1: Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan (nếu có).

(ii) Chỉ tiêu 2.5.2: Nhà ở thương mại là nhà ở được đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường, trong đó :

Chỉ tiêu 2.5.2.1: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại.**

Chỉ tiêu 2.5.2.2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở kết hợp với cho thuê.**

Chỉ tiêu 2.5.2.3: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở.**

(iii) Chỉ tiêu 2.5.3: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu nhà ở khác (không bao gồm dư nợ đã được thống kê tại chỉ tiêu 2.5.1 và 2.5.2).

Lưu ý: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại, để ở kết hợp với cho thuê (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ **Chỉ tiêu 2.6 “Kinh doanh bất động sản khác”:** Thống kê dư nợ tín dụng cho mục đích kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản 2014 (loại trừ những nhu cầu vốn đã được yêu cầu thống kê từ mục 2.1 đến 2.5).

- **Chỉ tiêu 3:** Nợ xấu được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất; trong đó chỉ tiêu 3 thống kê nợ xấu theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2, cụ thể:

(i) Chỉ tiêu 3.1: Thống kê nợ xấu của các nhu cầu vốn tại các chỉ tiêu (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6).

(ii) Chỉ tiêu 3.2: Thống kê dư nợ xấu của các nhu cầu vốn khác của Chỉ tiêu 2 (không bao gồm dư nợ xấu đã thống kê tại Chỉ tiêu 3.1).

- **Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu (1)/Tổng dư nợ tín dụng*100** (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- **Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 2** (**Lưu ý:** Không áp dụng công thức này đối với cột (4), cột (5)).

Ghi chú:

- TCTD không điền dữ liệu tại các ô màu xám.

- Không áp dụng công thức tại chỉ tiêu 1, 2, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3 đối với cột (4), cột (5).

Biểu số 016-TTGS⁵⁷

Biểu số 017-DBTK⁵⁸

Biểu số 018-DBTK⁵⁹

⁵⁷ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁵⁸ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁵⁹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 019-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG HỢP VỐN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND						
STT	Tên chỉ tiêu	Số tiền cam kết cấp cho khách hàng của TCTD	Doanh số phát sinh tăng	Doanh số phát sinh giảm	Số dư	
					Tổng số	Nợ xấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cho vay hợp vốn					(8)
2	Hợp vốn để bảo lãnh					(9)
	Trong đó: Đã trả nợ thay					
3	Hợp vốn để chiết khấu					
4	Cho thuê tài chính hợp vốn					
5	Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán					
6	Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác					
7	Tổng cộng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông

tin⁶⁰.

3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*

- Cột (4), cột (5): Thống kê số liệu lũy kế từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn đến ngày cuối cùng của quý báo cáo.
- Cột (6), cột (7): Chi thống kê phần nợ gốc (không bao gồm lãi).
- Dòng 7 = Dòng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6.
- Tổ chức tín dụng chỉ báo cáo phần tham gia cấp tín dụng hợp vốn của chính tổ chức tín dụng.

Biểu số 020-TD⁶¹

Biểu số 021-TD⁶²

⁶⁰ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁶¹ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 022.1-TD Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁶² Biểu này được thay thế bằng Biểu số 022.2-TD Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THU TÍN DỤNG (L/C)
(Tháng.....năm.....)

STT	Tên chỉ tiêu	Phát hành L/C				Cho vay để thanh toán L/C			
		Doanh số phát tăng trong kỳ	Số dư			Doanh số phát tăng trong kỳ	Dư nợ		
			Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng số		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phân theo loại hình L/C								
1.1	L/C trả chậm								
1.2	L/C trả ngay								
1.3	L/C khác								
2	Phân theo thành phần kinh tế								
2.1	Người cư trú của Việt Nam								
2.1.1	Doanh nghiệp nhà nước								
2.1.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
2.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								

⁶³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.1.4	Khác								
2.2	Người không cư trú của Việt Nam								
3	Phân theo ngành kinh tế								
3.1	...								
3.2	...								
...	...								
3.n	...								

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
- Thống kê tình hình phát hành và cho vay để thanh toán thư tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo loại hình L/C, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.
 - Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:
 - + Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.
 - + Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07.
 - + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09.
 - + Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.
 - Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại L/C theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của khoản L/C.
- Ví dụ:** Trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng B phát hành thư tín dụng cho Công ty Y để nhập khẩu phân dùng trong nông nghiệp thì ngành kinh tế được xác định là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (3): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng (bao gồm cả xác nhận L/C xuất khẩu, nhập khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, chiết khấu

bộ chứng từ xuất khẩu) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (8), (9), (10): Tổng kê dư nợ tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, cho vay để thanh toán các thư tín dụng không phải do đơn vị báo cáo phát hành, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + ... + 3.n.
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).
- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 022.2-TĐ⁶⁴

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết bảo lãnh				Doanh số trả thay trong kỳ	Dự nợ trả thay
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư		Tổng số		
			Bảng VND	Bảng ngoại tệ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phân theo hình thức bảo lãnh						
1.1	Bảo lãnh đối ứng						
1.2	Xác nhận bảo lãnh						
1.3	Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai						
1.4	Bảo lãnh khác						
2	Phân theo thành phần kinh tế						
2.1	Người cư trú của Việt Nam						
2.1.1	Doanh nghiệp nhà nước						
2.1.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
2.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						

⁶⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.1.4	Khác								
2.2	Người không cư trú của Việt Nam								
3	Phân theo ngành kinh tế								
3.1	...								
3.2	...								
...	...								
3.n	...								

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trự sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
 - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
- Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo hình thức bảo lãnh, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.
 - Phân theo hình thức bảo lãnh:
 - + Dòng 1.1: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh đối ứng cho khách hàng, bao gồm cả bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.
 - + Dòng 1.2: Thống kê tình hình phát hành xác nhận bảo lãnh cho khách hàng.
 - + Dòng 1.3: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (không bao gồm bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai).
 - + Dòng 1.4: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho khách hàng, không bao gồm bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh và bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.
 - Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:
 - + Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.

- + Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07
- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09
- + Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.
- Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại bảo lãnh theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của giao dịch bảo lãnh (theo hợp đồng thương mại giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh).
- Ví dụ:* Tổ chức tín dụng A cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại tổ chức tín dụng B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì thống kê vào ngành xây dựng.
- Tổ chức tín dụng B cấp bảo lãnh cho Công ty Y để thanh toán hợp đồng mua lương thực thì thống kê vào ngành bán buôn, bán lẻ.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê tổng số tiền cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (8): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + ... + 3.n.
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

Cột (4) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) = Cột (13) + Cột (14) = Cột (15) + Cột (16).

- Cột (5): Có giá trị các nhóm nợ (nhận một trong các giá trị: 1, 2, 3, 4, 5) của khoản ủy thác.
- Cột (6): Ghi rõ ngày đến hạn của các khoản ủy thác.
- Cột (7): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho vay.
- Cột (8): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho thuê tài chính.
- Cột (9): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để góp vốn mua cổ phần.
- Cột (10): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh.
- Cột (11): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để mua trái phiếu doanh nghiệp.
- Cột (12): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để thực hiện hoạt động khác.
- Cột (13): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ ngắn hạn.
- Cột (14): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ trung, dài hạn.
- Cột (15): Thống kê số dư ủy thác bằng VND.
- Cột (16): Thống kê số dư ủy thác bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
- Cột (17): Ghi số đăng ký khoản vay, trả nợ nước ngoài của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ghi chú:

- "Nợ", "Khoản nợ" được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO CAM KẾT CHO VAY KHÔNG HỦY NGANG

Biểu số 024-DBTK

(Tháng...năm...)

		Đơn vị tính: Triệu VND			
STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết cho vay không hủy ngang		Số dư đã giải ngân của các khoản cam kết không hủy ngang	
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Bảng VND	Bảng ngoại tệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Ngắn hạn				(7)
2	Trung và dài hạn				(8)
3	Tổng cộng				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁶⁶.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (3), cột (4): Thống kê toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện cho các cá nhân, tổ chức theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (6), cột (7): Thống kê số dư tổ chức tín dụng đã giải ngân đối với các cam kết cho vay không hủy ngang cho các cá nhân, tổ chức theo hợp đồng đã ký kết tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

⁶⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 025-TTGS⁶⁷

**BÁO CÁO DƯ NỢ, DƯ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ
VÀ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND										
STT	Tên ngành kinh tế/ Tên loại hình tổ chức, cá nhân	Mã ngành kinh tế/Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Dư nợ				Nợ xấu			
			Theo kỳ hạn		Theo loại tiền		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	
			Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Phân loại theo ngành kinh tế (I= I.1+ I.2 +...+ I.21)									
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101								
I.2	Khai khoáng	0201								
I.3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202								
I.4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203								
I.5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204								

⁶⁷ Biểu này thay thế Biểu số 025.1-TTGS và Biểu số 025.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

ngày 22/4/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có) của NHNN.

- Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Mục I: Ghi mã ngành kinh tế căn cứ mục đích sử dụng của khoản nợ theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Mục II: Ghi mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3) + cột (4) = Cột (5) + cột (6).
- Cột (7) + cột (8) = Cột (9) + cột (10).

Mục I = Mục II.

Biểu số 025.1-TTGS⁶⁸

Biểu số 025.2-TTGS⁶⁹

⁶⁸ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 025-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁶⁹ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 025-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 026-TTGS⁷⁰

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5
			Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng nợ										
1	Phân theo danh mục tài sản (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6)										
1.1	Cho vay đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (=1.1.1+1.1.2+...+1.1.6+1.1.7)										

⁷⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I: Thống kê tổng nợ theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:
 - + Nhóm chỉ tiêu 1: Thống kê dư nợ theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Trong đó, Chỉ tiêu 1.1.7 “Cấp tín dụng khác” bao gồm các khoản cấp tín dụng phải phân loại theo quy định ngoài các khoản cấp tín dụng tại Chỉ tiêu 1.1.1 đến 1.1.6 (Ví dụ: Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định và báo cáo vào Mục 1.1.7.....).
 - + Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.
 - + Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm. Do vậy không phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
 - + Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
 - + Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - + Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - + Chỉ tiêu 4.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - + Chỉ tiêu 4.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- Mục III: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

Ghi chú:

Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

BÁO CÁO PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Nợ phân nhóm					Tỷ lệ nợ xấu/Tổng nợ
		Tổng nợ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi (=1.1+1.2)						
1.1	Cho vay các TCTD (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Cho vay các TCTD (không phải Quỹ tín dụng nhân dân)						
1.1.2	Cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân						
1.2	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi đối với tổ chức kinh tế, cá nhân						
2	Cho thuê tài chính						
3	Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá						

⁷¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- 1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trự sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
 - Số liệu từng chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trong hệ thống.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN; Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 14/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi liên quan nếu có.
 - Chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Dư nợ tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5 tại các Cột (4), (5), (6), (7), (8), cụ thể:
 - + Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu (1.1+1.2).
 - + Chỉ tiêu 1.1: Dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
 - + Chỉ tiêu 1.2: Dư nợ cho vay, ứng trước, thấu chi đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
 - Chỉ tiêu 2: Dư nợ cho thuê tài chính tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
 - Chỉ tiêu 3 = Chỉ tiêu (3.1+3.2).

- + Chỉ tiêu 3.1: Dự nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- + Chỉ tiêu 3.2: Dự nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 4: Dự nợ bao thanh toán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 5: Dự nợ trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 6: Dự nợ các khoản cấp tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 7: Tổng nợ = Chỉ tiêu (1+2+3+4+5+6).
- Chỉ tiêu 8: Số dư các khoản cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Cột (3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).
- Cột (9) = Cột (6 + 7 + 8).
- Cột (10) = cột (9)/cột (3) x 100.
- Cột (10): Tỷ lệ dự nợ xấu: không ghi dấu % và ở phần thập phân lấy hai chữ số (Vi dụ: 0,21).

Biểu số 028-TTGS⁷²

⁷² Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 029.1-TTGS⁷³

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT		Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu										Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng	
		Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND / Hộ chiếu	Nợ xấu					Tài sản bảo đảm							
						Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng số	Bất động sản	Dây chuyền sản xuất, Máy móc, thiết bị	Giấy tờ có giá			Tài sản khác
						Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Tên khách hàng 1																	
2	Tên khách hàng 2																	
	...																	
n	Tên khách hàng n																	
	Tổng cộng (=1+2+...+n)																	

⁷³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
 2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
 3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
 4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
 5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
 - Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
 - Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).
 - Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (12), (13), (14), (15), (16): Giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất.
 - + Cột (12) = Cột (13)+(14)+(15)+(16).
 - + Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai.
- Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (12), (13), (14), (15), (16) để trống.
- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.
 - Cột (18): Hình thức cấp tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi “1” nếu là “Cho vay”; ghi “2” nếu là “Mua trái phiếu”; ghi “3” nếu là “Ủy thác”; ghi “4” nếu là “Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài (Trừ tiền gửi thanh toán)”; ghi “5” nếu là “Cấp tín dụng khác”.
- Ghi chú:**
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
 - Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
 - Xử lý nợ xấu: Là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 029.2-TTGS⁷⁴

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

Thông tin về khách hàng vay		Xử lý nợ xấu													Hình thức xử lý nợ xấu khác					
STT	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận TSBĐ thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ						Tổng số nợ xấu đã bán		
												Bán cho VAMC		Bán cho tổ chức, cá nhân khác						
												Dư nợ gốc bán cho VAMC	Số tiền/ Mệnh giá trái phiếu VAMC	Tên khách hàng mua nợ		Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/ CMND hoặc Hộ chiếu		Nợ xấu đã bán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	Tên khách hàng 1																			
2	Tên khách hàng 2																			
	...																			
n	Tên khách hàng n																			
	Tổng cộng (=1+2+...+n)																			

⁷⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
 - Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
 - Cột (20): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (20) = Cột (21) + (22) + (23) + (24) + (25) + (26) + (34) + (35).
 - Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.
 - Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.
 - Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
 - Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).
 - Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.
 - Cột (26): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.
 - Cột (27): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).
 - Cột (28): Yêu cầu báo cáo số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm bán cho VAMC.
 - Cột (29): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo

do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (30): Tên khách hàng mua nợ.
- Cột (31): Thông kê mã khách hàng: Tổ chức tín dụng ghi là TC nếu khách hàng mua nợ là tổ chức; ghi là CN nếu khách hàng mua nợ là cá nhân.
- Cột (32): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (33): Thông kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.
- Cột (34) = Cột (27) + Cột (29) + Cột (33).
- Cột (35): Thông kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại cột (21), (22), (23), (24), (25), (26), (27), (29), (33).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
- Xử lý nợ xấu: là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).
- Cấp tín dụng, Dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật TCTD 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 030.1-TTGS⁷⁵

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng.....năm.....)

Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu							Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể		Hình thức cấp tín dụng
STT	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/Hộ chiếu	Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng số	Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Giấy tờ có giá	Tài sản khác				
				Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
I	Tổ chức tín dụng																	
A	(=A+B)																	
	TCTD																	
1	TCTD A																	
2	TCTD B																	
...	...																	
B	Quý tín dụng nhân dân																	
1	Quý TDND A																	
2	Quý TDND B																	

Đơn vị tính: Triệu VND

⁷⁵ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng).
- Thống kê khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
 - + Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.
 - + Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ ≥ 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).
 - Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.
- Ví dụ:* Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ ≥ 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.
- Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:
 - + 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.
 - + Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng.
- Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).
- Giá sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ ≤ 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng (110-30 = 80) và 30 khách hàng này có dư nợ ≤ 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.
- + Tại Phần II, Mục B: Thống kê nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở Mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ ≥ 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).
- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (5): Thống kê tổng dư nợ đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (chỉ phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại

từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (13), (14), (15), (16): Giá trị định giá lại tài sản bảo đảm tại thời điểm gần nhất.
- + Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).
- + Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (13), (14), (15), (16) để trống.
- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.
- Cột (18): Hình thức tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi là 1 nếu là "Cho vay"; ghi là 2 nếu là "Mua trái phiếu"; ghi là 3 nếu là "Ủy thác".

- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.

Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quý tín dụng nhân dân.

- Tương ứng với phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.

Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 030.2-TTGS⁷⁶

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

Thông tin về khách hàng vay				Xử lý nợ xấu															Hình thức xử lý nợ xấu khác
STT	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận tài sản bảo đảm thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ					Tổng số nợ xấu đã bán			
											Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Nợ xấu đã bán				
											Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/CMND hoặc Hộ chiếu	Bán cho DATC			Bán cho VAMC	Tên khách hàng mua nợ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	
I	Tổ chức tín dụng (=A+B)																		
A	TCTD																		
I	TCTD A																		

⁷⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

1. **Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.
 2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
 3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
 4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
 5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4).
 - Thống kê các khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
- Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng được xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi tổ chức tín dụng, khách hàng trong danh sách này không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).
- Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.
 - Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ ≥ 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định

tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ $\geq$ 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ $\geq$ 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ $\geq$ 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giá sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ $\geq$ 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ $\leq$ 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng ($110 - 30 = 80$) và 30 khách hàng này có dư nợ $\leq$ 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.

- Tại Phần II, Mục B: Thống kê xử lý nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở mục A.1, A.2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ $\geq$ 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).

- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (19): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Cột (19) = Cột (20) + cột (21) + cột (22) + cột (23) + cột (24) + cột (25) + cột (32) + cột (33).

- Cột (20): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.

- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.

- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi

ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.

- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.

- Cột (26): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- Cột (27): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

- Cột (28): Tên khách hàng mua nợ.

- Cột (29): Mã khách hàng mua nợ (Tổ chức nhận giá trị: TC; cá nhân nhận giá trị: CN).

- Cột (30): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (31): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.

- Cột (32) = Cột (26) + cột (27) + cột (31).

- Cột (33): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại các cột (20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31).

- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.

Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.

- Tương ứng với Phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.

Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Biểu số 031-TTGS⁷⁷

Biểu số 032-TTGS⁷⁸

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH DƯ NỢ, NỢ XẤU CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Tổng nợ	Dư nợ xấu						Nợ xấu có tài sản bảo đảm				Nợ xấu không có tài sản bảo đảm				Dư nợ xấu của các khoản cho vay theo dõi ngoại bảng (tài khoản 97) nhận ủy thác đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				VND	Ngoại tệ	Thuộc nhóm nợ	Giá trị TSBĐ	Dư phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	Trong đó		Ngân hạn				Trung, dài hạn				Ngân hạn				Trung, dài hạn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

⁷⁷ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁷⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

[illegible]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 033-TTGS

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
6	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
7	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
8.1	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2	
8.2	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3	
8.3	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4	
8.4	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5	
9	Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
11	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
12	Dự phòng cụ thể giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC phát sinh trong kỳ báo cáo báo cáo	
13	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
14	Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang trong thời gian theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	
15	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	
16	Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất	

	cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi	

1.⁷⁹ Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân)

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁸⁰.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo. Đối với các tổ chức tín dụng đang thực hiện phân loại nợ hàng Quý, số liệu dự phòng phải trích báo cáo hàng tháng sẽ là số liệu của Quý gần nhất.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng theo các quy định hiện hành áp dụng cho từng đối tượng.

- Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro theo Quý: số liệu "kỳ trước" là số liệu "quý trước", số liệu "kỳ báo cáo" là số liệu "quý báo cáo" tính đến thời điểm gần nhất.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

⁷⁹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁸⁰ Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Chi tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước).
- Chi tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chi tiêu 8.1 đến 8.4: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chi tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 11: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 12: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể giảm do bán nợ cho VAMC trong kỳ báo cáo (số phát sinh giảm trong kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 13: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ báo cáo).
- Chi tiêu 14: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro.
- Chi tiêu 15: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chi tiêu 16: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi.

Ghi chú: Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị dương (không ghi giá trị âm).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 034-TTGS⁸¹

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ THEO
CHỦ THỂ PHÁT HÀNH VÀ THEO LOẠI HÌNH CHỨNG KHOÁN**
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND																			
STT	Tên chỉ tiêu	Mã TCTD	Được Chính phủ bảo lãnh	Kỳ trước				Doanh số bán/đến hạn thanh toán trong kỳ	Kỳ này					Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán nợ (theo dõi trên TK 392)	Lãi chứng khoán nợ chưa thu được (theo dõi trên TK 944)	Tổng giá trị chứng khoán nợ đến hạn trong kỳ báo cáo tiếp theo			
				Số dư chứng khoán nợ	Trong đó: Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá	Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá	Doanh số mua trong kỳ		Số dư chứng khoán nợ				Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá						
									Tổng số dư chứng khoán nợ	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn					Trong đó: Số tiền bán có kỳ hạn giấy tờ có giá		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
I	Đầu tư chứng khoán nợ																		

⁸¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

Biểu số 035-DBTK⁸²

Biểu số 036-DBTK⁸³

⁸² Biểu này được thay thế bằng Biểu số 001-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁸³ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 003-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 037.1-TTGS

BÁO CÁO ĐÀU TƯ TRÁI PHIẾU TỔ CHỨC KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %																
Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Mã số thuế	Ngành kinh doanh của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Thông tin về trái phiếu tổ chức kinh tế										Cấp tín dụng khác (không bao gồm đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế) đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu			
			Lãi suất trái phiếu (%/năm)	Ngày phát hành trái phiếu	Ngày mua trái phiếu	Ngày đáo hạn trái phiếu	Giá trị đầu tư trái phiếu		Phân loại nợ	Trích lập dự phòng		Hiện trạng		Dự nợ cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác
							Mệnh giá trái phiếu	Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu		Dự phòng rủi ro đã trích lập	Dự phòng giám giá đã trích lập	Mã phân loại hiện trạng	Chi tiết cầm cố, thế chấp,...			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Tên TCKT 1																
Tên TCKT 2																
...																
Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yếu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁸⁴.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (1): Ghi tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, không bao gồm trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành.

Lưu ý: Tên các tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu tại Biểu số 037.1-TTGS tương tự (về số lượng và thứ tự) tại Biểu số 037.2-TTGS.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (3): Ghi rõ ngành, lĩnh vực hoạt động của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (4): Ghi lãi suất của trái phiếu áp dụng trong kỳ báo cáo (không làm tròn số, phần thập phân lấy 02 số sau dấu ";"; chỉ ghi số, không ghi ký tự %. *Ví dụ:* 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (5): Ghi ngày phát hành trái phiếu.

- Cột (6): Ghi ngày tổ chức tín dụng mua trái phiếu.

- Cột (7): Ghi ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Cột (8): Ghi giá trị đầu tư trái phiếu theo mệnh giá.

- Cột (9):

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

- Cột (10): Ghi giá trị nhóm nợ (1, 2, 3, 4, 5) đối với những trái phiếu được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

⁸⁴ Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- + Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.
- + Đối với những trái phiếu không phải phân loại nợ: Ghi giá trị "0".
- Cột (11): Ghi tổng số dư dự phòng rủi ro đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (12): Ghi số dư dự phòng giảm giá đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (13): Phân loại hiện trạng trái phiếu theo các giá trị sau: Tổ chức tín dụng ghi 1 nếu là "Đang nắm giữ"; Ghi 2 nếu là "Repo"; Ghi 3 nếu là "Cầm cố"; Ghi 4 nếu là "Khác".
- Cột (14): Ghi chi tiết tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, repo trái phiếu (nếu có); hoặc ghi rõ hiện trạng khác của trái phiếu (nếu có).
- Cột (15): Ghi dư nợ cho vay đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.
- Cột (16): Ghi dư nợ và số dư các khoản bảo lãnh đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.
- Cột (17): Ghi số dư các khoản cấp tín dụng khác (ngoài các khoản: đầu tư trái phiếu, cho vay, bảo lãnh) đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu. (Cấp tín dụng: Theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 037.2-TTGS⁸⁵

**BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TỐ CHỨC KINH TẾ PHÂN THEO
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO TÀI SẢN BẢO ĐÁM**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND / %																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Mã số thuế	Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu	Phân loại trái phiếu theo mục đích sử dụng							Phân loại trái phiếu theo giá trị tài sản bảo đảm							Đơn vị tính: Triệu VND / %																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Giá trị trái phiếu phân theo mục đích sử dụng			Giá trị trái phiếu theo loại tài sản bảo đảm				Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản			Trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh				Giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Mục đích sử dụng trái phiếu	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	Vận tải kho bãi	Thủy điện	Công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành	Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành	Mục đích khác	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản khác	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản khác	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																							Trong đó: Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành	Trong đó: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành là DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng

⁸⁵ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (11): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành.
- Cột (12): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.
- Cột (13): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng với mục đích khác (ngoài các mục đích từ cột (5) đến cột (12)).
- Cột (14): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản.
- Cột (15): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là tài sản hình thành trong tương lai.
- Cột (16): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác.
- Cột (17): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được sử dụng để đảm bảo cho trái phiếu tổ chức kinh tế.
- Cột (18): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản.
- Cột (19): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Cột (20): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản khác.
- Cột (21): Ghi giá trị tài sản hoặc hình thức khác (giá trị được định giá tại thời điểm gần nhất) của bên thứ ba sử dụng để bảo lãnh cho trái phiếu tổ chức kinh tế.
- Cột (22): Ghi giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba.

Biểu số 038-CSTT⁸⁶

Biểu số 039-CSTT⁸⁷

⁸⁶ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁸⁷ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 040-TTGS⁸⁸

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu
VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
1	Tổng mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
	Trong đó: Các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro	
2	Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	
3	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).

- Chỉ tiêu (1): Số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa là giá trị ghi sổ của trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

⁸⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 25 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

và các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước. Riêng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập (không bao gồm tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng) và có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động và/hoặc có Tổng Nợ phải trả nhỏ hơn vốn điều lệ, vốn được cấp thì được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo tỷ lệ tối đa 30% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.

- Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1)*100/Chỉ tiêu (2). Chỉ ghi giá trị, không ghi đơn vị tính %.

Ví dụ 7,2% thì ghi 7,2.

B. HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 041-DBTK

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam			Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam		
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
...	...						
...	...						
...	...						
Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁸⁹.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê huy động vốn của tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác), phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

- Việc phân loại huy động vốn của tổ chức tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào hồ sơ của khách hàng.

⁸⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột “Tên ngành kinh tế”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2), cột (3): Thống kê số dư các khoản tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác) tại tổ chức tín dụng từ các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.
- Cột (4) = Cột (2) + cột (3).
- Cột (5), cột (6): Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu trái phiếu) của tổ chức tín dụng cho các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.
- Cột (7) = Cột (5) + cột (6).

Ghi chú: Khách hàng là cá nhân gửi tiền sẽ được phân vào Hộ gia đình trong ngành cấp 1: Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (Mã ngành 0806 tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này).

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH SẢN PHẨM

(Tháng năm.....)

STT	Loại hình huy động	Người cư trú của Việt Nam						Người không cư trú của Việt Nam					
		Chính phủ, Cơ quan chính phủ & Cơ quan trực thuộc Chính phủ	Người cư trú khác				Tổng cộng	Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp	Khác	Tổng cộng		
			Các tổ chức không phải TCTD	Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						Khác	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	<u>Bảng VND</u>												
I	Tiền gửi của khách hàng (2+3+4+5+6)												

⁹⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

15.4	Có ký hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng																			
15.5	Có ký hạn từ trên 60 tháng																			
16	Tổng cộng (9+15)																			

1. *Đối tượng áp dụng:* Các tổ chức tín dụng.
2. *Yêu cầu số liệu báo cáo:* Trữ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁹¹.
 - Số liệu toàn hệ thống;
 - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*
 - Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng theo từng loại hình sản phẩm từ Người cư trú của Việt Nam và Người không cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng).
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (1) đến cột (6): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam:
 - + Cột (1): Thống kê số dư huy động vốn của Chính phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ.
 - + Cột (2): Thống kê số dư huy động vốn các tổ chức không phải tổ chức tín dụng. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - + Cột (3): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.
 - + Cột (4): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp trong nước (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

⁹¹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- + Cột (5): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
- + Cột (6): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (1), (2), (3), (4), (5)).
- + Cột (7) = Tổng các cột từ (1) đến (6).
- Cột (8) đến cột (10): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người không cư trú của Việt Nam:
 - + Cột (8): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.
 - + Cột (9): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp.
 - + Cột (10): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (8), (9)).
- + Cột (11) = Tổng các cột từ (8) đến (10).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 043-CSTT⁹²

BÁO CÁO DỰ KIẾN VỐN KHẢ DỤNG BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Kỳ báo cáo từ ngày.../.../... đến ngày .../.../...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Tăng (+), giảm (-)	Dự kiến vốn khả dụng							
			Tăng (+), giảm (-)	+/ -	+/ -	+/ -	+/ -	+/ -	+/ -	+/ -
		Ngày t	Ngày t+1	Ngày t+2	Ngày t+3	Ngày t+4	Ngày t+5	Ngày t+6	Ngày t+7	Ngày t+8
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Thay đổi nguồn vốn VND (=I.1+I.2+I.3+I.4+I.5+I.6+I.7+I.8)									
I.1	- Thay đổi TG Kho bạc									
I.2	- Thay đổi TG của dân cư và TCKT									
I.3	- Thay đổi nguồn vốn từ phát hành GTCG									
I.4	- Thay đổi vốn tài trợ ủy thác									
I.5	- Thay đổi nợ vay NHNN									
I.6	- Thay đổi nợ các TCTD									
I.7	- Các khoản bán ngoại tệ để thu VND									

⁹² Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 27 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

trong đó ngày t là ngày đầu tiên của kỳ báo cáo (tương ứng ngày 01, ngày 11, ngày 21 của các kỳ báo cáo); Trường hợp ngày gửi báo cáo cho NHNN trùng với thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì TCTD gửi báo cáo cho NHNN vào ngày làm việc liền kề tiếp theo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có).
- Cột (2): Các chỉ tiêu nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND.
- Cột (3): Thống kê mức tăng/giảm số dư thực tế của ngày t so với số thực tế của ngày $t-1$. Tại cột (3), trạng thái vốn khả dụng cuối ngày hôm trước (Vị của ngày hôm trước) được xác định bằng mức chênh lệch giữa số dư tiền gửi bằng VND của TCTD tại NHNN vào cuối ngày hôm trước so với số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân còn lại trong những ngày tiếp theo.
- Cột (4) đến (12): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của cột báo cáo so với cột liền kề trước đó. Ví dụ, cột (5) ngày $t+2$, Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của ngày $t+2$ so với ngày $t+1$.
- Cột (13): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu tại ngày $t+30$ so với ngày $t-1$; Trường hợp, ngày $t+30$ là ngày nghỉ thì sẽ lấy ngày làm việc liền kề trước đó. Ví dụ, ngày $t+30$ là ngày thứ Bảy thì sẽ lấy ngày thứ Sáu gần nhất.
- Trường hợp tháng có 31 ngày thì kỳ 3 không phải báo cáo số liệu của ngày thứ 31.

Biểu số 044-TTGS⁹³

Biểu số 045-TTGS⁹⁴

⁹³ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

⁹⁴ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

C. LÃI SUẤT

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 046-CSTT

BÁO CÁO LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY BÌNH QUÂN
(Tháng...năm ...)

Đơn vị tính: %/năm

STT	Tên chỉ tiêu	Lãi suất	
		Tiền gửi	Cho vay
	(1)	(2)	(3)
1	- Bằng VND		
2	- Bằng USD		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁹⁵.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND hoặc USD của kỳ báo cáo đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1 là lãi suất tiền gửi bình quân, tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi bằng VND hoặc USD với lãi suất tiền gửi bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi đó.

- Lãi suất cho vay bình quân bằng VND/hoặc USD của kỳ báo cáo đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1 là lãi suất cho vay bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn, thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Ghi chú: Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.

⁹⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 047-CSTT

BÁO CÁO LÃI SUẤT ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: %/năm

STT	Tên chỉ tiêu	Lãi suất	
		VND	USD
	(1)	(2)	(3)
1	Lãi suất tiền gửi đối với loại không kỳ hạn		
2	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn dưới 01 tháng		
3	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 1 tháng		
4	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 2 tháng		
5	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 3 tháng		
6	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 4 tháng		
7	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 5 tháng		
8	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 6 tháng		
9	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 9 tháng		
10	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 12 tháng		
11	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng		
12	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn trên 24 tháng		
13	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng		
14	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại từ 12 tháng trở lên		
15	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường		
16	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường		
17	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản		
18	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản		
19	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		

20	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		
21	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống		
22	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống		
23	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng		
24	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin⁹⁶.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê lãi suất các khoản tiền gửi/hoặc cho vay, mà tổ chức tín dụng nhận tiền gửi/hoặc cho vay đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1, phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay khác nhau đối với cùng một loại kỳ hạn huy động hoặc thời hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay phổ biến. Lãi suất tiền gửi/cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng tiền gửi/hoặc hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng tiền gửi/cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số tiền gửi/cho vay phát sinh so với tổng doanh số tiền gửi/cho vay phát sinh trong kỳ là lớn nhất.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 12: Thống kê mức lãi suất tiền gửi phổ biến đối với từng loại kỳ hạn và từng loại tiền của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 13, 14: Thống kê mức lãi suất huy động phổ biến bằng phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại kỳ hạn và từng loại tiền trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 15, 16: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay theo từng loại tiền trong kỳ báo cáo để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường, là các khoản cho vay loại trừ các đối tượng, lĩnh vực, mục đích sau: Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh chứng

⁹⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

khoản; Đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống; Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Các chỉ tiêu từ 17 đến 22: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản; đầu tư kinh doanh chứng khoán; đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 23, 24: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận; Công văn số 2749/NHNN-CSTT ngày 14/4/2010; Công văn số 5772/NHNN-CSTT ngày 7/9/2012.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 048-CSTT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO DỊCH ĐỔI ÚNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND									
STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tài chính nước ngoài	Giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
1	Kỳ hạn lãi suất	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
									
	Tổng cộng								
2	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền								
									
	Tổng cộng								
3	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền								
									

- Dòng (2): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền.
- Dòng (3): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất hai đồng tiền.
- Dòng (4): Là sản phẩm quyền chọn lãi suất.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Báo cáo này thay thế Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 Quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị tính: Tỷ VND

[illegible]

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1), (12) và (22): Là số hiệu hợp đồng còn hiệu lực.
- Cột (2), (13) và (23): Là loại giao dịch gốc.
- Cột (3): Là tên tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Là tên pháp nhân.
- Cột (5), (15) và (25): Là ngày ký hợp đồng.
- Cột (6), (16) và (26): Là ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Cột (7), (17) và (27): Là ngày đáo hạn.
- Cột (8), (18) và (28): Là kỳ hạn thanh toán lãi ròng.
- Cột (9) và (19) và (30): Là giá trị khoản vốn danh nghĩa.
- Cột (10), (20) và (29): Là lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo.
- Cột (11), (21) và (31): Là phí (nếu có).
- Cột (14): Là tên tổ chức tài chính nước ngoài.
- Cột (24): Là tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng.
- Dòng (1), (5) và (9): Là sản phẩm kỳ hạn lãi suất.
- Dòng (2), (6) và (10): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền.
- Dòng (3), (7) và (11): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất hai đồng tiền.
- Dòng (4), (8) và (12): Là sản phẩm quyền chọn lãi suất.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Báo cáo này thay thế Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 Quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

D. THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 050-TT¹⁰⁰

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Mòn/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Bảng VND			Bảng ngoại tệ		
		Giao dịch đến		Giao dịch đi	Giao dịch đến		Giao dịch đi
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Giao dịch thanh toán nội bộ TCTD: (1) = (1.1) + (1.2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.1	Bản thân TCTD						
1.2	Khách hàng: (1.2) = (1.2.1) + (1.2.2) + (1.2.3) + (1.2.4)						
1.2.1	- Cá nhân						
1.2.2	- Doanh nghiệp						
1.2.3	- TCTD khác						
1.2.4	- Đối tượng khác						

¹⁰⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 29 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

4.2.4	- Đối tượng khác					

- 1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- 2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- 4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê các giao dịch về thanh toán nội địa của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm thanh toán nội bộ các tổ chức tín dụng, thanh toán qua tổ chức tín dụng khác, thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác và thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.
 - Chỉ tiêu 1: Giao dịch thanh toán nội bộ tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một tổ chức tín dụng và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng này. Hội sở của tổ chức tín dụng được coi như một chi nhánh (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi).
 - Chỉ tiêu 2: Giao dịch thanh toán qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán liên ngân hàng nội địa của tổ chức tín dụng báo cáo với tổ chức tín dụng khác (VND và ngoại tệ), không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, các giao dịch Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác - Nhóm chỉ tiêu 3, Thanh toán nội địa qua SWIFT - Nhóm chỉ tiêu 4.
 - Chỉ tiêu 3: Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.
 - Chỉ tiêu 4: Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT được hiểu là giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo được chuyển qua hệ thống SWIFT có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam.
 - Đối với mỗi hệ thống thanh toán, giao dịch cho bản thân tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán được thực hiện cho các nhu cầu bản thân của tổ chức tín dụng đó như thanh toán dịch vụ hàng hóa của bản thân tổ chức tín dụng, giao dịch thanh toán giữa chi nhánh và hội sở của các tổ chức tín dụng. Ngoài ra nhu cầu của khách hàng sẽ được tách riêng ra thành các nhóm: khách hàng là cá nhân, khách hàng là doanh nghiệp, khách hàng là tổ chức tín dụng và Đối tượng khác (tất cả các đối tượng khác không thuộc các

nhóm ở trên).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Từ cột (1) đến cột (4): Số lượng (theo món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng VND đối với các giao dịch thanh toán:
- Từ cột (5) đến cột (8): Số lượng (theo món) và tổng giá trị quy đổi VND của các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng ngoại tệ đối với các giao dịch thanh toán.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN ĐIỆN TỬ QUA TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC TRONG NƯỚC

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND										
STT	Tên TCTD đối tác	Mã của TCTD đối tác	Bảng VND				Bảng ngoại tệ			
			Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	...	...								
	...	...								
n	...	...								
	Tổng số									

- 1.¹⁰¹ Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁰².

¹⁰¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁰² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phân ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị giao dịch thanh toán điện từ của tổ chức tín dụng báo cáo qua các tổ chức tín dụng khác.
- Thanh toán điện từ qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện từ chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện từ chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (1): Mã của tổ chức tín dụng đối tác theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Từ cột (2) đến cột (9): Số lượng giao dịch (món) và giá trị giao dịch thanh toán điện từ chuyển đi/nhận về trong nước qua các tổ chức tín dụng khác của tổ chức tín dụng báo cáo chia theo VND và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND.

của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 052-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN QUA SWIFT
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Mòn/Nghìn USD (Các loại tiền tệ khác quy đổi sang USD)

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giao dịch đến		Giao dịch đi					
			Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Cá nhân		Doanh nghiệp		Tổ chức tín dụng	
					Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
1	...	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
...	...	...								
n	...	...								
Tổng cộng										

1¹⁰³. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁰⁴.

¹⁰³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁰⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phán ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo.¹⁰⁵
- Tên quốc gia và Mã quốc gia được xác định dựa trên quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi), không thống kê các giao dịch có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam; riêng các giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo với quốc gia khác nhưng chuyển qua Ngân hàng trung gian tại Việt Nam được báo cáo theo mã quốc gia là Việt Nam.
- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột “Tên quốc gia”: Tên quốc gia được quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2), cột (3): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch nhận về qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo từng quốc gia trong kỳ báo cáo.
- Từ cột (4) đến cột (9): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch đi qua hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo các nhóm đối tượng khách hàng là khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp và khách hàng tổ chức tín dụng.

của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁰⁵ Cụm từ “- Phán ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền nội địa và quốc tế đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo” được thay thế bởi cụm từ “- Phán ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 053-TT¹⁰⁶

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN
THANH TOÁN, PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ VÀ CÁC KÊNH GIAO DỊCH THANH TOÁN**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng giao dịch	Giá trị
		(1)	(2)
1	Giao dịch thanh toán phân theo phương tiện thanh toán (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)		
1.1	- Séc		
1.2	- Thẻ (=1.2.1+1.2.2)		
1.2.1	Thẻ nội địa (=1.2.1.1+1.2.1.2+1.2.1.3+1.2.1.4+1.2.1.5)		
1.2.1.1	Thẻ ghi nợ nội địa		
1.2.1.2	Thẻ tín dụng nội địa		
1.2.1.3	Thẻ trả trước nội địa định danh		
1.2.1.4	Thẻ trả trước nội địa vô danh		
1.2.1.5	Các loại thẻ nội địa khác		
1.2.2	Thẻ quốc tế do TCTD trong nước phát hành (=1.2.2.1+ 1.2.2.2+1.2.2.3+1.2.2.4+1.2.2.5)		
1.2.2.1	Thẻ ghi nợ quốc tế		
1.2.2.2	Thẻ tín dụng quốc tế		
1.2.2.3	Thẻ trả trước quốc tế định danh		
1.2.2.4	Thẻ trả trước quốc tế vô danh		
1.2.2.5	Các loại thẻ quốc tế khác		
1.3	- Lệnh chi, ủy nhiệm chi		
1.4	- Nhờ thu, ủy nhiệm thu		
1.5	- Phương tiện thanh toán khác		
2	Giao dịch thanh toán phân theo Phương thức xử lý (=2.1+ +2.2)		
2.1	- Lệnh dạng chứng từ điện tử		
2.2	- Lệnh dạng chứng từ giấy		
3	Giao dịch thanh toán phân theo các kênh giao dịch thanh toán (=3.1+ +3.6)		
3.1	- Giao dịch qua Internet Banking		

¹⁰⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 32 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3.2	- Giao dịch qua Mobile Banking		
3.2.1	Trong đó: Giao dịch qua QR Code		
3.3	- Giao dịch qua ATM		
3.4	- Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC		
3.5	- Giao dịch tại quầy giao dịch của TCTD		
3.6	- Các kênh thanh toán khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện, phân theo 03 tiêu chí: Phương tiện thanh toán (PTTT), phương thức xử lý, các kênh giao dịch thanh toán.

- Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về “giao dịch thanh toán” không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay,...). Các khoản chuyển vốn của bản thân tổ chức tín dụng báo cáo cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Thanh toán nội địa được hiểu là hoạt động thanh toán bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Chi tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa không dùng tiền mặt phát sinh trong kỳ báo cáo theo các hình thức: Séc, Thẻ, Lệnh chi&Ủy nhiệm chi, Nhờ thu&Ủy nhiệm thu và PTTT khác dùng để thanh toán.

+ Các chi tiêu từ 1.1 đến 1.5: Thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.

+ Chi tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.

+ Chi tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo

được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với các Thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thì được tổ chức tín dụng phát hành báo cáo. Các loại thẻ được yêu cầu báo cáo bao gồm: các thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành (thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa định danh, thẻ trả trước nội địa vô danh, các loại thẻ nội địa khác; thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế định danh, thẻ trả trước quốc tế vô danh, các loại thẻ quốc tế khác).

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu nêu trên). Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy chuyển tiền, giấy chuyển khoản,...

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà tổ chức tín dụng báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán). *Lưu ý:* Thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 2.1.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa thực hiện qua các kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động. *Lưu ý:* Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo (SMS banking, Mobile banking), không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.

+ Chỉ tiêu 3.2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động để thực hiện thanh toán qua QR Code (Mã phản hồi nhanh).

+ Chỉ tiêu 3.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua ATM.

+ Chỉ tiêu 3.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội

địa được khách hàng thực hiện qua POS/EFTPOS/EDC.

+ Chỉ tiêu 3.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện tại quầy giao dịch của các tổ chức tín dụng.

+ Chỉ tiêu 3.6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên.

Lưu ý: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 054-TT¹⁰⁷

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN/CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giao dịch đi/ Thanh toán nhập khẩu		Giao dịch đến/ Thanh toán xuất khẩu	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phương thức Chuyển tiền (1=1.1+1.2+1.3)				
1.1	Chuyển tiền bằng Điện				
1.2	Chuyển tiền bằng Thư				
1.3	Chuyển tiền khác				
2	Phương thức Nhờ thu (2=2.1+2.2)				
2.1	Nhờ thu trả chậm				
2.2	Nhờ thu trả ngay				
3	Phương thức Thư tín dụng (3=3.1+3.2)				
3.1	Thư tín dụng trả ngay				
3.2	Thư tín dụng trả chậm				
4	Tổng cộng (4=1.1+1.2+2+3)				

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống

¹⁰⁷ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 33 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức tín dụng, bao gồm thanh toán qua các phương thức Chuyển tiền, phương thức Nhờ thu, phương thức Thư tín dụng.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1 “Phương thức Chuyển tiền (Remittance)”: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế đi và đến bằng phương thức Chuyển tiền phát sinh trong kỳ báo cáo, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Điện.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Thư.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê các giao dịch chuyển tiền quốc tế khác, bao gồm các giao dịch vốn, ngoại hối... hoặc giao dịch qua các kênh như Money Gram, Western Union...

- Chỉ tiêu 2 “Phương thức Nhờ thu (Collection)”: Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và thanh toán quốc tế xuất khẩu bằng phương thức Nhờ thu (Collection), bao gồm:

+ Chỉ tiêu 2.1: Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A).

+ Chỉ tiêu 2.2: Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P).

- Chỉ tiêu 3 “Phương thức Thư tín dụng (Letter of Credit – L/C)”: Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức L/C phát sinh trong kỳ báo, phân theo thời hạn thanh toán của L/C, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 3.1: Thư tín dụng trả ngay (L/C at Sight).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thư tín dụng trả chậm (Deferred L/C).

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 055-TT¹⁰⁸

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THẺ THEO THIẾT BỊ VÀ GIAO DỊCH
RÚT TIỀN MẶT THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

ĐƠN TÍNH NHẬN KHOẢN CHUYỂN

STT	Tên chỉ tiêu	Rút tiền mặt		Thanh toán (*)		Giao dịch khác (**)	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Giao dịch thẻ theo thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo							
1	Giao dịch tại ATM (=1.1+1.2)						
1.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Thẻ nội địa (=1.1.1.1+1.1.1.2+1.1.1.3+1.1.1.4)						
1.1.1.1	Thẻ ghi nợ						
1.1.1.2	Thẻ tín dụng						
1.1.1.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.1.4	Thẻ khác						
1.1.2	Thẻ quốc tế (=1.1.2.1+1.1.2.2+1.1.2.3+1.1.2.4)						
1.1.2.1	Thẻ ghi nợ						
1.1.2.2	Thẻ tín dụng						
1.1.2.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.2.4	Thẻ khác						

¹⁰⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
2	Giao dịch tại POS/EFTPOS/EDC (=2.1+2.2)						
2.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=2.1.1+2.1.2)						
2.1.1	Thẻ nội địa (=2.1.1.1+2.1.1.2+2.1.1.3+2.1.1.4)						
2.1.1.1	Thẻ ghi nợ						
2.1.1.2	Thẻ tín dụng						
2.1.1.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.1.4	Thẻ khác						
2.1.2	Thẻ quốc tế (=2.1.2.1+2.1.2.2+2.1.2.3+2.1.2.4)						
2.1.2.1	Thẻ ghi nợ						
2.1.2.2	Thẻ tín dụng						
2.1.2.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.2.4	Thẻ khác						
2.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
3	Tổng số (=1+2)						
Giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán							
4	Séc						
5	Thẻ						
6	Các phương tiện khác						
7	Tổng số (=4+5+6)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị giao dịch tài chính (giao dịch rút tiền mặt, các giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác) được thực hiện bằng thẻ trên các thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo; số lượng và

giá trị giao dịch rút tiền mặt từ các tài khoản của khách hàng mở tại các tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng loại phương tiện thanh toán (PTTT).

- Đối với các giao dịch thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện thống kê chi tiết phân theo các loại thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Đối với các giao dịch của thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện giao dịch qua thiết bị ATM và POS của tổ chức tín dụng báo cáo, nếu không có thông tin của TCTD phát hành để phân loại thẻ thì TCTD báo cáo thống kê số liệu này vào chỉ tiêu “Thẻ khác” tương ứng với phạm vi giao dịch của thẻ đó.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ khác) phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các PTTT khác (ngoài Séc, thẻ đã được thống kê ở chỉ tiêu 4 và 5) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. PTTT khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt, ...

Ghi chú:

- (*) Thống kê các giao dịch chuyển khoản (để thanh toán, chuyển tiền giữa các khách hàng khác nhau) và các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ.

- (**) Thống kê các giao dịch tài chính khác mà không phải là các giao dịch rút tiền, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã thống kê tại các cột (1), (2), (3) và (4).

- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: Vắn tin, sao kê...

- Không thống kê các mục (*) và (**) đối với các chỉ tiêu 4, 5, 6 và 7.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 056-DBTK

**BÁO CÁO DOANH SỐ CHI TIÊU QUA THẺ THANH TOÁN QUỐC TẾ CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ
CỦA VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị giao dịch
	(1)	(2)
...	...	
...	...	
n	n	
Tổng cộng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁰⁹.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài theo quốc gia phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo.

- Cột “Tên quốc gia”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Là Mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê tổng giá trị của các giao dịch phát sinh qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài tại quốc gia tương ứng.

¹⁰⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 057-TT

BÁO CÁO TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN
(Tháng... năm...)

STT	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán có mở tài khoản đảm bảo thanh toán tại tổ chức tín dụng báo cáo	Mã đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán	Số dư đầu kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán	Giao dịch chuyển tiền vào tài khoản đảm bảo thanh toán		Giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán		Số dư cuối kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tên đơn vị 1 = (1.1) + (1.2)							
1.1	- Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ							
1.2	- Dịch vụ ví điện tử							
2	Tên đơn vị 2 = (2.1) + (2.2)							
2.1	- Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ							
2.2	- Dịch vụ ví điện tử							
	...							
n	Tên đơn vị n							
	Tổng cộng							
1. ¹¹⁰	Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).							

¹¹⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹¹¹.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phân ánh số dư, các giao dịch chuyển tiền vào và giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ ví điện tử) mở tại tổ chức tín dụng báo cáo. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là các tổ chức không phải Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

- Cột (1): Tên các đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có mở tài khoản đảm bảo thanh toán tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (2): Mã đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là mã số thuế của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

- Cột (3): Số dư đầu kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (4), cột (5): Số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền vào tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6), cột (7): Số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (8): Số dư cuối kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại tổ chức tín dụng báo cáo.

điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹¹¹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 058-TT

BÁO CÁO TÀI KHOẢN THANH TOÁN PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng tài khoản	Số dư Nợ	Số dư Có
		(1)	(2)	(3)
1	Tài khoản thanh toán của cá nhân			
	<i>Trong đó: (*) Tài khoản thanh toán có phát hành séc</i>			
2	Tài khoản thanh toán của tổ chức			
	<i>Trong đó: (**) Tài khoản thanh toán có phát hành séc</i>			
3	Tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác			
4	Tài khoản thẻ ghi nợ của cá nhân			
	<i>Trong đó: (***) Tài khoản ghi nợ nội địa</i>			
5	Tài khoản phát hành thẻ trả trước			
	<i>Trong đó: (****) Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh</i>			

1.¹¹² **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹¹³.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.

¹¹² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹¹³ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình mở tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng. Tổ chức thực hiện báo cáo các chỉ tiêu này là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác gồm: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tại tổ chức thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản thanh toán có phát hành séc (*): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành séc còn hoạt động của các cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản thanh toán có phát hành séc (**): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành séc còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) các tài khoản thẻ ghi nợ (nội địa và quốc tế) bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân được mở tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản ghi nợ nội địa (***): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thẻ ghi nợ nội địa bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của các tài khoản phát hành thẻ trả trước bằng đồng Việt Nam còn hoạt động tại tổ chức tín dụng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Tài khoản phát hành thẻ trả trước do tổ chức tín dụng báo cáo sử dụng để theo dõi nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ trả trước cho các khách hàng là chủ thẻ trả trước (các giao dịch nạp tiền vào thẻ, sử dụng thẻ để thanh toán hoặc rút tiền mặt).

+ Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh (****): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành thẻ trả trước định danh còn hoạt động tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 059-TT¹¹⁴

BÁO CÁO THẺ ĐANG LƯU HÀNH
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ đang lưu hành	Số lượng thẻ phát hành trong kỳ báo cáo	Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo	“Giao dịch thẻ” lưu hành phát sinh trong kỳ báo cáo		“Giao dịch thẻ” ở nước ngoài	
						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thẻ ghi nợ nội địa								
2	Thẻ tín dụng nội địa								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								
3	Thẻ trả trước nội địa = (3.1)+(3.2)								
3.1	Thẻ trả trước nội địa định danh								
3.2	Thẻ trả trước nội địa vô danh								
4	Các loại thẻ nội địa khác								
5	Thẻ ghi nợ quốc tế								
6	Thẻ tín dụng quốc tế								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản								

¹¹⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 36 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

	1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								
7	Thẻ trả trước quốc tế = (7.1)+ (7.2)								
7.1	Thẻ trả trước quốc tế định danh								
7.2	Thẻ trả trước quốc tế vô danh								
8	Các loại thẻ quốc tế khác								
	Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, theo loại thẻ bao gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước nội địa), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và thẻ quốc tế khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước quốc tế).

- “Giao dịch thẻ” ở đây được hiểu là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,.....

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Cột (1): Thống kê tổng số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do tổ chức tín dụng báo cáo tự đóng/hủy bỏ.

- Cột (2): Số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành và có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ

chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...).

- Cột (4): Số lượng thẻ lưu hành mà có thực hiện “giao dịch thẻ” trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5) và cột (6): Số lượng và giá trị các “giao dịch thẻ” được thực hiện bằng thẻ do tổ chức tín dụng phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).

- Cột (7) và cột (8): Số lượng và giá trị các giao dịch được thực hiện ở nước ngoài bằng các loại thẻ quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo (thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và các loại thẻ quốc tế khác) do tổ chức tín dụng phát hành.

Lưu ý:

- (*): Thống kê số liệu thẻ tín dụng phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), bao gồm: (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo; (i) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo.

- Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,....

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 060-TT¹¹⁵**BÁO CÁO THẺ BỊ GIẢ MẠO**

(Tháng năm)

Đơn vị tính:

Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		(1)	(2)	(3)
1	Thẻ nội địa = (1.1) + ... + (1.4)			
1.1	- Thẻ tín dụng			
1.2	- Thẻ ghi nợ			
1.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
1.3.1	Thẻ trả trước nội địa định danh			
1.3.2	Thẻ trả trước nội địa vô danh			
1.4	- Thẻ khác			
2	Thẻ quốc tế = (2.1) + ... + (2.4)			
2.1	- Thẻ tín dụng			
2.2	- Thẻ ghi nợ			
2.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
2.3.1	Thẻ trả trước quốc tế định danh			
2.3.2	Thẻ trả trước quốc tế vô danh			
2.4	- Thẻ khác			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị giả mạo đã phát hiện trong kỳ báo cáo; số lượng giao dịch và giá trị các giao dịch được thực hiện

¹¹⁵ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.
- Cột (1): Số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị làm giả đã phát hiện trong kỳ báo cáo.
- Cột (2): Số lượng giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.
- Cột (3): Tổng giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

Ghi chú: Chỉ thống kê đối với các giao dịch thẻ được hiểu với nghĩa như được giải thích ở Biểu số 059-TT.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 061-TT

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG MÁY ATM/POS/EFTPOS/EDC VÀ CÁC ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THẺ
(Tháng...năm...)

STT	Tên tỉnh/thành phố	Mã tỉnh/thành phố	Số lượng ATM	Số lượng thiết bị POS/EFTPOS/EDC	Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	...	...			
2	...	...			
...	...	...			
n	...	...			
	Tổng cộng				

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹¹⁶.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Phản ánh thông tin về hệ thống ATM/POS/EFTPOS/EDC và đơn vị chấp nhận thẻ theo đơn vị tỉnh/thành phố của tổ chức tín dụng.

- Cột “Tên tỉnh/thành phố”: Tên tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2): Số lượng máy rút tiền tự động của tổ chức tín dụng được đặt trên từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Số lượng máy hoặc thiết bị đầu cuối đặt tại các đơn vị chấp nhận thẻ; các phòng giao dịch/chi nhánh của tổ chức tín dụng có thể sử dụng để cung cấp thông tin hoặc thực hiện giao dịch thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ (như các cửa hàng,...) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Một cửa hàng có thể có một vài thiết bị đầu cuối, nhưng chỉ được tính là một đơn vị chấp nhận thẻ.

¹¹⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:....

Biểu số 062-TT

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM

(Tháng...năm...)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Ngày chấm dứt hoạt động	Trang bị Camera	Thiết bị Anti-skimming	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	...	...													
...	...	...													
n	...	...													

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹¹⁷.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

¹¹⁷ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Thông tin về ATM của tổ chức tín dụng đặt tại các tỉnh/thành phố, bao gồm thông tin về:

- + Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM.
- + Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- + Cột (3): Tên/số hiệu ATM theo thông tin quản lý của tổ chức tín dụng.
- + Cột (4): Loại máy ATM.
- + Cột (5): Số Series của ATM.
- + Cột (6), (7), (8), (9): Địa chỉ đặt ATM. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
- + Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM.
- + Cột (11): Ngày lắp đặt máy ATM.
- + Cột (12): Ngày chấm dứt hoạt động của máy ATM (nếu có).
- + Cột (13): Tình trạng camera (có hoặc không có thiết bị camera tại bất ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.
- + Cột (14): Tình trạng thiết bị anti skimming (có hoặc không có thiết bị anti-skimming tại bất ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.
- + Cột (15): Các chú thích (nếu có) của tổ chức tín dụng báo cáo.

Ghi chú: Báo cáo trong kỳ đầu tiên sẽ thống kê toàn bộ các máy ATM của tổ chức tín dụng, các báo cáo tiếp theo chỉ thống kê máy ATM mới lắp đặt; chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi thông tin trong kỳ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 063-TT¹¹⁸

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM NGỪNG (HOẶC DỰ KIẾN NGỪNG) HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H
(Ngày.....tháng.....năm.....)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lập đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Thời điểm dự kiến hoạt động lại	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian (số giờ) xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố								
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																	
...																	
n																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

¹¹⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 38 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. ***Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. ***Thời hạn gửi báo cáo:*** Trong ngày làm việc tiếp theo kể từ khi ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h.
4. ***Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Thanh toán.
5. ***Hướng dẫn lập báo cáo:***
- Thống kê danh sách ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.
 - Cột (3): Tên/số hiệu ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Cột (4): Loại máy của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (5): Số series của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Từ cột (6) đến cột (9): Địa chỉ đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (11): Ngày lắp đặt của ATM ngừng(hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (12): Thời điểm ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (13): Thời điểm dự kiến hoạt động lại của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (14): Nguyên nhân ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (15): Phương án xử lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
 - Cột (16): Khoảng thời gian (số giờ) xử lý dự kiến.
 - Cột (17): Trường hợp ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h đã được khắc phục, hoạt động trở lại nhưng thời điểm ATM thực tế hoạt động lại khác với thời điểm dự kiến hoạt động lại (tại cột 13), TCTD báo cáo ghi như sau: “Đã hoạt động trở lại ngày...tháng....năm”.

Ghi chú:

Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 Quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 064-TT

BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH THANH TOÁN CÓ TRA SOÁT, KHIẾU NẠI
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)
1	Qua ATM		
2	Qua POS/EFTPOS/EDC		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹¹⁹.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao thanh toán qua máy ATM và POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.

- Cột (1): Tổng số lượng (món) các giao dịch thanh toán qua máy ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.

- Cột (2): Tổng giá trị các giao dịch thanh toán qua máy ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.

¹¹⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

6	Cộng tiền kim loại								
IV	Tổng cộng								

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có) gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹²⁰.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

Số liệu báo cáo lấy từ tổng số tiền thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

I/ Tiền mặt tại đơn vị:

* Tiền mặt tại đơn vị bao gồm: Tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành.

- Cột (1): Loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).
- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ của từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.
- Cột (3) đến cột (6): Là tổng số thu tiền mặt trong kỳ, bao gồm thu từ NHNN, thu từ tổ chức tín dụng khác, thu từ khách hàng và thu nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.
- Cột (7): Bảng tổng cộng từ cột (3) đến cột (6).
- Cột (8) đến cột (11): Là tổng số chi tiền mặt trong kỳ, bao gồm chi nộp NHNN, chi cho tổ chức tín dụng khác, chi cho khách hàng và chi nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.
- Cột (12): Bảng tổng cộng từ cột (8) đến cột (11)
- Cột (13): Là số dư tồn quỹ nghiệp vụ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.
- Cột (13) = Cột (2) + Cột (7) - Cột (12).
- Cột (14), (15): Phân ánh tỷ lệ các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng, trong đó:

¹²⁰ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

$$\text{Cột (14)} = \frac{[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]}{\Sigma[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]} \times 100\%$$

$$\text{Cột (15)} = \frac{[\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]}{\Sigma[\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]} \times 100\%$$

IV/ Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

* Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông: Là tiền thu đối cho khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyến chọn kiểm đếm.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).

- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

- Cột (3) và cột (4): Là doanh số nhập đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm nhập từ lưu thông và nhập nội bộ tổ chức tín dụng.

- Cột (5) và cột (6): Là doanh số xuất đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm xuất nộp NHNN và xuất nộp nội bộ tổ chức tín dụng.

- Cột (7): Số dư tồn quỹ cuối kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) - cột (5) - cột (6).

Ghi chú: Cơ sở để thu thập số liệu: sổ quỹ tiền mặt; sổ thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

Đơn vị gửi báo cáo:....

Biểu số 066-PHKQ

BÁO CÁO THU GIỮ TIỀN GIÁ
(Tháng... năm...)

		Đơn vị tính: Tờ/Miếng					
STT	Loại tiền giá	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ
			Từ khách hàng	Từ đơn vị thành viên	Nộp về NHNN chỉ nhánh	Nộp về đơn vị đầu mối	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	(8)
I. Tiền giá Polymer		Tổng					
	500.000						
	200.000						
	100.000						
	50.000						
	20.000						
	10.000						
II. Tiền giá Cotton		Tổng					
	100.000						
	50.000						
	20.000						
	10.000						
	5.000						
	2.000						
			Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng

	1.000									
	500									
	200									
	100									
III. Tiền giá Kim loại		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	
	5.000									
	2.000									
	1.000									
	500									
	200									
Tổng cộng										

- 1. *Đối tượng áp dụng:* Các tổ chức tín dụng.
- 2. *Yêu cầu số liệu báo cáo:* Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có) gửi NHNN thông qua Cục công nghệ thông tin¹²¹.
- 3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*
Thống kê theo mệnh giá từng loại tiền (đang lưu hành và đã đình chỉ lưu hành).
- Cột (1): Mệnh giá từng loại tiền.

¹²¹ CỤM TỪ “CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC” ĐƯỢC THAY THẾ BỞI CỤM TỪ “CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN” THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3 CỦA THÔNG TƯ SỐ 11/2018/TT-NHNN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 35/2015/TT-NHNN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, CÓ HIỆU LỰC KỂ TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2018.

- Cột (2): Số liệu tiền giá tồn kho cuối kỳ trước.
- Cột (3): Số liệu tiền giá thu giữ từ khách hàng trong kỳ.
- Cột (4): Số liệu tiền giá thu từ các đơn vị thành viên nộp về đơn vị đầu mối.
- Cột (5): Số liệu tiền giá nộp về NHNN chi nhánh trong kỳ.
- Cột (6): Số liệu tiền giá nộp về đơn vị đầu mối.
- Cột (7): Số liệu tiền giá tồn kho cuối kỳ.
- Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) - cột (5) - cột (6).
- Cột (8):
- + Vắn seri (2 chữ cái đầu) tiền giá thu giữ trong kỳ.
- + Cách nhau bằng dấu " ; " .
- + In hoa và không trùng lặp.
- + Không cần tổng hợp Tổng.

E. HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỒI

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 067-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGÂN HÀNG
(Tháng... năm...)

		Đơn vị tính: Nghìn USD					
STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm		Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)
1	Vay nợ của bản thân TCTD/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)						
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ						
1.2	Vay từ các nguồn khác						
2	Vay nợ của Doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)						
2.1	Vay bằng hàng						
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)						
2.2.1	Vay từ TCTD và Tổ chức tài chính nước ngoài						
2.2.2	Vay từ các nguồn khác						
3	Vay nợ của Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (3=3.1+3.2)						

3.1	Vay bằng hàng								
3.2	Vay bằng tiền								
4	Vay nợ của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)								
4.1	Vay bằng hàng								
4.2	Vay bằng tiền								
5	Tổng cộng (5=1+2+3+4)								

1. *Đối tượng áp dụng:* Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. *Yêu cầu số liệu báo cáo:* Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹²².
3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* Vụ Quản lý ngoại hối.
4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*
 - Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
 - Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú.
 - Vay bằng tiền là hình thức Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.
 - Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay ngắn hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay ngắn hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn

¹²² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài ngân hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chú dưới đây), do khoản vay nước ngoài trung, dài hạn chuyển thành khoản vay ngắn hạn, do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu, do điều chỉnh tỷ giá,...
 - Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài ngân hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: khoản vay ngắn hạn được chuyển đổi thành khoản vay trung, dài hạn, do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chú dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ,...
 - Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài ngân hạn vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).
- Cột (7) = Số dư cuối kỳ báo cáo liên trước + Cột (2) + Cột (3) - Cột (4) - Cột (6).
- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài ngân hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

- Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:
- + Ngân hàng A: Khi tất toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).
 - + Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 068-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD									
STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo						Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm				Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi	Khác			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Vay nợ của bản thân TCTD/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)								
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ								
1.2	Vay từ các nguồn khác								
2	Vay nợ của Doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)								
2.1	Vay bằng hàng								
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)								
2.2.1	Vay từ TCTD và Tổ chức tài chính nước ngoài								
2.2.2	Vay từ các nguồn khác								
3	Vay nợ của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (3=3.1+3.2)								
3.1	Vay bằng hàng								

Đơn vị tính: Nghìn USD

3.2	Vay bằng tiền								
4	Vay nợ của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)								
4.1	Vay bằng hàng								
4.2	Vay bằng tiền								
5	Tổng cộng (5=1+2+3+4)								

1. *Đối tượng áp dụng:* Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. *Yêu cầu số liệu báo cáo:* Trự sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹²³.
3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* Vụ Quản lý ngoại hối.
4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*
- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
 - Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú.
 - Vay bằng tiền là hình thức Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.
 - Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay trung, dài hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay trung, dài hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

¹²³ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài trung, dài hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chủ dưới đây); do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá,...
- Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung, dài hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chủ dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ, ...
- Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài trung, dài hạn vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).
- Cột (7) = Số dư cuối kỳ báo cáo liên trước + Cột (2) + Cột (3) - Cột (4) - Cột (6).
- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài trung, dài hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:

- + Ngân hàng A: Khi tất toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).
- + Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 069-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN THEO LOẠI ĐỒNG TIỀN VAY
(Tháng...năm...)

		Đơn vị tính: Nghìn USD			
STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo		Số dư cuối kỳ	
	(1)	Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả lãi	Gốc Quá hạn
		(2)	(3)	(4)	(5) (6)
1	TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đi vay nước ngoài (1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7+1.8)				
1.1	VND				
1.2	USD				
1.3	EUR				
1.4	JPY				
1.5	CNY				
1.6	LAK				
1.7	KHR				
1.8	Ngoại tệ khác				
2	Doanh nghiệp đi vay nước ngoài (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8)				
2.1	VND				

2.2	USD								
2.3	EUR								
2.4	JPY								
2.5	CNY								
2.6	LAK								
2.7	KHR								
2.8	Ngoại tệ khác								
3	Tổng (3=1+2)								

1. *Đối tượng áp dụng:* Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. *Yêu cầu số liệu báo cáo:* Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹²⁴.

3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* Vụ Quản lý ngoại hối.

4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*

- Cột (2): Là tổng rút vốn nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).
- Cột (3): Là tổng trả nợ gốc của nợ nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

¹²⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (4): Là tổng trả lãi của nợ nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).
- Cột (5): Là dư nợ gốc cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).
- Cột (6): Là số dư nợ quá hạn cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

Ghi chú:

Kiểm tra giữa các Biểu:

- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chi tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chi tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.
- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chi tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chi tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chi tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chi tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.
- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chi tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chi tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.
- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chi tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chi tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chi tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chi tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.
- Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chi tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chi tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.
- Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chi tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chi tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chi tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chi tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI NGÂN HẠN (*)

(Tháng...năm...)

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Khác	Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổ chức tín dụng cho vay						
2	Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)						
2.1	Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ						
2.2	Doanh nghiệp FDI						
2.3	Các doanh nghiệp khác						
3	Tổng (=1+2)						

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

¹²⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài ngắn hạn phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do gia hạn khoản cho vay ngắn hạn thành khoản cho vay trung, dài hạn; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo....

Ghi chú:

- Giá trị của Cột (5) có thể mang giá trị âm.
- Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
- Cột (6) = Tổng số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liền trước + Cột (2) - Cột (3) + Cột (5).
- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không

của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

phải tổ chức tín dụng).

- Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.

+ Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 071-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN (*)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo			Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Tổ chức tín dụng cho vay					
2	Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)					
2.1	Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ					
2.2	Doanh nghiệp FDI					
2.3	Các doanh nghiệp khác					
3	Tổng (=1+2)					

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹²⁶.

¹²⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài trung và dài hạn không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo...
- Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
- Cột (6) = Là số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liên trước + Cột (2) - Cột (3) + Cột (5).
- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
- Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:
- + Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.
- + Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 072-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ PHÂN THEO CÁC LOẠI NGOẠI TỆ
(Tháng...năm...)**

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại ngoại tệ	Doanh số	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)
1	USD		
2	JPY		
3	GBP		
4	AUD		
5	HKD		
6	CHF		
7	CAD		
8	SGD		
9	THB		
10	EUR		
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)		
12	Tổng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹²⁷.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị ngoại tệ thanh toán hàng hóa và dịch vụ xuất nhập khẩu bằng từng loại ngoại tệ cụ thể của doanh nghiệp thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (2): Thống kê từng loại ngoại tệ cụ thể.

- Cột (3): Là giá trị ngoại tệ quy USD nhận được từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Là giá trị ngoại tệ quy USD thanh toán nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

¹²⁷ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 073-QLNH¹²⁸

**BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
VÀ DỊCH VỤ QUA CÁC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN**
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD

Quốc gia	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy nghìn USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lào	LAK				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Campuchia	KHR				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Trung Quốc	CNY				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu của toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

¹²⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 39 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thống kê doanh số các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền phân theo từng quốc gia có chung đường biên giới (Lào, Campuchia, Trung Quốc), trong đó bao gồm tất cả các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền.
- Cột (3): Là doanh số nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua cửa khẩu biên giới đất liền sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là doanh số xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là doanh số nhập khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Là doanh số xuất khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.
- Các loại ngoại tệ khác là tổng các loại ngoại tệ phát sinh tính theo hình thức quy USD.
- Việc tính tổng chỉ tính ở phần quy nghìn USD tại cột (5) và cột (6).

Ghi chú: *Danh sách các tỉnh biên giới đất liền:*

- Tiếp giáp Lào: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Kon Tum.
- Tiếp giáp Campuchia: An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh.
- Tiếp giáp Trung Quốc: Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 074-QLNH

**BÁO CÁO CHUYỂN TIỀN TỪ NƯỚC NGOÀI CHO
CÁC CÁ NHÂN NGƯỜI CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Doanh số	Doanh số chi trả cho người thụ hưởng				
				Rút bằng ngoại tệ tiền mặt	Bán cho ngân hàng	Gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	Gửi vào tài khoản tiền gửi thanh toán	Sử dụng vào các mục đích được phép khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	...	...						
2	...	...						
n	...	...						
	Tổng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹²⁹.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo về doanh số ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân người thụ hưởng là cá nhân Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong thời hạn báo cáo theo mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này (không bao gồm ngoại tệ chuyển qua các tổ chức được NHNN cấp phép cung cấp dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ).

- Cột (2): Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo mã quốc gia.

- Cột (5): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam được ghi nhận là đã chi bằng ngoại tệ cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã bán cho tổ chức tín dụng được phép trong kỳ báo cáo.

¹²⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (7): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã mở tài khoản tiết kiệm ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.
- Cột (8): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam vào tài khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng của các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.
- Cột (9): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam. Sau đó sử dụng số ngoại tệ đã nhận được vào các mục đích được phép theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối trong kỳ báo cáo.
- Giá trị cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 075-QLNH¹³⁰

**BÁO CÁO CHUYỂN NGOẠI TỆ RA NƯỚC NGOÀI
CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ NGƯỜI VIỆT NAM**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Mục đích	Giá trị (*)
(1)	(2)	(3)
1	Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài	
2	Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài	
3	Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài	
4	Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài	
5	Chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài	
6	Chuyển tiền định cư ở nước ngoài	
7	Các mục đích khác	
8	Tổng	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích du học, chữa bệnh, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ quy USD được mua, chuyển ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích sau:

+ Chỉ tiêu 1: Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2: Công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 3: Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 4: Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 5: Thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 6: Định cư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 7: Các mục đích khác bao gồm: Các mục đích chuyển tiền một chiều hợp pháp khác.

(*): Bao gồm chuyển tiền điện tử và bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân để mang ra nước ngoài

¹³⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 40 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 076-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ XUẤT NHẬP KHẨU NGOẠI TỆ TIỀN MẶT
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD¹³¹

STT	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹³².

¹³¹ Cụm từ “Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD” được thay thế thành cụm từ “Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD” theo quy định tại khoản 41 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹³² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi,

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số xuất - nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.
- Cột (2): Là loại ngoại tệ quy định cụ thể theo 10 loại đồng tiền, tổng các loại ngoại tệ khác tại dòng 11 báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (5) và cột (6).
- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (4): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (5): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (6): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (5) và cột (6).

bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).
- Cột (19) = Cột (17) + cột (18).

Ghi chú:

- Doanh số mua hoán đổi Cột (10) = doanh số bán hoán đổi Cột (19).
- Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, tổ chức tín dụng báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 078-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ KHÁCH HÀNG (quy USD)
(Ngày...tháng...năm...)**

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. **Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được phép được phép ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹³⁴.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

4.¹³⁵ **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị

Ghi chú:

- Các cột Mua = mua giao ngay ngoại tệ + mua kỳ hạn ngoại tệ.

- Các cột Bán = bán giao ngay ngoại tệ + bán kỳ hạn ngoại tệ.

¹³⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹³⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 42 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 079-QLNH¹³⁶**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ TIỀN MẶT VỚI CÁ NHÂN**

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD

STT	Loại ngoại tệ	Mua		Bán	
		Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu của toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành

¹³⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 43 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

phổ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo tổng lượng ngoại tệ tiền mặt mua, bán với các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.
- Cột (2): Là các loại ngoại tệ phát sinh trong giao dịch mua bán ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng với các cá nhân. Tổng giá trị các ngoại tệ khác tại dòng 11 có phát sinh giao dịch mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (4) và cột (6).
- Cột (3) và cột (4): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng mua từ các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, gồm nguyên tệ và quy USD.
- Cột (5) và cột (6): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng bán cho các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, bao gồm nguyên tệ và quy USD.
- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (4) và cột (6).

Ghi chú: Trong trường hợp ngoại tệ là USD, cột (3) = cột (4) và cột (5) = cột (6).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 080-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
CỦA TOÀN HỆ THỐNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP**
(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. **Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹³⁷.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

4.¹³⁸ **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Nhà đầu tư gián tiếp là tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư gián tiếp vào Việt Nam thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Cột (1), cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

¹³⁷ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹³⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Quý...năm...)

STT	Khu vực	Tên ngân hàng (không phân chi nhánh)	Xếp hạng		Hạn mức tối đa quy định (quy USD)	Loại tiền	Tổng số tiền đầu tư				Tổng số (Quy USD)	
			S&P's	Moody's			Không kỳ hạn		Có kỳ hạn			
							Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD		
											(8)	(9)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)					(12)	
I	Châu Á											
1		Ngân hàng A										
						USD						
						EUR						
						GBP						
						JPY						
						Ngoại tệ khác (ngoài các loại ngoại tệ trên)						
2		Ngân hàng B										
II	Châu Âu											
1		Ngân hàng A										
						USD						

- Tỷ giá từng đồng tiền tính theo Phần 1 Phụ lục 2 của Thông tư này.
 - Cột (3): Chi tiết theo Trụ sở chính hoặc chi nhánh của ngân hàng đối tác gửi tiền.
- Ví dụ:* Ngân hàng HSBC, London ở khu vực Châu Âu; HSBC Singapore ở Khu vực Châu Á.
- Cột (6): Hạn mức tối đa áp dụng cho từng ngân hàng đối tác theo quy định của các ngân hàng thương mại Việt Nam.
 - Ngoại tệ khác (ngoài các ngoại tệ trên): Giá trị của ngoại tệ khác đó quy đổi sang USD.
 - Cột (9) và Cột (11): Số quy USD = nguyên tệ x tỷ giá hối đoái (tỷ giá từng đồng tiền tính theo Phần 1 Phụ lục 2 của Thông tư này).
 - Cột (12): Tổng số quy USD bao gồm các loại tổng như sau:
 - + Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo ngoại tệ.
 - + Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo khu vực.
 - + Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo từng đối tác gửi tiền.
 - Tổng số (quy USD) phân theo khu vực = Tổng số tiền đầu tư (quy USD) của mỗi khu vực.
 - Tổng số (quy USD) của Ngân hàng A = Tổng số tiền đầu tư (quy USD) tại Ngân hàng A.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 082-QLNH

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TIỀN GỬI Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC PHÉP
HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI
(Tháng...năm...)**

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại tiền	Số dư tiền gửi		Tổng số (Quy USD)
		Không kỳ hạn	Có kỳ hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	USD			
2	JPY			
3	GBP			
4	AUD			
5	HKD			
6	CHF			
7	CAD			
8	SGD			
9	THB			
10	EUR			
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)			
12	Tổng số			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁴⁰.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổng hợp số dư tài khoản tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (tổng hợp số liệu của toàn hệ thống tổ chức tín dụng) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo bao gồm số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và số dư tiền gửi có kỳ hạn.

¹⁴⁰ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ
(Ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

STT	Loại ngoại tệ	Chỉ tiêu													Trạng thái ngoại hối phát sinh từ giao dịch phái sinh tiền tệ khác	
		Số dư tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh	Số dư tài khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ	Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản quyền chọn mua tiền tệ	Số dư tài khoản quyền chọn bán tiền tệ	Số dư tài khoản giao dịch hợp đồng tương lai tiền tệ	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (cột 8 = các cột 1+2+3-4+ 5-6+ 7)	Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có (%)	Tỷ giá quy đổi trạng thái	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (quy USD)	Vốn tự có của tháng trước (VND)	Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có (%)		Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có (%)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	USD															
2	EUR															
3	JPY															
4	GBP															
5	CHF															
6	AUD															
7	CAD															
8	RUB															

¹⁴¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đối với các ngoại tệ khác ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD:

- Cột (9): Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).
- Cột (13), (14): Không ghi dấu dương/âm (+/-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 084-QLNH

BÁO CÁO KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG HÀNG NGÀY
(Ngày ...tháng...năm...)

Bảng kê doanh số mua và bán hàng hóa								
STT	Loại khách hàng	Doanh số mua		Doanh số bán				
		Khối lượng (lượng)	Giá trị (VND)	Tổng khối lượng (lượng)	Trong đó khối lượng bán cho			Tổng giá trị (VND)
					Khách hàng mua từ 5 đến 10 lượng	Khách hàng mua từ trên 10 lượng đến 50 lượng	Khách hàng mua trên 50 lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khách hàng cá nhân							
2	Khách hàng tổ chức (liệt kê từng khách hàng)							
	...							
	Tổng							

1. **Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng.
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁴².
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

¹⁴² CỤM TỪ “CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC” ĐƯỢC THAY THẾ BỞI CỤM TỪ “CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN” THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3 CỦA THÔNG TƯ SỐ 11/2018/TT-NHNN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 35/2015/TT-NHNN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, CÓ HIỆU LỰC KỂ TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2018.

- Cột (3) và (4): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các tổ chức tín dụng mua vào trong ngày báo cáo.
- Cột (5) và (9): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các tổ chức tín dụng bán ra trong ngày báo cáo.
- Giá trị cột (5) lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị 3 cột (6), (7), (8) do còn có giá trị các giao dịch dưới 5 lượng.
- Khối lượng bán 10 lượng được tính vào cột (6), khối lượng bán 50 lượng được tính vào cột (7).
- Đối với khách hàng tổ chức: Yêu cầu báo cáo cụ thể số liệu của từng khách hàng thực hiện mua, bán vàng miếng với tổ chức tín dụng.

F. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

BÁO CÁO GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	TCTD đối tác		Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giá trị	Thời hạn (số ngày)	Lãi suất			Doanh số giao dịch	Mã loại giấy tờ có giá	Loại tài sản bảo đảm	Giá trị tài sản bảo đảm
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác					Thả nổi						
							Lãi suất tham chiếu	Biên độ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	...	...											
2	...	...											
...	...	...											
n	...	...											
	Tổng cộng												

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁴³.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:

¹⁴³ CỤM TỪ “CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC” ĐƯỢC THAY THẾ BỞI CỤM TỪ “CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN” THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3 CỦA THÔNG TƯ SỐ 11/2018/TT-NHNN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 35/2015/TT-NHNN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHỈ NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, CÓ HIỆU LỰC KẾ TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2018.

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, mua hân giấy tờ có giá thực hiện trong ngày báo cáo với đối tác là các tổ chức tín dụng khác (không báo cáo các khoản đi vay, nhận tiền gửi, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá và bán hân giấy tờ có giá).
- Các giao dịch không phải báo cáo:
 - + Các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
 - + Các giao dịch cho vay giữa các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của cùng một ngân hàng nước ngoài;
 - + Các giao dịch giữa tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
 - + Giao dịch cho vay thấu chi trên tài khoản thanh toán giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
 - + Giao dịch cho vay đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán giữa ngân hàng thanh toán đo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn với các thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Thông tin về giao dịch tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo bao gồm:
 - Cột (2): Là mã và tên của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi/bán có kỳ hạn giấy tờ có giá/bán hân giấy tờ có giá. Mã tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
 - Cột (3): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
 - Cột (4): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền, MKH nếu là giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, MH nếu là giao dịch mua hân giấy tờ có giá.
 - Cột (5): Là ngày giá trị của giao dịch diễn theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.
 - Cột (6): Là thời hạn được tính theo số ngày. Đối với các giao dịch cho vay, gửi tiền, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày cho vay, gửi tiền đến ngày đến hạn của khoản cho vay, gửi tiền. Đối với các giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày mua đến ngày bán lại. Đối với các giao dịch mua hân giấy tờ có giá, thời hạn được hiểu là thời hạn còn lại của giấy tờ có giá tương ứng (khoảng thời gian kể từ ngày giấy tờ có giá được mua đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ gốc của giấy tờ có giá đó).
 - Cột (7), cột (8), cột (9): Ghi thông tin về lãi suất giao dịch:
 - + Chỉ báo cáo lãi suất đối với các giao dịch bằng VND, USD, EUR.
 - + Tùy theo thỏa thuận lãi suất giữa hai bên là lãi suất cố định hay lãi suất thả nổi tổ chức tín dụng điền thông tin vào cột tương ứng.
 - + Đơn vị của cột (7) và cột (9): Là %/năm (đề sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

- Cột (8): Cung cấp thông tin về lãi suất tham chiếu với kiểu dữ liệu dạng ký tự, không có cấu trúc xác định. Thông tin nhập vào cột (8) bao gồm biểu lãi suất tham chiếu (LIBOR, SIBOR,...), kỳ hạn tham chiếu, định kỳ thay đổi (nếu những thông tin này có trong thỏa thuận giao dịch) và những thông tin liên quan khác (nếu cần thiết).
- Cột (10): Là doanh số giao dịch được quy đổi ra VND.
- + Cột (11): Là mã loại giấy tờ có giá theo quy định Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này. Cột (11) chỉ điền khi giao dịch là mua có kỳ hạn giấy tờ có giá hoặc mua hần giấy tờ có giá.
- + Cột (12): Tổ chức tín dụng ghi GTCG nếu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, TG nếu tài sản bảo đảm là các khoản tiền gửi, KHAC nếu là các loại tài sản bảo đảm khác. Cột (12) chỉ điền khi giao dịch là giao dịch cho vay hoặc gửi tiền.
- + Cột (13): Là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ tại thời điểm thực hiện
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Loại giao dịch (CV -> GT -> MKH -> MH), Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Thời hạn (tăng dần về thời hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 086-SGD

BÁO CÁO DỰ NỢ CHO VAY, GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG
(Kỳ báo cáo từ ngày...đến ngày...tháng...năm...)

STT		TCTD đối tác		Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Dự nợ phân theo mức độ bảo đảm			Dự nợ phân theo tình trạng		Giá trị tài sản bảo đảm
		Mã TCTD	Tên TCTD đối tác			Có bảo đảm	Không có bảo đảm	Tổng	Trong hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)
1	...	...									
2	...	...									
...	...	...									
n	...	...									
Tổng											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁴⁴.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 3 kỳ/tháng.

- Thống kê dự nợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng đối tác khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu dư nợ được phân chia

¹⁴⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

thành dư nợ có bảo đảm/không có bảo đảm, dư nợ trong hạn/quá hạn và theo từng loại tiền và từng loại giao dịch.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
- Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.
- Cột (6), cột (7) và cột (8): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo mức độ bảo đảm (có bảo đảm và không có bảo đảm).
- Cột (9), cột (10) và cột (11): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo tình trạng khoản giao dịch (trong hạn và quá hạn);
- Các chỉ tiêu về dư nợ (có bảo đảm/không có bảo đảm và trong hạn/quá hạn) tại cột (6), (7), (9), (10) và giá trị tài sản bảo đảm tại (cột 12) được quy đổi ra VND.

- Cột (8) = Cột (6) + Cột (7).

- Cột (11) = Cột (9) + Cột (10).

- Cột (8) = Cột (11).

- Giá trị tài sản bảo đảm là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ.

- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 087-SGD

BÁO CÁO GIAO DỊCH QUÁ HẠN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG
(Ngày... tháng... năm...)

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, số ngày	
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	...	...								
2	...	...								
...	...	...								
n	...	...								
	Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁴⁵.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác đã bị chuyển nợ quá hạn (có số dư nợ quá hạn) tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do

¹⁴⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:
 - + Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
 - + Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.
 - + Cột (6): Ngày giao dịch diễn theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.
 - + Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.
 - + Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
 - + Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.
- Thông tin về tình trạng khoản cho vay, gửi tiền đã quá hạn bao gồm:
 - + Cột (10): Dư nợ quá hạn được quy đổi ra VND.
 - + Cột (11): Số ngày quá hạn.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 088-SGD

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC GIAO DỊCH GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH KỲ HẠN TRẢ NỢ
(Ngày... tháng... năm...)

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Thời gian gia hạn (số ngày)	Lãi suất sau gia hạn (%/năm)	Số tiền gia hạn
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	...	...									
2	...	...									
...	...	...									
n	...	...									
	Tổng cộng										

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁴⁶.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trong ngày báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN về hoạt động cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹⁴⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột 2: Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Cột (3): Là tên của Tổ chức tín dụng đối tác.
- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:
 - + Cột (4): Là tên các loại tiền. TCTD ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
 - + Cột (5): TCTD ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.
 - + Cột (6): Là ngày giao dịch diễn theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.
 - + Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.
 - + Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
 - + Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.
- Thông tin về gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ bao gồm:
 - + Cột (10): Thời gian gia hạn tính theo số ngày gia hạn.
 - + Cột (11): Lãi suất áp dụng đối với khoản cho vay, gửi tiền sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (đơn vị %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
 - + Cột (12): Số tiền gia hạn được quy đổi ra VND.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 089-SGD

**BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN BỐ HẠN MỨC CHO VAY,
GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG
(Quý...năm...)**

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	TCTD đối tác được phân bổ hạn mức		Hạn mức phân bổ	
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Có bảo đảm bằng tài sản	Không có bảo đảm bằng tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				
	Tổng cộng			

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu của trụ sở chính gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁴⁷.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Sở Giao dịch.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê hạn mức cho vay, gửi tiền của trụ sở chính phân bổ cho các tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch, số liệu thống kê được lấy tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và được phân chia theo 2 loại hạn mức là hạn mức có tài sản bảo đảm và hạn mức không có tài sản bảo đảm.
 - Cột (2): Là mã của từng tổ chức tín dụng đối tác được phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
 - Cột (4) và cột (5): Thống kê hạn mức có bảo đảm bằng tài sản và hạn mức không có bảo đảm bằng tài sản tổ chức tín dụng phân bổ cho tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch và được quy đổi ra VND.

¹⁴⁷ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 090-TTGS¹⁴⁸

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 091-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA NỢ
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị bán nợ	Mã số thuế	Loại hình đơn vị bán nợ	Số món nợ được mua	Giá trị ghi sổ các món mua nợ		Phân loại nợ (đã quy đổi VND)							Số tiền thanh toán mua nợ		Số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo		Giá trị tài sản bảo đảm
					VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	Nội bảng						Ngoại bảng	VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	
							Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Tên đơn vị bán nợ																	

¹⁴⁸ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị bán nợ được quy định như sau:
 - + 01 nếu bên bán nợ là tổ chức tín dụng.
 - + 02 nếu bên bán nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (VD: AMC,...).
 - + 03 nếu bên bán nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.
- Cột (5): Thống kê số món nợ được mua theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (6) và (7): Giá trị ghi sổ của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua nợ trong kỳ báo cáo.
- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua nợ được bên bán nợ hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được bên bán phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.
- Cột (17) và (18): Thống kê số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo được tính bằng tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (bao gồm lãi lũy kế) đến thời điểm mua/bán nợ trừ đi số tiền bên mua nợ thu hồi được từ bên nợ, trường hợp số tiền thu hồi được từ bên nợ lớn hơn giá trị nợ gốc, nợ lãi đến thời điểm mua/bán nợ thì số dư mua nợ bằng 0.
- Cột (19): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm mua nợ đối với nợ được mua trong kỳ báo cáo.
- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).
- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:....

Biểu số 092-TD¹⁵⁰

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÁN NỢ
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị mua nợ	Mã số thuế	Loại hình đơn vị mua nợ	Số món nợ được bán	Giá trị ghi sổ các món bán nợ		Phân loại nợ (đã quy đổi ra VND)							Giá bán nợ		Số tiền bán nợ chưa thu được	Số dư nợ đã bán có quyền truy đòi	Giá trị tài sản bảo đảm
					VND	Ngoại tệ	Nội bảng						Ngoại bảng	VND	Ngoại tệ			
							Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Tên đơn vị mua nợ 1																	
																		
n	Tên đơn vị mua																	

¹⁵⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- 1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
- Báo cáo tình hình mua nợ của các tổ chức tín dụng theo quy định về mua, bán nợ tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và thay thế khác có liên quan.
 - Các số liệu báo cáo thống kê đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo, không báo cáo số liệu lũy kế từ kỳ báo cáo trước.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (2): Thống kê tên đơn vị mua nợ trong kỳ báo cáo.
 - Cột (3): Thống kê mã số thuế của đơn vị mua nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp thay đổi ghi theo sự thay đổi mới nhất). Đối với cá nhân mua nợ thì mã số thuế là mã số thuế thu nhập cá nhân.
 - Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị mua nợ được quy định như sau:
 - + “01” nếu bên mua nợ là tổ chức tín dụng.
 - + “02” nếu bên mua nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (Ví dụ: AMC,...).
 - + “03” nếu bên mua nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.
 - + “04” nếu bên mua là cá nhân.
 - Cột (5): Thống kê số món nợ được bán theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Cột (6) và (7): Giá trị ghi số của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo.

- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ được hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.
- Cột (17): Thống kê số tiền phải thu từ hoạt động bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa thu được từ bên mua nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Cột (18): Thống kê số dư khoản nợ đã bán trong kỳ báo cáo mà người mua có quyền truy đòi.
- Cột (19): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm bán nợ đối với nợ được bán trong kỳ báo cáo.
- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).
- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 093-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (theo nguyên tệ)
(Ngày...tháng...năm...)**

Đơn vị tính: Nguyên tệ

Loại ngoại tệ	Giao ngay		Kỳ hạn		Hoán đổi	
	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
USD						
EUR						
JPY						
GBP						
CHF						
AUD						
CAD						
RUB						
HKD						
SGD						
THB						
CNY						
KRW						
Ngoại tệ khác (quy USD)						

- Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁵¹.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

¹⁵¹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và cột (3): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.
- Cột (4) và cột (5): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.
- Cột (6) và cột (7): Báo cáo doanh số các giao dịch hoán đổi mua, bán giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

Ghi chú:

- Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng là giao dịch giữa các tổ chức tín dụng với nhau, không bao gồm giao dịch với Ngân hàng Nhà nước.
- Số liệu Cột (6) = Cột (7).
- Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 094-CSTT

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (quy USD)
(Ngày... tháng... năm)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. **Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁵².

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

4¹⁵³. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN).
- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.
- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị

Ghi chú:

- Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng là giao dịch giữa các tổ chức tín dụng với nhau, không bao gồm giao dịch với Ngân hàng Nhà nước.
- Các cột Mua = mua giao ngay ngoại tệ + mua kỳ hạn ngoại tệ.
- Các cột Bán = bán giao ngay ngoại tệ + bán kỳ hạn ngoại tệ.

¹⁵² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁵³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 47 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 095-SGD¹⁵⁴

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 096-SGD

BÁO CÁO TỔNG HỢP GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM GIỮ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã loại giấy tờ có giá	Giá trị giấy tờ có giá				Tổng cộng
			VND	USD	EUR	Ngoại tệ khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Tổng					

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁵⁵.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng giá trị giấy tờ có giá theo mệnh giá tổ chức tín dụng nắm giữ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trường hợp giấy tờ có giá không ghi mệnh giá thì thống kê theo giá trị đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá.

- Cột (2): Là tên giấy tờ có giá quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Mã loại giấy tờ có giá theo quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Từ cột (4) đến cột (7): Giá trị giấy tờ có giá được quy đổi ra VND. Tùy theo nguyên tệ của giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng điền vào cột tương ứng.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).

¹⁵⁴ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁵⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

**G. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG
TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Đơn vị báo cáo:....
 Vốn điều lệ (hoặc Vốn được cấp): triệu VND
 Quý dự trù: triệu VND

Biểu số 097-TTGS¹⁵⁶

**BÁO CÁO GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
 TỜ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀO MỘT DOANH NGHIỆP**
 (Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo vào một doanh nghiệp														Góp vốn mua cổ phần của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp														
STT	Tên chi tiêu/Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Vốn điều lệ của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần	Tổng tài sản của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần	Lĩnh vực hoạt động của DN được góp vốn, mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần						Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ của DN nhận vốn góp	Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ của TCTD báo cáo	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng phiếu	Thông tin về doanh nghiệp được công ty con, liên kết của TCTD hoặc TCTD và công ty con, liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần										Giá trị góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp	Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp	Lấy kê trong 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn mua cổ phần (nếu < 3)
						Theo mệnh giá		Theo giá trị thực tế		Trong đó						Trong đó		Tổng số	Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo		Theo mệnh giá thực tế	Theo giá trị thực tế						
						Tổng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ																	

¹⁵⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

[illegible]

- Cột (15): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt.
- Cột (16): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu.
- Cột (18): Ghi tên doanh nghiệp mà công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo hoặc TCTD báo cáo và công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (19): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (20): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (21) có giá trị:
 - + "1" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm.
 - + "2" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
 - + "3" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kiều hối.
 - + "4" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối, vàng.
 - + "5" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bao thanh toán.
 - + "6" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát hành thẻ tín dụng.
 - + "7" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng.
 - + "8" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trung gian thanh toán.
 - + "9" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng.
 - + "10" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác ngoài 09 lĩnh vực trên.

Nếu doanh nghiệp hoạt động trên 02 lĩnh vực trong danh sách trên, giá trị các lĩnh vực sẽ phân cách bằng dấu ";".

- Cột (22) = Cột (24) + cột (26).
- Cột (23) = Cột (25) + cột (27).
- Cột (23), (25), (27): Ghi giá trị thực tế của khoản góp vốn, mua cổ phần (đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán: ghi giá gốc (= giá mua + chi phí mua), chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội), đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn: ghi giá trị đầu tư ban đầu).
- Cột (28) = Cột (22) * 100/Cột (20) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu ",", chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %). Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (29): Ghi số cổ tức, lãi trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được trong năm báo cáo.
- Cột (30): Ghi số cổ tức, lãi lũy kế trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn hoặc mua cổ phần (nếu thời gian góp vốn < 3 năm).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Biểu số 098-TTGS¹⁵⁷

Biểu số 099-TTGS¹⁵⁸

¹⁵⁷ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 097-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁵⁸ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 097-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

"Người có liên quan": Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- + Cột (1): Số thứ tự của cổ đông.
- + Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".
- + Cột (3): Tên người có liên quan đến cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".
- + Cột (4): Mã số thuế của tổ chức tín dụng "khác" là cổ đông của tổ chức tín dụng.
- + Cột (5): Số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng "khác".
- + Cột (6): Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng "khác".
- + Cột (7): Mối quan hệ của cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" với người có liên quan nêu tại cột (3). Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (7).

Ví dụ: Công ty con, công ty liên kết...

- + Cột (8), (9), (10): Tổng số lượng cổ phần (cột 8); số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng khác và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (10) không ghi đơn vị %).
- + Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).
- + Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan đã cấp cho tổ chức tín dụng báo cáo dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
- + Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.
- + Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.
- + Cột (18), cột (19): Số lượng cổ phần (cột 18); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 19) của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan (*Lưu ý:* cột (19) không ghi đơn vị %).
- + Cột (20)=Cột (21) + Cột (22) + Cột (23) + Cột (24).
- + Cột (21), cột (22), cột (23), cột (24): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 21), trái phiếu (cột 22), bảo lãnh (cột 23) và hình thức khác (cột 24 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
- + Cột (25): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- + Cột (26): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Biểu số 100.1-TTGS¹⁶⁰**Biểu số 100.2-TTGS¹⁶¹**

¹⁶⁰ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 100-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 49 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁶¹ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 100-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 49 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:....
 Vốn điều lệ:.... Triệu VND
 Tổng số cổ phần, cổ phiếu:.....

Biểu số 101-TTGS¹⁶²

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ PHẦN CỦA NHÓM NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI NHAU
 (Quy'.....năm.....)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức, cá nhân	Tên người có liên quan đến cổ đông	Số CMND/Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân	Mã số thuế của cổ đông là tổ chức	Mã số thuế/Số CMND/Hộ chiếu của người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông liên quan	Số hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Dự nợ cấp tín dụng của TCTD báo cáo đối với cổ đông và người có liên quan				Cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD “khác”					
							Số lượng cổ phần	Trong đó: Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD báo cáo	Tổng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng		Tên TCTD “khác”	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD “khác”	
											Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh khác	Hình thức khác	Trong đó: Nợ xấu cho vay				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Nhóm cổ đông có liên quan đến cổ đông lớn																		

¹⁶² Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 50 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (8), cột (9), cột (10): Số lượng cổ phần (cột 8); Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của cổ đông và người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2) tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý*: cột (10) không ghi đơn vị %).
- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).
- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo cấp cho cổ đông và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (18): Thống kê tên TCTD mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo có sở hữu cổ phần.
- Cột (19): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD “khác”.
- Cột (20): Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD “khác”.

Lưu ý:

- Đối với những nhóm cổ đông và người có liên quan có từ 2 cổ đông trở lên thuộc cùng 1 nhóm: TCTD chỉ báo cáo thông tin về nhóm 1 lần tại biểu báo cáo.
- Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:....
Vốn điều lệ:.....Triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:.....

Biểu số 102-TTGS¹⁶³

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN, DỰ NỢ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI BAN LÃNH ĐẠO
VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Quý năm.....)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

Đơn vị tính: Số cơ quan, %, Triệu VND

STT	Tên Ban lãnh đạo của TCTD	Tên người có liên quan đến Ban lãnh đạo TCTD	Số CMND/Hộ chiếu của lãnh đạo TCTD	Mã số thuế/Số CMND/Hộ chiếu của người có liên quan	Chức vụ tại TCTD báo cáo	Mối quan hệ với Ban lãnh đạo của TCTD báo cáo	Sở hữu cổ phần của Ban lãnh đạo và người có liên quan		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo					Nợ xấu cấp tín dụng		
							Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần	Tổng	Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
I	Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên															
1	Cá nhân A															
		Nguyễn Thị A1														
		Công ty A1														

¹⁶³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 51 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

- Cột (8),(9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %*. Ví dụ: 7,28% báo cáo 7,28).
- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác(cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (16): Thống kê nợ xấu cho vay của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Tại dòng (I), (II), (III) tương ứng với các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) thực hiện cộng theo dòng Cộng (1) + cộng (2) +.... tương ứng theo các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16).

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:....
 Vốn điều lệ:....Triệu VND
 Tổng số cổ phần, cổ phiếu:....

Biểu số 103-TTGS¹⁶⁴

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN LẦN NHAU GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
 VÀ CỔ ĐÔNG LÀ DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**
 (Quý năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %, Số cổ phần

STT	Tên cổ đông là doanh nghiệp	Tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp	Mã số thuế của cổ đông doanh nghiệp	Mã số thuế /Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân/ tổ chức là người có liên quan đến cổ đông doanh nghiệp	Mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông doanh nghiệp	Sở hữu cổ phần của doanh nghiệp và người có liên quan TCTD báo cáo		Sở hữu cổ phần của doanh nghiệp và người có liên quan TCTD báo cáo	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho doanh nghiệp và người có liên quan							
						Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)			Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Nợ xấu cấp tín dụng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Cổ đông là doanh nghiệp A																
		Cá nhân A1															
...		Tổ chức A1															
		...															

¹⁶⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 52 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (4): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (5): Thống kê Mã số thuế, số CMND/Hộ chiếu của cá nhân, tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (6): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần (cột 7); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 8) của doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý*: cột (8) không ghi đơn vị %).
- Cột (9), cột (10): Thống kê số lượng cổ phần (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan (*Lưu ý*: cột (10) không ghi đơn vị %).
- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).
- Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:....
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:....
Số cổ đông:....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ TÓ CHỨC
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức	Mã số thuế	Người đại diện phần vốn góp tại TCTD				Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông					Ghi chú		
			Họ và tên	Số CMND/Hộ chiếu	Chức vụ tại tổ chức góp vốn	Chức vụ tại TCTD báo cáo (nếu có)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng			
											Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng		Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Chính Phủ																	
II	Tổ chức trong nước																	
1	Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước																	

¹⁶⁵ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 53 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thống kê các cổ đông là tổ chức sở hữu cổ phần từ 0,5% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng báo cáo (riêng cổ đông là các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ: báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

DNNN và DN do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.

- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCCTD.

- Cột (1): Số thự tự của cổ đông là tổ chức.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là tổ chức.

- Cột (3): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là tổ chức.

- Cột (4), cột (5), cột (6), cột (7): Thống kê họ và tên (cột 4), số CMND/Hộ chiếu (cột 5), chức vụ tại tổ chức, doanh nghiệp góp vốn (cột 6), chức vụ tại tổ chức tín dụng báo cáo nếu có (cột 7) của người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng.

- Cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông là tổ chức tại tổ chức tín dụng (*Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %*)

- Cột (10), cột (11): Thống kê số lượng cổ phần cổ đông tổ chức đã đem cầm cố, thế chấp (cột 10) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 11).

- Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).

- Cột (13), cột (14), cột (15), cột (16): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho các cổ đông là tổ chức dưới các hình thức: cho vay (cột 13), trái phiếu (cột 14), bảo lãnh (cột 15) và hình thức khác (cột 16) (như: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (17): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (18): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (19): Trường hợp cổ đông là cổ đông chiến lược thì ghi rõ “cổ đông chiến lược” tại cột (19).

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:....
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:....
Số cổ đông:....

Biểu số 105-TTGS¹⁶⁶

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là cá nhân trong nước	Chức vụ	Số CMND/Hộ chiếu	Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông					
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp	Tổng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	
									Cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
A	Cổ đông là cá nhân trong nước												
I	Cá nhân là thành viên HĐQT												

¹⁶⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 54 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

- Cột (9): Tổng số tiền tổ chức tín dụng báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông = cột (10) + cột (11) + cột (12).
- Cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho cổ đông cá nhân trong nước dưới các hình thức: cho vay (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
- Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (14): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Biểu số 106-TTGS¹⁶⁷**Biểu số 107-TTGS¹⁶⁸**

¹⁶⁷ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 105-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 54 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁶⁸ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đối tượng báo cáo:...

Biểu số 108-TTGS

BÁO CÁO VỐN GÓP THAM GIA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	Tổng vốn góp	Mức vốn góp xác lập từ cách thành viên/vốn góp ban đầu	Mức vốn góp thường niên	Vốn nhận chuyển nhượng	Vốn góp khác	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Quỹ tín dụng nhân dân góp vốn						
1	QTDND A						
2	QTDND B						
	...						
II	Vốn góp của nhà nước						
1	Vốn góp từ nguồn...						
	...						
III	Vốn góp khác						
	Tổng cộng						

1. **Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin¹⁶⁹.

¹⁶⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Gửi chậm nhất ngày làm việc cuối cùng của tháng 4 năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (3) = Cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).

- Tổng cộng toàn bảng dữ liệu các cột (3), cột (4), cột (5), cột (6), cột (7).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 109-TTGS¹⁷⁰

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ
(Ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tài sản có tính thanh khoản cao	
2	Tài sản có tính thanh khoản cao theo VND	
3	Tài sản có tính thanh khoản cao theo ngoại tệ	
4	Tổng Nợ phải trả	
5	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo VND	
6	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
7	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
8	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
9	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
10	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
11	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
12	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
13	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
14	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
15	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
16	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
17	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
18	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	

¹⁷⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 55 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

19	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
20	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
21	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
22	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
23	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
24	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	
25	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
26	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	
27	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
28	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	
29	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
30	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 4, chỉ tiêu từ 7 đến 30: Thống kê số dư tại cuối ngày báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1, 4: Đơn vị tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch

toán trong trường hợp không có tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác

- Chỉ tiêu 5, 6: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau. Trường hợp Dòng tiền ra nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$) Dòng tiền vào, thì Dòng tiền ra ròng báo cáo không phát sinh (KPS).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 110-TTGS¹⁷¹**BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ TÍNH THANH KHOẢN CAO**

(Ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Tiền mặt, vàng	
2	Tiền gửi thanh toán (bao gồm cả dự trữ bắt buộc), tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước	
3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
4	Tiền trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
5	Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài, trừ các khoản đã cam kết hoặc thỏa thuận sử dụng cho mục đích cụ thể	
6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
7	Tổng cộng (= dòng 1+ ... + dòng 6)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an

¹⁷¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 56 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 111-TTGS¹⁷²

BÁO CÁO THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN
(Tháng năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Loại hình tổ chức, cá nhân	Tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi có thời gian đến hạn đến 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	Tiền gửi có hạn trên 1 tháng đến 3 tháng	Tiền gửi có hạn trên 3 tháng đến 6 tháng	Tiền gửi có hạn trên 6 tháng đến 12 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 12 tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
...							
Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trự sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

¹⁷² Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 57 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1), cột (2): Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Số dư tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tổ chức tín dụng) và cá nhân.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 112-TTGS¹⁷³

BÁO CÁO ĐỒNG TIỀN RA
(Ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị đồng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
2	Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
2.3	Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
3	Tiền gửi của khách hàng						
3.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm						

¹⁷³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 58 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
5	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật									
6	Phát hành giấy tờ có giá									
7	Các khoản lãi, phí phải trả									
8	Các khoản Nợ khác									
9	Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng									
10	Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn									
11	Dòng tiền ra (=1+2+3+...+10)									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 113-TTGS¹⁷⁴

BÁO CÁO DÒNG TIỀN VÀO
(Ngày.....tháng.....năm.....)

STT	Khoản mục	Đơn vị tính: Triệu VND					
		Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật; Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài						
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
1.3	Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2	Cho vay khách hàng						

¹⁷⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 59 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3	Chứng khoán kinh doanh								
4	Chứng khoán đầu tư								
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
6	Các khoản lãi, phí phải thu								
7	Tài sản Có khác								
8	Dòng tiền vào (=1+2+...+7)								

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.
 - Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 114-TTGS¹⁷⁵

¹⁷⁵ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 115-TTGS¹⁷⁶

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN
DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng dư nợ cho vay bằng VND	
2	Tổng dư nợ cho vay bằng USD	
3	Tổng dư nợ cho vay bằng các ngoại tệ khác	
4	Tổng tiền gửi bằng VND	
5	Tổng tiền gửi bằng USD	
6	Tổng tiền gửi bằng các ngoại tệ khác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹⁷⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 60 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 116-TTGS¹⁷⁷

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TỐI ĐA NGUỒN VỐN
NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN**
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn	
2	Tổng nguồn vốn trung, dài hạn	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu [(3-2)/1]*100%.

¹⁷⁷ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 61 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 117-TTGS¹⁷⁸Biểu số 118-TTGS¹⁷⁹

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 119.1-TTGS¹⁸⁰

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO RIÊNG LẺ
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có Riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				

¹⁷⁸ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁷⁹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁸⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 62 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Cam kết ngoại bảng riêng lẻ

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Riêng lẻ được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 119.2-TTGS¹⁸¹

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO HỢP NHẤT
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Hợp nhất	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				

2. Cam kết ngoại bảng hợp nhất

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Hợp nhất	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Hợp nhất được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					

¹⁸¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 63 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 120.1-TTGS¹⁸²**BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ**

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	Cấu phần	Giá trị
(1)	(2)	(3)
...		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹⁸² Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 64 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 120.2-TTGS¹⁸³

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	CÁU PHẦN	Giá trị
(1)	(2)	(3)
...		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có công ty con (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng có công ty con tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹⁸³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 65 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 120.3-TTGS¹⁸⁴

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND	
Mục	Giá trị
(1)	(3)
...	

1. Đối tượng áp dụng: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

¹⁸⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 66 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 121-TTGS¹⁸⁵

BÁO CÁO GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư	Tăng/giảm so với kỳ báo cáo trước		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp				
2	Thặng dư vốn cổ phần				
3	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)				
4	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp (=1+2+3)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

¹⁸⁵ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 67 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.
- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15/7 và ngày 15/01 gửi số liệu thời điểm cuối ngày 30/6 và 31/12.
- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba gửi số liệu thời điểm cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có).
- Cột (3): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3 “Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)”: Ghi giá trị dương nếu lãi, ghi giá trị âm nếu lỗ.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn tự có:...triệu VND
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):...triệu VND

Biểu số 122-TTGS¹⁸⁶

**BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT KHÁCH HÀNG,
MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND,

STT	Tên chi tiêu/ Tên khách hàng	Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu	Cấp tín dụng											Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Hạn mức cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận	Thời hạn cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận	Số công văn, ngày tháng năm của công văn chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn			
			Trong đó									Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Đư nợ thẻ tín dụng	Đư nợ cấp tín dụng khác	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng				Phân loại nợ	Đư nợ cấp tín dụng/ Vốn tự có	Giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản cấp tín dụng
			Tổng các khoản cấp tín dụng	Đư nợ cho vay, cho thuê tài chính	Đư nợ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	Đư nợ bao thanh toán	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Đư nợ thẻ tín dụng	Đư nợ cấp tín dụng khác	Đư nợ và các khoản ủy thác cấp tín dụng	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)			
I																					
1	Tên khách hàng A																				
	Người có liên quan đến																				

¹⁸⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 68 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

[illegible]

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
 - Các tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định về giới hạn cấp tín dụng theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Mục I: Thống kê các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh có phiếu tại cột (15) (nếu có).
Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.
 - Mục II: Thống kê các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan đã được NHNN chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn nhưng tổng các khoản cấp tín dụng chưa vượt giới hạn đảm bảo an toàn theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh có phiếu tại cột (15) (nếu có).
Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.
 - Mục III: Thống kê các khoản cấp tín dụng cho khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn tại Mục I và các khoản được chấp thuận nhưng chưa vượt giới hạn tại Mục II) theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh có phiếu tại cột (15) (nếu có).

- Lưu ý:

- + Mục I, Mục II, Mục III chỉ báo cáo những người có liên quan có dư nợ tại đơn vị báo cáo.
- + Mục III: Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng đối với một khách hàng có số tiền lớn hơn hoặc bằng 0,5% Vốn tự có đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc bằng 0,1% vốn tự có đối với các tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ đối tượng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng) thì phải ghi nhận thông tin về khách hàng và người có liên quan để báo cáo.
- Cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11);
- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

Biểu số 123-TTGS¹⁸⁷

¹⁸⁷ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:....
Vốn tự có:.... triệu VND
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):... triệu VND

**BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC
ĐIỀU 126 VÀ ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi tiêu/Tên khách hàng	Mã số thuế/ Số CMND/ Hộ chiếu	Chức danh của cá nhân, tổ chức tại TC/TD báo cáo	Mối quan hệ	Cấp tín dụng							Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Ghi chú								
					Tổng các khoản cấp tín dụng	Dự nợ cho vay, cho thuê tài chính	Dự nợ trái phiếu doanh nghiệp	Dự nợ cấp tín dụng khác	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng	Phân loại nợ	Dự nợ cấp tín dụng/Vốn tự có	Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	Dư		Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu							

¹⁸⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 69 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

[illegible]

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

1. *Dự toán ứng cấp*. Các tổ chức tài trợ (tư nhân, ngân hàng, ...)
2. *Yêu cầu số liệu báo cáo*: Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Các khoản cấp tín dụng thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- **Cột (2):**
 - + Tại Mục I: Ghi tên tất cả các đối tượng (đối với cá nhân thì chỉ thống kê trên 18 tuổi) không được cấp tín dụng theo quy định tại Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
 - + Tại Mục II: Chỉ ghi tên các khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) có dư nợ cấp tín dụng.
 - Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.
 - Cột (5): Ghi rõ khách hàng thuộc đối tượng nào theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng. Ví dụ: "Tổng Giám đốc"; "Con"; "Kiểm toán viên đang kiểm toán"...
 - Cột (6) = Cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11).
 - Từ cột (7) đến cột (11): Thống kê các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng theo các hình thức cấp tín dụng, trường hợp không phát sinh, bắt buộc ghi giá trị bằng "0". Không bỏ trống các trường thông tin này.
 - Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).
 - Cột (13) = Cột (6) * 100/Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %). Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
 - Cột (14): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được bảo đảm cho khoản cấp tín dụng (nếu có).
 - Cột (15): Thống kê các khoản cấp tín dụng (theo mục đích) để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (nếu có). Lưu ý: Cột (15) báo cáo số dư cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu nằm trong tổng các khoản cấp tín dụng (Cột (6)).
 - Cột (16) = Cột (15) * 100/Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %). Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
 - Cột (17): Đối với phần ghi chú đối với khách hàng tại Mục II, trường hợp được cấp tín dụng có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi ghi chú rõ ràng. Ví dụ "Cấp tín dụng có bảo đảm", "Cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi"...
- Ghi chú:**
 - "Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN;
 - Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Biểu số 125-TTGS¹⁸⁹Biểu số 126-TTGS¹⁹⁰

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA CÁC KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	Số dư
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng cá nhân lớn nhất (=1.1+....+1.100)		
1.1	Khách hàng lớn thứ 1		
...			
1.100	Khách hàng lớn thứ 100		
2	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng là tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD) lớn nhất (=2.1+.....+2.100)		
2.1	Khách hàng lớn thứ 1		
...			

¹⁸⁹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁹⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 70 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.100	Khách hàng lớn thứ 100		
3	Số dư vay/nhận tiền gửi của 20 khách hàng là tổ chức tín dụng khác lớn nhất (=3.1+....+3.20)		
3.1	Khách hàng lớn thứ 1		
...			
3.20	Khách hàng lớn thứ 20		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Xác định các khoản tiền gửi được hạch toán theo quy định của pháp luật về hệ thống tài khoản của các tổ chức tín dụng hiện hành.

- Cột (3): Điền mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, không bao gồm tiền gửi của Kho bạc Nhà nước). Điền CMND/Hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. Đối với khách hàng là tổ chức, tổ chức tín dụng ở nước ngoài không có mã số thuế điền mã Swift code.

- Cột (4): Báo cáo số dư tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Biểu số 127-TTGS¹⁹¹

¹⁹¹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Địa chỉ liên hệ của khách hàng	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Số Quyết định thành lập	Mã loại hình tổ chức/ cá nhân	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức)	Công ty mẹ (***)			Mã ngành kinh tế	Hạn mức tín dụng của khách hàng	Tên chi nhánh TCTD	Mã chi nhánh TCTD	Dư nợ	Khách hàng được xử lý nợ trong kỳ	Giá trị tài sản đảm bảo				Nhóm nợ		Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro	Lãi dự thu		
							Tên công ty mẹ	MST của công ty mẹ	CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật							Tổng	Bất động sản	Giấy tờ có giá	Khác	Phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng của Ngân hàng	Phần loại nợ tham chiếu từ CIC				Lãi phải thu (theo dõi trên TK 39)	Lãi phải thu chưa thu được (theo dõi trên TK 94)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	KHI																										
1.1																											
1.2																											
...														...													

¹⁹² Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 71 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (23): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC.
- Cột (24): Số dự phòng chung đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột (25): Số dự phòng cụ thể đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột (26): Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro.
- Tại Cột (16); Cột (27); Cột (28): Dòng 1 = Dòng 1.1 + Dòng 1.2 + ... ; Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + ...;

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Biểu số 128.2-TTGS¹⁹³

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 128.3-TTGS¹⁹⁴

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

Đơn vị tính: Triệu VND																	
STT	Tên khách hàng	Mã số thuế/ CMND/Hộ chiếu	Dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBD cho TCTD	Lãi chưa thu đến thời điểm bàn giao TSBD cho tổ chức tín dụng	Trong tháng báo cáo						Lấy kế				Số dư nợ/ Số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBD		
					Giá trị TSBD được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBD	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc	Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm	Giá trị TSBD được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBD	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc		Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

¹⁹³ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 128.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 71 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

¹⁹⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 72 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Tru sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên của tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo.
- Cột (2): Tên khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Điền Mã số thuế/CMND/Hộ chiếu của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là lãi chưa thu tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cùng của kỳ báo cáo.
- Từ cột (6) đến cột (11): Thống kê các giao dịch phát sinh trong kỳ, bao gồm: giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.
- Từ cột (12) đến cột (17): Thống kê số lũy kế số lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm giá trị TSBĐ khi thanh lý, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.
- Cột (18): Thống kê số dư nợ hoặc số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 128.4-TTGS¹⁹⁵

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ BẢO LÃNH, L/C
(Tháng.....năm.....)

STT	Tên khách hàng	Mã Chi nhánh bảo lãnh/ phát hành L/C	Địa chỉ liên hệ của khách hàng	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Số Quyết định thành lập	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	CMND/Hộ chiếu của người đại diện (nếu khách hàng là tổ chức)	Công ty mẹ (***)			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	Số tiền tổ chức tín dụng cam kết tại các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	Tài sản bảo đảm/ký quỹ
								Tên công ty mẹ	MST của công ty mẹ	CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	KH1												
1.1		Mã 1											
1.2		Mã 2											
...		...											
2	KH2												
2.1		Mã 1											
2.2		Mã 2											

Đơn vị tính: Triệu VND

¹⁹⁵ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 73 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trừ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (2): Thống kê tên khách hàng được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành các cam kết về bảo lãnh, L/C và giá trị của các cam kết này từ 500 triệu VND trở lên.
 - Cột (4): Ghi địa chỉ liên hệ của khách hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - Cột (5): Ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): Ghi số Quyết định thành lập.
 - Cột (6): Ghi mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Cột (9), (10), (11): Không yêu cầu báo cáo đối với doanh nghiệp FDI.
 - Cột (12), (13): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư 07/2015/TT-NHNN và Thông tư 13/2017/TT-NHNN) và Văn bản số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2017 về ban hành hệ thống tài khoản kế toán các TCTD (hợp nhất Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).
 - Cột (14): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư 07/2015/TT-NHNN và Thông tư 13/2017/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 129-TTGS¹⁹⁶

BÁO CÁO SÓ TIỀN PHẢI TRẢ VÀ PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN
(Quý năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND															
STT	Tên chỉ tiêu	Công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con của đơn vị báo cáo	Công ty liên kết của đơn vị báo cáo	Cổ đông của đơn vị báo cáo		Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo		Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo			Cơ quan quản lý của đơn vị báo cáo		Các bên liên quan khác
						Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Tài sản														
1.1	Tiền gửi														
1.2	Đầu tư chứng khoán nợ														
1.3	Dư nợ cho vay														

¹⁹⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 74 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc thành viên Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban lãnh đạo của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban lãnh đạo của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).
- Các bên liên quan: Bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.
- Chỉ tiêu 1: Là tổng số dư các khoản mục tài sản trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số dư tiền gửi của đơn vị báo cáo tại các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số dư đầu tư chứng khoán nợ của đơn vị báo cáo vào các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.3: Dư nợ cho vay của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.4: Dư nợ ủy thác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.5: Dư nợ cấp tín dụng khác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư các khoản mục công nợ trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư tiền gửi mà các bên liên quan gửi tại đơn vị báo cáo.
- Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư các công cụ nợ mà đơn vị phát hành và bán cho các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư tiền vay mà đơn vị báo cáo vay các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 3, 3.1, 3.2: Thống kê tổng số dư nợ gốc của các cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (chỉ tiêu 3), chia thành các cam kết đưa ra bởi đơn vị báo cáo (chỉ tiêu 3.1) và các cam kết mà đơn vị báo cáo nhận được (chỉ tiêu 3.2) từ các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền theo hợp đồng của công cụ tài chính phát sinh mà đơn vị báo cáo thực hiện với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO SÓ DƯ TÀI KHOẢN CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của tổ chức tín dụng	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	Số dư khoản khác phải thu	Thời điểm phát sinh	Thời gian đến hạn thu	Nội dung khoản khác phải thu		Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Số dư dự phòng cụ thể đã trích lập
						Mã nội dung	Chi tiết nội dung			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (=I.1+I.2+I.3)									
I.1	Tổ chức (=I.1.1+...+I.1.n)									
I.1.1	Tên tổ chức 1									
...	...									
I.1.n	Tên tổ chức n									
I.2	Cá nhân (=I.2.1+...+I.2.n)									
I.2.1	Tên cá nhân 1									
....										
I.2.n	Tên cá nhân n									

¹⁹⁸ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 75 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

I.3	Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục I.1 và cá nhân tại Mục I.2)								
II	Phải thu khác (=II.1+II.2+II.3)								
II.1	Tổ chức (=II.1.1+...+II.1.n)								
II.1.1	Tên tổ chức 1								
...	...								
II.1.n	Tên tổ chức n								
II.2	Cá nhân (=II.2.1+...+II.2.n)								
II.2.1	Tên cá nhân 1								
....									
II.2.n	Tên cá nhân n								
II.3	Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục II.1 và cá nhân tại Mục II.2)								
Tổng số (=I+II)									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tại cột (2) các Mục I.1, Mục I.2, Mục II.1, Mục II.2: Ghi tên các tổ chức, cá nhân có các khoản khác phải thu từ 1 tỷ VND trở lên.
- Tại Mục I.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục I.1 và I.2.
- Tại Mục II.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục II.1 và II.2.
- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (4): Ghi số dư các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân tại thời điểm cuối tháng báo cáo.

- Cột (5): Thời điểm phát sinh các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân.
 - Cột (6): Báo cáo thời gian đến hạn thu các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân (nếu có).

- Cột (7): Ghi mã nội dung khoản khác phải thu, nhận các giá trị:

1: Ủy thác cho các tổ chức tín dụng khác.

2: Đặt cọc môi giới chứng khoán.

3: Bán chứng khoán trả chậm.

4: Đầu tư cổ phiếu, repo cổ phiếu.

5: Ủy thác cho công ty con.

6: Cán trừ nợ.

7: Tạm ứng.

8: Bán nợ

9: Bán, cho chuộc lại tài sản cần trừ nợ

10: Khác.

- Cột (8): Ghi rõ nội dung các khoản phải thu. Ví dụ: Bán nợ của khách hàng A (mã số thuế, CMND/Hộ chiếu của khách hàng A); Bán cổ phiếu trả chậm do công ty B (mã số thuế của công ty B) phát hành....

- Cột (9): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất đảm bảo cho các khoản khác phải thu.

- Cột (10): Ghi giá trị nhóm nợ, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5) đối với những khoản khác phải thu phải thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Cột (11): Ghi số dư dự phòng cụ thể đã trích lập cho các khoản khác phải thu tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Trường hợp tổ chức tín dụng có nhiều khoản khác phải thu với các thông tin về thời điểm phát sinh, thời hạn thu, nội dung.... đối với tổ chức, cá nhân thì tổ chức tín dụng báo cáo từng dòng đối với từng khoản khác phải thu.

Ví dụ: Tổ chức tín dụng phát sinh 02 khoản khác phải thu đối với khách hàng cá nhân A với thời điểm phát sinh khác nhau, nội dung khoản khác phải thu khác nhau. Khi đó, tổ chức tín dụng báo cáo như sau: Tại Cột (2), Cột (3) Ghi tên, số CMND/Hộ chiếu khách hàng A ở cả 02 dòng; Các cột còn lại ghi thông tin tương ứng đối với từng khoản khác phải thu đối với khách hàng A.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 131-TTGS¹⁹⁹

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý				
II- Tiền gửi tại NHNN				
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD khác				
IV- Chứng khoán kinh doanh				
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
VI- Cho vay khách hàng				
VII- Chứng khoán đầu tư				
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn				
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
X- Các tài sản Có khác				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác				
<i>Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài</i>				
II- Tiền gửi của khách hàng				
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
V- Phát hành giấy tờ có giá				

¹⁹⁹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 76 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

VI- Các khoản nợ khác				
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 132-TTGS²⁰⁰

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý							
II- Tiền gửi tại NHNN							
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác							
IV- Chứng khoán kinh doanh							
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác							
VI- Cho vay khách hàng							
VII- Chứng khoán đầu tư							

²⁰⁰ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 77 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý									
II- Tiền gửi tại NHNN									
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác									
IV- Chứng khoán kinh doanh									

²⁰¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 78 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

[illegible]

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hơn nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
 - + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
 - + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 134-TTGS²⁰²

BÁO CÁO GIAO DỊCH TÍN DỤNG VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC Ở NƯỚC NGOÀI
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phát sinh giao dịch với đơn vị báo cáo	Mã Quốc gia	Mã giao dịch/Số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch	Loại giao dịch	Số dư phân theo loại tiền tệ				Số dư phân theo thời gian đến hạn				Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Lãi suất (%)	
					VND	USD quy đổi VND	EUR quy đổi VND	Ngoại tệ khác quy đổi VND	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 12 tháng đến 60 tháng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Ngân hàng mẹ và các chi nhánh khác của Ngân hàng mẹ ở nước ngoài															
1.1	Tên ngân hàng mẹ (nếu có giao dịch)															
1.2	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.3	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.4	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - C															
....																

²⁰² Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 79 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

báo cáo.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập loại giao dịch tín dụng theo phân loại sau:
 - + Là 1 nếu “Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.
 - + Là 2 nếu “Đi vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.
 - + Là 3 nếu “Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.
 - + Là 4 nếu “Cho vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.
 - + Là 5 nếu “Giao dịch vốn vào lãnh thổ Việt Nam từ các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài dưới các hình thức khác (ngoài Nhận tiền gửi và Đi vay)”.
 - + Là 6 nếu “Cấp tín dụng khác cho các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài (ngoài Gửi tiền và Đi vay)”.
- Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân theo loại tiền VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trong đó, USD, EUR và các ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.
- Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (14): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân loại theo thời gian đến hạn của các giao dịch (dưới 1 tháng, từ 1 tháng đến dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến dưới 12 tháng, từ 12 tháng đến dưới 60 tháng và từ 60 tháng trở lên).
- Cột (15), Cột (16): Nhập theo định dạng dd/mm/yyyy.
- Cột (17): Lãi suất chi nhập số, không nhập ký tự %. Ví dụ: Lãi suất là 2,5% → nhập 2,5 (không nhập %).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 135-TTGS

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN TRÊN TÀI KHOẢN THANH TOÁN KHÁC
GIỮA CÁC ĐƠN VỊ TRONG TỪNG NGÂN HÀNG**
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã giao dịch	Tên đơn vị khác trong cùng hệ thống với đơn vị báo cáo thực hiện chuyển vốn/nhận vốn	Mã tỉnh, thành phố/ Quốc gia	Mã phân loại giao dịch vốn	Tài khoản hạch toán	Số dư đầu kỳ báo cáo		Doanh số trong kỳ báo cáo	Doanh số Có trong kỳ báo cáo	Số dư cuối kỳ báo cáo		Nội dung, mục đích giao dịch
						Dư đầu Nợ	Dư đầu Có			Dư cuối Nợ	Dư cuối Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	...	Tên chi nhánh khác cùng hệ thống										
2	...	Tên Ngân hàng mẹ										
...												
n												
Tổng cộng (=1 + 2 + ... + n)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tín dụng trong nước, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

tin²⁰³.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo chi tiết từng giao dịch vốn nội bộ giữa đơn vị báo cáo với các đơn vị khác trong cùng hệ thống (giữa Trụ sở chính với chi nhánh khác cùng hệ thống hoặc giữa Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với ngân hàng mẹ và các chi nhánh/đơn vị khác cùng Ngân hàng mẹ)

- Cột (2): Nhập Mã lệnh giao dịch/số chứng từ/số hợp đồng theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo. *Ví dụ:* HD20150629-5191A.

- Cột (3): Thông kê tên đơn vị khác cùng hệ thống với đơn vị báo cáo có phát sinh giao dịch điều chuyển vốn đến hoặc đi/thu hộ hoặc chi hộ/thanh toán khác với đơn vị báo cáo.

Lưu ý: Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại Cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.

- Cột (4): Đối với đơn vị báo cáo là Ngân hàng liên doanh và Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, thông kê mã tỉnh/thành phố nơi đơn vị được báo cáo tại Cột (3) đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này. Đối với đơn vị báo cáo là Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông kê Mã Quốc gia nơi đơn vị được báo cáo tại Cột (3) đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập mã loại giao dịch vốn theo phân loại sau:

+ Là 1 nếu “Đơn vị báo cáo Nhận vốn điều chuyển đến, hoặc Thu hộ, hoặc Phải trả khác”.

+ Là 2 nếu “Đơn vị báo cáo Điều chuyển vốn đi, hoặc Chi hộ, hoặc Phải thu khác”.

- Cột (6): Hạch toán từng loại giao dịch vốn, tương ứng với từng tài khoản kế toán được quy định tại Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành.

- Cột (7), Cột (8), Cột (9), Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13): Thông kê số dư Nợ/Có đầu kỳ, doanh số Nợ, doanh số Có và Số dư Nợ/Có cuối kỳ báo cáo của tài khoản hạch toán tương ứng đã báo cáo tại cột (6).

- Cột (13): Thông kê chi tiết nội dung, mục đích của giao dịch vốn.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

²⁰³ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 136.1-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
THÀNH VIÊN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân được vay vốn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cho vay mở rộng tín dụng		
2	Cho vay hỗ trợ khả năng chi trả		
3	Cho vay bù đắp khó khăn về tài chính		
4	Cho vay đặc biệt		
5	Cho vay khác		
	Tổng cộng (=1+2+3+4+5)		

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin²⁰⁴.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các cột (3, 4): Báo cáo số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

²⁰⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ QUỸ BẢO TOÀN VÀ CHO VAY TỪ QUỸ BẢO TOÀN

(6 tháng, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình nộp Quỹ bảo toàn				Dự nợ cho vay từ Quỹ bảo toàn				Nguyên nhân Quỹ tín dụng nhân dân không được chấp thuận		
		Số dư Quỹ bảo toàn	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân đã nộp	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân chưa nộp	Số quỹ không phải nộp	Số lượng Quỹ đăng ký xin vay trong kỳ báo cáo	Số lượng Quỹ được chấp thuận trong kỳ báo cáo	Số dư nợ cho vay (số lũy kế)	Số lượng Quỹ được vay (số lũy kế)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Nộp Quỹ bảo toàn											
II	Cho vay từ Quỹ bảo toàn (=1+2+3)											
1	Cho vay hỗ trợ khả năng chi trả											
2	Cho vay hỗ trợ khó khăn về tài chính											
3	Cho vay khác											

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin²⁰⁵.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- + Báo cáo định kỳ 6 tháng: Gửi chậm nhất ngày 15 tháng 7 (tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo).
- + Báo cáo định kỳ năm: Chậm nhất 45 ngày sau khi kết thúc năm tài chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- I, tại cột (3): Báo cáo số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- I, tại cột (4, 5, 6): Báo cáo số quỹ đã nộp, chưa nộp và không phải nộp quỹ bảo toàn trong năm.
- II, chỉ tiêu (1, 2, 3) tương ứng với các cột (7, 8, 9, 10): Báo cáo số lượng quỹ đăng ký xin vay, số lượng quỹ được chấp thuận, số tiền vay từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- II, chỉ tiêu (1, 2, 3) tương ứng với các cột (11, 12): Báo cáo số dư nợ cho vay và số lượng quỹ được vay lũy kế đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (*Lưu ý:* chỉ báo cáo số lượng quỹ được vay còn dư nợ vay đến cuối kỳ báo cáo).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

²⁰⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 137-TTGS

BÁO CÁO THÀNH VIÊN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; Người

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Số thành viên vay vốn Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
2	Số thành viên tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
3	Số thành viên ra khỏi Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
4	Dư nợ cho vay thành viên	
5	Dư nợ cho vay ngoài thành viên (bao gồm cả cá nhân và tổ chức)	

- 1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin²⁰⁶.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Gửi ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
- 4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Báo cáo số dư đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

²⁰⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 138.1-TTGS²⁰⁷

Biểu số 138.2-TTGS²⁰⁸

²⁰⁷ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁰⁸ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 139-TTGS²⁰⁹

Biểu số 140-TTGS²¹⁰

Biểu số 141-TTGS²¹¹

Biểu số 142-TTGS²¹²

Biểu số 143-TTGS²¹³

²⁰⁹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²¹⁰ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²¹¹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²¹² Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²¹³ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (11): Ghi chi tiết lĩnh vực hoạt động chính của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết.
- Cột (12): Điền mã nước theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

Biểu số 145-TTGS²¹⁵

²¹⁵ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu VND, %

BIỂU SỐ 146-TTGS²¹⁶
BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỪNG CHI NHÁNH Ở NƯỚC NGOÀI,
CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/Mã số thuế	Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo tại công ty con, công ty liên kết		Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết					Quan hệ tài chính giữa chi nhánh, công ty con, công ty liên kết với TCTD báo cáo										Các khoản phải thu khác của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo		
			Số tiền	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số dư ủy thác	Tiền gửi của TCTD báo cáo tại chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số dư nợ TCTD báo cáo đã bán hoặc chuyển cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Các khoản phải thu khác của TCTD báo cáo đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Tiền gửi của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành của công ty con, công ty liên kết	Số dư ủy thác	Dư nợ cấp tín dụng của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo					Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp					
												Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó		Nợ xấu cấp tín dụng	Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp						
													Dư nợ cho vay	Dư mua trái			Cấp tín dụng khác					
																		Dư nợ mua, ủy thác mua	Dư nợ cho vay		Dư mua, ủy thác mua	Dư cho vay

²¹⁶ Biểu này thay thế Biểu số 146.1-TTGS, Biểu số 146.2-TTGS, Biểu số 150.1-TTGS và Biểu số 150.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

2. ***Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết trong nước và nước ngoài của tổ chức tin dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tin dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

Trên đây là những nét khái quát về công tác nghiên cứu và sưu tầm tài liệu của Viện Văn học. Trong quá trình nghiên cứu và sưu tầm tài liệu, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ và tài trợ của nhiều cơ quan, đơn vị, cá nhân. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự giúp đỡ và tài trợ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước.

- Lũ lụt (b) diện tích (20), trong đó số diện tích bị ngập lụt.
- Cột (18) chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng thì báo cáo số dư đầu tư trái phiếu do tổ chức tín dụng báo cáo tại cột

(22).

- Cột (8)= cột (9)+ cột (10)+ cột (11).
- Cột (20)= cột (21)+ cột (22)+ cột (23).
- Tại dòng A, B, C thống kê tổng số liên quan đến chi nhánh ở nước ngoài; công ty con ở trong nước và nước ngoài; công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của TCTD.
- Tại dòng **TỔNG CỘNG**: Thống kê tổng số tất cả các chi nhánh ở nước ngoài; công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng.

Biểu số 146.1-TTGS²¹⁷

Biểu số 146.2-TTGS²¹⁸

²¹⁷ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²¹⁸ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Đơn vị tính: Triệu VND

Biểu số 147.1-TTGS²¹⁹

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Quý.....năm.....)

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Vốn chủ sở hữu												Nợ phải trả											
				Trong đó												Trong đó											
				Trong đó						Trong đó						Nợ ngắn hạn						Trong đó					
				Tổng vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác	Tổng nợ phải trả	Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Phải trả ngắn hạn	Người mua trả tiền trước hạn	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác	Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Trái phiếu chuyển đổi	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	

²¹⁹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- + Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).
- + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
- + Cột (9): Có giá trị âm (-).
- + Cột (13) = Cột (14) + Cột (21).
- + Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).
- + Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).
- + Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
- + Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

Biểu số 147.2-TTGS²²⁰

²²⁰ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 147.3-TTGS²²¹

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng tài sản	Trong đó														
					Tổng tài sản ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn						Tài sản dài hạn							
						Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó					Tổng tài sản dài hạn	Trong đó						
							Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Các khoản phải thu ngắn hạn	Hàng tồn kho	Tài sản ngắn hạn khác		Dự phòng giảm giá	Các khoản phải thu dài hạn	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Tài sản dở dang dài hạn	Đầu tư tài chính dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
A	Công ty con, công ty liên kết ở trong nước																		

²²¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 82 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (5) đến cột (20): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (8), (9), (10), (11), (14), (15), (16), (17), (18), (19): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Cột (12): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).
 - + Cột (20): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).
 - + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
 - + Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

Đơn vị báo cáo:...

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND																			
STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
A	Công ty con, công ty liên kết ở trong nước																		
A.1	Công ty A																		
A.2	...																		

²²² Biểu này thay thế Biểu số 151.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 83 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- + Cột (17) = Cột (15) – Cột (16).
- + Cột (18) = Cột (14) + Cột (17).
- + Cột (19) = Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại.
- + Cột (20) = Cột (18) – Cột (19).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 148-TTGS²²³

**BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT (là tổ chức tín dụng)
HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Tổng	Phân loại nợ cho vay										Dự phòng rủi ro	
					Nợ nhóm 1	Nợ nhóm 2	Tổng nợ xấu	Trong đó					Tổng	Trong đó		
								Nợ nhóm 3	Nợ nhóm 4	Nợ nhóm 5				Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
										Tổng nợ xấu	% so nợ xấu	Tổng nợ xấu				% so nợ xấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tên công ty con, công ty liên kết 1															
I	Tổng nợ															
	Trong đó:															
1.1	Cho vay, cho thuê tài chính															

²²³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 84 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. ***Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài.
 - Tổng nợ: Theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
 - Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Công ty con của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).
 - Từ cột (5) đến cột (17): Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (5) = Cột (6) + cột (7) + cột (8).
 - Cột (8) = Cột (9) + cột (11) + cột (13).
 - Cột (10) = (cột (9)/cột (8)) x100; Cột (12) = (cột (11)/cột (8)) x100; Cột (14) = (cột (13)/cột (8)) x100.
- Giá trị cột (10), cột (12), cột (14): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (Ví dụ: 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (15) = Cột (16) + cột (17).

Đơn vị báo cáo:...

**BÁO CÁO CHO VAY, ĐẦU TƯ, GÓP VỐN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LỚN
CỦA CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI**
(Tháng năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Dư nợ cấp tín dụng				Đầu tư		Vốn được cấp của chi nhánh, vốn tự có công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
				Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ khác		Đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)		Góp vốn đầu tư dài hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Đối với chi nhánh ở nước ngoài									
1	Tên chi nhánh A									
a	Khách hàng thứ 1									
b										
2	Tên chi nhánh B									
										
II	Đối với công ty con, công ty liên									

²²⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 85 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 150.1-TTGS²²⁵

Biểu số 150.2-TTGS²²⁶

Biểu số 151.1-TTGS²²⁷

²²⁵ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²²⁶ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²²⁷ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 151.2-TTGS²²⁸**Biểu số 151.3-TTGS²²⁹****Biểu số 151.4-TTGS²³⁰**

²²⁸ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²²⁹ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 82 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²³⁰ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 83 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,

CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Vốn chủ sở hữu					Nợ phải trả																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
				Trong đó					Tổng nợ phải trả	Nợ phải trả ngắn hạn					Nợ phải trả dài hạn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
				Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các khoản sau thuế chưa phân phối		Lợi nhuận khác	Trong đó					Tổng nợ dài hạn	Trong đó:	Trong đó				Tổng nợ dài hạn	Trong đó:	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
											Vay và nợ ngắn hạn	Trái phiếu ngắn hạn	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Phải trả và nợ ngắn hạn	Trái phiếu ngắn hạn	Vay và nợ dài hạn			Phải trả tổ chức tín dụng bảo cáo	Trái phiếu và nợ dài hạn	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	Khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

²³¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 86 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là Công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; công ty liên kết trong nước: ghi số 4).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (5) đến cột (28): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

$$+ \text{Cột (5)} = \text{Cột (6)} + \text{Cột (13)}$$
$$+ \text{C}\hat{\text{o}}\text{t}(6) = \text{C}\hat{\text{o}}\text{t}(7) + \text{C}\hat{\text{o}}\text{t}(8) + \text{C}\hat{\text{o}}\text{t}(9) + \text{C}\hat{\text{o}}\text{t}(10) + \text{C}\hat{\text{o}}\text{t}(11) + \text{C}\hat{\text{o}}\text{t}(12).$$

+ Cột (9): Có giá trị âm (-).

$$+ \text{Côt}(13) = \text{Côt}(14) + \text{Côt}(22).$$
$$+ \text{Côt}(14) = \text{Côt}(16) + \text{Côt}(17) + \text{Côt}(18) + \text{Côt}(19) + \text{Côt}(20) + \text{Côt}(21).$$

+ Cột (15): Tổng kế tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (16) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn, Vay tài sản tài chính ngắn hạn, Vay quỹ hỗ trợ thanh toán.

- + Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).
- + Cột (23): Tổng kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
- + Cột (24) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn, Vay tài sản tài chính dài hạn.

Biểu số 152.2-TTGS²³²

²³² Biểu này được thay thế bằng Biểu số 152.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 86 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 152.3-TTGS²³³

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKK D/ Mã số thuế	Tổng tài sản	Trong đó																
				Tài sản ngắn hạn								Tài sản dài hạn								
				Trong đó								Trong đó								
				Tổng tài sản ngắn hạn	Tiền và các khoản tương đương tiền	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Các khoản cho vay	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Các khoản phải thu	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng	Tổng tài sản dài hạn	Các khoản phải thu dài hạn	Các khoản đầu tư định	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

²³³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 87 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 152.4-TTGS²³⁴

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**
(Quyết.....năm.....)

		Đơn vị tính: Triệu VND																											
STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu hoạt động										Chi phí hoạt động															Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	
			Trong đó										Trong đó																
			Tổng doanh thu hoạt động										Tổng chi phí hoạt động																
			Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Doanh thu môi giới chứng khoán	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Doanh thu từ vận chuyển khác	Thu nhập khác	Lỗ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Chi phí vay, cho vay và phải thu	Chi phí lãi vay, cho vay và phải thu	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Chi phí môi giới chứng khoán	Chi phí hoạt động tự doanh	Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Chi phí khác	Chi phí khác	Kết quả hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Kết quả hoạt động khác	Lợi nhuận trước thuế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)		
1	Công ty A																												

²³⁴ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 88 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. *Yêu cầu số liệu báo cáo:* Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính đề lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trong đó:

+ Cột (12) = Tổng thu nhập hoạt động khác trong phần doanh thu hoạt động ngoài các hoạt động tại Cột (5) đến Cột (11).

+ Cột (22) = Tổng chi phí hoạt động khác ngoài các hoạt động từ Cột (14) đến Cột (21).

- + Cột (23) = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính.
- + Cột (26) = Thu nhập khác - Chi phí khác.
- + Cột (27) = Cột (4) - Cột (13) + Cột (23) - Cột (24) - Cột (25) + Cột (26).

Biểu số 152.5-TTGS²³⁵

²³⁵ Biểu này được thay thế bằng Biểu số 152.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 88 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 153.1-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND										
NGUỒN VỐN										
STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó					
					Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công ty A									
2	Công ty B									
3										
...										
Tổng cộng										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

tin²³⁶.

3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.
- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4)
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty quản lý quỹ
- Từ cột (5) đến cột (11): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (12) (Biểu số 153.2-TTGS).
 - + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).
 - + Cột (8): Có giá trị âm (-).

²³⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

+ Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).

+ Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (27) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (23) đến Cột (26).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 153.3-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/Mã số thuế	TÀI SẢN																
			Trong đó																
			Tài sản ngắn hạn								Tài sản dài hạn								
			Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó							Tổng tài sản dài hạn	Trong đó					Dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế		
				Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu khách hàng	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	Các khoản phải thu khác	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Tài sản ngắn hạn khác		Dự phòng							
(1)	(2)	(3)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
1	Công ty A																		
2	Công ty B																		
...																			
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân

hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. *Yêu cầu số liệu báo cáo*: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin²³⁸.

3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ.

- Từ cột (28) đến cột (44): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Số liệu tại Cột (31), (32), (33), (34), (35), (36), (39), (40), (41), (42), (43): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (28) = Cột (29) + Cột (38).

+ Cột (29) = Cột (30) + Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37).

+ Cột (34): Tương ứng với khoản mục các khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán của Công ty quản lý quỹ.

+ Cột (36): Tổng các khoản mục tài sản ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (30) đến Cột (35).

+ Cột (37): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

²³⁸ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- + Cột (38) = Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44).
- + Cột (43): Tổng các khoản mục tài sản dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (39) đến Cột (42).
- + Cột (44): Tổng kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước của TCTD là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/Doanh thu thuế Mã số thuế	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	Doanh thu hoạt động tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế hiện hành	Chi phí thuế nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	
(1)	(2)	(3)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
...																		
Tổng cộng																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trự sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

tin²³⁹.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ.

- Từ cột (45) đến cột (60): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Vi dụ: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (45) đến cột (51) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

- + Cột (47) = Cột (45) - Cột (46).
- + Cột (49) = Cột (47) - Cột (48).
- + Cột (53) = Cột (49) + Cột (50) - Cột (51) - Cột (52).
- + Cột (56) = Cột (54) - Cột (55).
- + Cột (57) = Cột (53) + Cột (56).
- + Cột (60) = Cột (57) - Cột (58) - Cột (59).

²³⁹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 154.1-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

NGUỒN VỐN											
STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Trong đó							
				Tổng cộng nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu	Trong đó				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Công ty A										
2	Công ty B										
...											
Tổng cộng											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông

tin²⁴⁰.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS
- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty bảo hiểm
- Từ cột (5) đến cột (11): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (12) (Biểu số 154.2-TTGS).
 - + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).
 - + Cột (8): Có giá trị âm (-).

²⁴⁰ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- + Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).
- + Cột (23): Tổng kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
- + Cột (28) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (24) đến Cột (27).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 154.3-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý.... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Trong đó														
Tài sản ngắn hạn														
STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng tài sản	Trong đó										
				Tổng tài sản ngắn hạn	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	Phải thu khác của khách hàng	Các khoản phải thu khác	Hàng tồn kho	Tài sản tái bảo hiểm	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Công ty A													
2	Công ty B													
	Tổng cộng													

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông

tin²⁴².

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS
- Từ cột (5) đến cột (14): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản ngắn hạn.
 - + Cột (4) = Cột (5) + Cột (15) (Biểu số 154.4-TTGS).
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
 - + Cột (13): Thống kê tổng số dư tài sản ngắn hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (6) đến cột (12).
 - + Cột (14): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

²⁴² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 154.4-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Trong đó												
Tài sản dài hạn												
STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng tài sản dài hạn	Trong đó								
				Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	Ký quỹ bảo hiểm	Phải thu dài hạn khác	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu, giá trị hao mòn lũy kế	
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Công ty A											
2	Công ty B											
...												
Tổng cộng												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông

tin²⁴³.

3. *Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:* Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. *Hướng dẫn lập báo cáo:*

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS
- Từ cột (15) đến cột (23): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản dài hạn.
 - + Cột (15) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22) + Cột (23).
 - + Cột (22): Thống kê tổng số dư tài sản dài hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (16) đến cột (21).
 - + Cột (23): Thống kê tổng số dư dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

²⁴³ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.²⁴⁵ *Đối tượng áp dụng*: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng

²⁴⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 90 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số

nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin²⁴⁶.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo các khoản thu nhập và chi phí từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban điều hành của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban điều hành của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).

- Các bên liên quan: bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁴⁶ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 156-TTGS²⁴⁷

Biểu số 157-TTGS²⁴⁸

Biểu số 158-TTGS²⁴⁹

Biểu số 159-TTGS²⁵⁰

²⁴⁷ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁴⁸ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁴⁹ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁵⁰ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

H. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 160-TTGS²⁵¹

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Tháng.....năm.....)

A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

1. *Đối tượng áp dụng:* Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. *Yêu cầu số liệu báo cáo:* Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có);

²⁵¹ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 91 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 7 tháng tiếp theo tháng báo cáo.

- Chậm nhất ngày 10 tháng tiếp theo tháng báo cáo đối với chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

- Mục A:

+ Toàn bộ các dòng: Cột (3) - Cột (4) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7) - Cột (8).

+ Dòng tổng cộng: Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).

- Mục B: Cột (3) + Cột (4) - Cột (5) = Cột (6).

- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp hai thành phần.

- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp ba thành phần.

Biểu số 161-TTGS²⁵²

²⁵² Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 162-TTGS²⁵³

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
1	Tiền mặt bằng VND		
2	Tiền mặt bằng ngoại tệ		
3	Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
4	Vàng tiền tệ		
5	Vàng phi tiền tệ		
6	Kim loại quý, đá quý khác		
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
1	Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi phong toả (nếu có)		
3	Tiền gửi khác		
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (1 + 2 + 3)		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		

²⁵³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 92 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

a	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
b	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
2	Cho vay các TCTD khác		
a	- Bằng VND		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
b	- Bằng ngoại hối		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
c	Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	+ Mở rộng tín dụng		
	+ Hỗ trợ khả năng chi trả		
	+ Hỗ trợ khó khăn về tài chính		
	+ Cho vay đặc biệt		
	+ Dự phòng chung		
	+ Dự phòng cụ thể		
3	Dự phòng rủi ro		
	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác		
	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
IV	Chứng khoán kinh doanh		
1	Chứng khoán kinh doanh		
1.1	Chứng khoán Nợ		
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	Chứng khoán Vốn		
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4	Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		

a	Chứng khoán Nợ		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
b	Chứng khoán Vốn		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
c	Chứng khoán kinh doanh khác		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
VI	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng		
1.1	Phân tích theo hình thức cho vay		
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
b	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		
c	Cho thuê tài chính		
d	Các khoản trả thay khách hàng		
e	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
f	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
g	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
h	Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		
1.2	Phân tích chất lượng nợ cho vay		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1.3	Phân tích dư nợ theo thời gian		
a	Nợ ngắn hạn		
b	Nợ trung hạn		
c	Nợ dài hạn		

2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
2.1	Dự phòng chung		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
2.2	Dự phòng cụ thể		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
VII	Hoạt động mua nợ		
1	Mua nợ		
1.1	Mua nợ bằng VND		
1.2	Mua nợ bằng ngoại tệ		
*	Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua		
	- Nợ gốc đã mua		
	- Lãi của khoản nợ đã mua		
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		
VIII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
1.1	Chứng khoán Nợ		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	Chứng khoán Vốn		
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn nước ngoài		
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
2.1	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		

	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
2.2	<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
3.1	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
3.2	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>		
a	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
b	<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
*	* Phân tích chất lượng chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
X	Tài sản cố định		
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
*	<i>Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình</i>		

	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
	Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	Các thay đổi khác		
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
XI	Bất động sản đầu tư		
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		
XII	Tài sản có khác		
1	Các khoản phải thu		
	<i>Trong đó:</i>		
a	Chi phí XD CB dở dang		
b	Các khoản phải thu nội bộ		
	Các khoản phải thu bên ngoài		
c	Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý		
	- Bất động sản		
	- Cổ phiếu		
	- Khác		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác		
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
	<i>* Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		

	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác		
5.1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5.2	Dự phòng rủi ro tín dụng		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
5.3	Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)		
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
1	Vay NHNN		
	Vay theo hồ sơ tín dụng		
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
	Vay thanh toán bù trừ		
	Vay hỗ trợ đặc biệt		
	Vay khác		
	Nợ quá hạn		
2	Tiền gửi của KBNN		
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		
	Tiền gửi bằng ngoại tệ		
3	Các khoản nợ khác		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		
1	Tiền gửi của các TCTD khác		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.3	Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	- Tiền gửi không kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi thanh toán		

	Tiền gửi duy trì tối thiểu		
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi điều hòa		
2	<i>Vay các TCTD khác</i>		
2.1	Bằng VND		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
2.2	Bằng ngoại hối		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
III	Tiền gửi của khách hàng		
1	<i>Phân loại theo loại tiền gửi</i>		
1.1	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
1.2	<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
1.3	<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
1.4	<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
2	<i>Phân loại theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</i>		
2.1	<i>Tiền gửi của TCKT</i>		
	Công ty nhà nước		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác		
	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty		
	Công ty cổ phần khác		
	Công ty hợp danh		
	Doanh nghiệp tư nhân		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã		

	Hộ kinh doanh		
	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội		
2.2	<i>Tiền gửi của cá nhân</i>		
2.3	<i>Tiền gửi của các đối tượng khác</i>		
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
V	Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
1	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
2	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
VI	Phát hành GTCG		
	Giấy tờ có giá dưới 12 tháng		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
VII	Các khoản nợ khác		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		
	* Thuyết minh các khoản nợ khác		
	- Các khoản phải trả nội bộ		
	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Dự phòng rủi ro khác:		
	+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
	+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
	+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
1	Vốn của TCTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		
c	Thặng dư vốn cổ phần		
d	Cổ phiếu quỹ		

e	Cổ phiếu ưu đãi		
g	Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn		
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ		
	Cam kết bán ngoại tệ		
	Cam kết giao dịch hoán đổi		
	Cam kết giao dịch tương lai		
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
5	Bảo lãnh khác		
6	Các cam kết khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ

chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.

- Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam:

(i) Tại phần A, Điểm 2 của Mục III: số liệu của tiết (a, b) của Điểm 2 bao gồm cả số liệu dư nợ cho vay của tiết (c) của Điểm 2.

(ii) Tại phần A, Điểm 3 của Mục III số liệu bao gồm cả số liệu dự phòng rủi ro tại tiết (c) của Điểm 2 của Mục III.

- Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e): Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).

- Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.

Biểu số 163-TTGS²⁵⁴

Biểu số 164-TTGS²⁵⁵

²⁵⁴ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁵⁵ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 165-TTGS²⁵⁶

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Cùng kỳ năm trước	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
a	Thu nhập lãi tiền gửi				
b	Thu nhập lãi cho vay				
c	Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ				
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh				
	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư				
d	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh				
e	Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính				
f	Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ				
g	Thu khác từ hoạt động tín dụng				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
a	Trả lãi tiền gửi				
b	Trả lãi tiền vay				
c	Trả lãi phát hành GTCG				
d	Trả lãi tiền thuê tài chính				
e	Chi phí hoạt động tín dụng khác				

²⁵⁶ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 93 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

I	Thu nhập lãi thuần				
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ				
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ				
5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Thu từ kinh doanh vàng				
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Chi về kinh doanh vàng				
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
7	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
8	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
10	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư				
11	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư				
12	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư				
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
13	Thu nhập hoạt động khác				
14	Chi phí hoạt động khác				
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác				
15	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần				
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)				
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)				
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)				
16	Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên				

	doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)				
17	Các khoản thu nhập khác				
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần				
18	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí				
19	Chi phí cho nhân viên				
	- Chi lương và phụ cấp				
	- Các khoản chi đóng góp theo lương				
	- Chi trợ cấp				
	- Chi khác cho nhân viên				
20	Chi về tài sản				
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định				
21	Chi cho hoạt động quản lý công vụ				
	- Công tác phí				
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD				
22	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng				
23	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)				
24	Chi phí hoạt động khác				
VIII	Chi phí hoạt động				
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
25	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng				
26	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác				
27	Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng				
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế				
28	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>				
	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN				
	2. Thu nhập chịu thuế				
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)				
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế				

	thu nhập hiện hành kỳ này				
	4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ				
	- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước				
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ				
29	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
XII	Chi phí thuế TNDN				
XIII	Lợi nhuận sau thuế				
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Biểu số 166-TTGS²⁵⁷

Biểu số 167-TTGS²⁵⁸

²⁵⁷ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁵⁸ Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 168-TTGS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		
5	Thu nhập khác		
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		

17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		
22	Chi từ các quỹ của TCTD		
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		

4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		
1	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		
2	Tiền gửi tại NHNN		
3	Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
4	Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		

1²⁵⁹. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin²⁶⁰.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

²⁵⁹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 94 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁶⁰ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện)

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 169-TTGS

BÁO CÁO LỢI THỂ THƯƠNG MẠI
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng giá trị Lợi thể thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thể thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thể thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thể thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thể thương mại chưa phân bổ cuối kỳ		

1.²⁶¹ Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin²⁶².

²⁶¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 95 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

²⁶² Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bởi cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 170-TTGS²⁶³

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	Tổng số cán bộ, công nhân viên		
II	Thu nhập của cán bộ		
1	Tổng quỹ lương		
2	Tiền thưởng		
3	Thu nhập khác		
4	Tổng thu nhập (=1+2+3)		
5	Tiền lương bình quân		
6	Thu nhập bình quân		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

²⁶³ Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 96 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 171-TT²⁶⁴**BÁO CÁO BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA**

(Ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phí	Mức phí	Ngày áp dụng
	(1)	(2)	(3)
1	Phí phát hành thẻ		
2	Phí thường niên		
3	Phí rút tiền mặt		
3.1	Nội mạng		
3.2	Ngoại mạng		
4	Phí chuyển khoản		
4.1	Nội mạng		
4.2	Ngoại mạng		
5	Phí vắn tin tài khoản		
5.1	Nội mạng		
5.2	Ngoại mạng		
6	Phí in sao kê tài khoản hoặc chứng từ vắn tin tài khoản		
6.1	Nội mạng		
6.2	Ngoại mạng		
7	Các loại phí khác		
7.1			
7.n			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có phát hành thẻ ghi nợ nội địa.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Tối thiểu 15 ngày trước khi áp dụng biểu phí dịch vụ mới (và chỉ được gửi báo cáo tối đa trước 30 ngày kể từ ngày áp dụng biểu phí mới), ngày số liệu báo cáo là ngày áp dụng biểu phí, trường hợp các loại phí có ngày áp dụng khác nhau thì ngày số liệu được tính là ngày áp dụng gần nhất.

- Kỳ báo cáo đầu tiên: Thời hạn gửi báo cáo kỳ đầu tiên là ngày 12 của tháng đầu tiên kể từ khi Thông tư này có hiệu lực. Trong kỳ báo cáo đầu tiên, tất cả các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa phải báo cáo thống kê toàn bộ các loại phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa và ngày áp dụng của từng loại phí mà tổ

²⁶⁴ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa đang áp dụng. Các kỳ báo cáo tiếp theo thực hiện khi có sự thay đổi biểu phí (sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới) và gửi báo cáo theo thời hạn quy định.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các loại phí và mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa do tổ chức phát hành thẻ ban hành.
- Hướng dẫn nhập cột STT: Quy định nhập các mục chi tiết phải có mã của mục lớn tương ứng. Ví dụ: chỉ tiêu 7 bao gồm các chỉ tiêu con đánh số thứ tự 7.1; 7.2....
- Cột (1): Tên các loại phí liên quan đến dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tại đơn vị.
- Cột (2): Mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tương ứng với từng loại phí, trường hợp đơn vị báo cáo áp dụng nhiều mức phí khác nhau đối với một loại phí thì báo cáo mức phí dao động từ nhỏ nhất đến lớn nhất (VD: Đối với phí phát hành thẻ, mức thấp nhất là 20.000 đồng; mức cao nhất là 100.000 đồng thì Cột (2) ghi 20.000-100.000), các mức phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Cột (3): Là ngày bắt đầu áp dụng mức phí tương ứng tại cột (2) cho khách hàng.
- Các chỉ tiêu 3 đến chỉ tiêu 6: Chỉ nhập số liệu cho các chỉ tiêu chi tiết như báo cáo, không nhập vào các ô màu xám.
- Chỉ tiêu 7: Thống kê các loại phí dịch vụ khác áp dụng đối với thẻ ghi nợ nội địa (ngoài các loại phí đã được nêu tại các chỉ tiêu từ 1 đến 6), từng loại phí khác sẽ được đánh số thứ tự từ 7.1 cho đến 7.n.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 172-TT²⁶⁵

BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN THANH TOÁN
(Tính đến thời điểm 31/12/....)

STT	Số định danh khách hàng	Giới tính		Năm sinh	Tên tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố
		Nam	Nữ			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
1						
...						
n						

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Số thứ tự.

- Cột (2): Số định danh khách hàng là số Giấy chứng minh nhân dân, số Hộ chiếu, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác (số Giấy chứng minh quân đội, số Thẻ công an) đang được sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng. Số định danh khách hàng là dãy ký tự chỉ có thể bằng số, hoặc bằng số và chữ. Đề nghị báo cáo chính xác số định danh khách hàng, không được sử dụng các ký tự khác như (*,///, xxx,...) để thay thế một phần số định danh khi thực hiện báo cáo.

- Cột (3): Giới tính khách hàng (Nam/Nữ) theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Ghi năm sinh theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

- Cột (5): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi khách hàng mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (6): Mã tỉnh, thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

Chú ý:

- Chỉ thống kê số định danh khách hàng cá nhân là người mang quốc tịch Việt Nam sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; thống kê số định danh khách hàng có tài khoản thanh toán đang hoạt động, không bao gồm những tài khoản đã hết hạn sử dụng hoặc đã bị đóng/hủy bỏ.

-Dữ liệu báo cáo được tính lũy kế đến thời điểm 31/12 hàng năm.

²⁶⁵ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 173-QLNH²⁶⁶

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN TỰ DOANH
ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ**

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ(=1.1+1.2+1.3+1.4)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh	
1.2	Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
1.3	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.4	Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2	Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ(=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tự doanh trong kỳ báo cáo.

²⁶⁶ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:
 - Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
 - + Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh;
 - + Chỉ tiêu 1.2: Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
 - + Chỉ tiêu 1.3: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.
 - + Chỉ tiêu 1.4: Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
 - Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
 - + Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;
 - + Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
 - + Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.
 - + Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó.
 - + Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 174-QLNH²⁶⁷

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN NHẬN ỦY THÁC
ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ**

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ(=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
1.2	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác	
2	Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ(=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông

²⁶⁷ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác.

- Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.

+ Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.

+ Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 175-QLNH²⁶⁸

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH THƯỜNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI**
(Quý... ..năm... ..)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài(=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)	
1.1	Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài	
1.2	Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.4	Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.5	Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2	Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài(=2.1+2.2+2.3+2.4)	
2.1	Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài	
2.2	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.3	Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.4	Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài tại Tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến việc thực hiện chương

²⁶⁸ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài dành cho người lao động có quốc tịch Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản thực hiện chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản thực hiện Chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

- Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.4: Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có).

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 176-QLNH²⁶⁹**BÁO CÁO ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUỐC GIA**

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	...	...	
2	...	...	
3	...	...	
...		...	
n	...	...	
	Tổng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị đầu tư ra nước ngoài của TCTD và các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (theo mã quốc gia quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN) qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (2): Là tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Là giá trị đầu tư ra nước ngoài theo nước tiếp nhận đầu tư thông qua tài khoản đầu tư ra nước ngoài của các cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam.

²⁶⁹ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 177-QLNH²⁷⁰

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ (quy nghìn USD)	Các khoản thu chi bằng VND (quy nghìn USD)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài (1=1.1+1.2+1.3+1.4 +1.5+1.6+1.7)		
1.1	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.2	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.3	Chi cho vay dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.4	Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.5	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép		
1.6	Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
1.7	Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài		
2	Thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7)		
2.1	Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
2.2	Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD		
2.3	Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		
2.4	Thu từ lợi nhuận chuyển về nước		

²⁷⁰ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.5	Thu từ giảm vốn, thanh lý, kết thúc dự án đầu tư ở nước ngoài		
2.6	Thu từ trả nợ vay của dự án đầu tư ở nước ngoài (2.6=2.6.1+2.6.2)		
2.6.1	Nợ gốc		
2.6.2	Nợ lãi		
2.7	Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Người cư trú của Việt Nam là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) và cá nhân qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

- Cột (4): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.2: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 1.3: Chi cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài: chi cho vay đối với dự án đầu tư ở nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.4: Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Chỉ tiêu 1.5: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.6: Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/dồng Việt Nam của nhà đầu tư: Chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ sang tài khoản bằng ngoại tệ của nhà đầu tư và chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam sang tài khoản đồng Việt Nam của nhà đầu tư.

+ Chỉ tiêu 1.7: Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn sau:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thu từ tài khoản ngoại tệ/dồng Việt Nam của nhà đầu tư: thu từ tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và thu từ tài khoản đồng Việt Nam của Nhà đầu tư chuyển vào tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.2: Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD: Tiền chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ từ ngoại tệ mua từ TCTD.

+ Chỉ tiêu 2.3: Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.4: Thu lợi nhuận và thu nhập hợp pháp chuyển về nước từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.5: Thu từ chuyển vốn đầu tư về Việt Nam trong trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư ở nước ngoài, giảm vốn, thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu

tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chi tiêu 2.6: Thu nợ gốc và lãi các khoản cho vay của nhà đầu tư đối với chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chi tiêu 2.7: Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 178-CSTT²⁷¹**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Nhu cầu vay vốn để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)		
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu			
2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp			
3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ			
4	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh			
5	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác			
6	Tổng cộng			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2) và cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng (không bao gồm số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhu cầu vay vốn.
- Cột (4) = Cột (2) + Cột (3).
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được quy định tại Khoản 18 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan.
- Khái niệm trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.

²⁷¹ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ được quy định tại khoản 4 Điều 6 Văn bản hợp nhất Luật Chứng khoán (không bao gồm các nhu cầu đầu tư, kinh doanh đã được thống kê tại dòng 1).
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/05/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác bao gồm các loại chứng khoán khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Văn bản Hợp nhất Luật Chứng khoán, trừ các nhu cầu đầu tư, kinh doanh chứng khoán đã được thống kê từ dòng 1 tới dòng 4.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 179-CSTT²⁷²

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHẢI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA
ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TẬP TRUNG**
(Quý.....năm.....)

A. Hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo (VNĐ)		Giao dịch bán của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo (VNĐ)		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sản giao dịch nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	Số lượng hợp đồng mua	(5)	Số lượng hợp đồng bán	(7)	(9)	(10)
I.	Tổng sản (=1+2+3)								
1.	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
2.	Cao su	Tổng cộng							
		Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
3.	Khác (bông, gạo, lúa mỳ ...)	...							
		Tổng cộng							
		Khách hàng 1							
	TỔNG CỘNG	Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							

²⁷² Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

II. Kim loại (=1+2+3)									
1.	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
2.	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
III. Nhiên liệu (=1+2+3)									
1.	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
2.	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
3.	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
IV.	Năng lượng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Giao dịch bán của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sàn giao dịch nước ngoài
(11)	(12)	(13)	(14)	Số lượng hợp đồng mua	Giá trị hợp đồng mua (VNĐ)	Số lượng hợp đồng bán	Giá trị hợp đồng bán (VNĐ)	(19)	(20)
V.	Nông sản (=1+2+3)								
1.	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
2.	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
3.	Khác (bông, gạo, lúa mỳ...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VI.	Kim loại (=1+2+3)								
1.	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
2.	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VII.	Nhiên liệu (=1+2+3)								
I.	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 180-CSTT²⁷³

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA
ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG KHÔNG TẬP TRUNG**
(Quý.....năm.....)

A. Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Mức giá cố định	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế
(1)	(2)	(3)	(4)	Mua	Bán	(7)	(8)	(9)	(10)
I. Nông sản (=1+2+3)									
1.	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
2.	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
3.	Khác (bông, gạo, lúa mỳ...)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		...							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
II. Kim loại (=1+2+3)									
1.	Đồng	Khách hàng 1							

²⁷³ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[illegible]

(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
V.	Nông sản (=1+2+3)									
1.	Cà phê	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		...								
		Tổng cộng								
2.	Cao su	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		...								
		Tổng cộng								
3.	Khác (bông, gạo, lúa mì ...)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		...								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VI.	Kim loại (=1+2+3)									
1.	Đồng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		...								
		Tổng cộng								
2.	Nhôm	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		...								
		Tổng cộng								
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel...)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		...								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VII.	Nhiên liệu (=1+2+3)									
1.	Xăng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		...								
		Tổng cộng								
2.	Dầu thô	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								

STT	Hàng hóa cơ sở	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Giá thực hiện (quyền chọn)	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế	Phí quyền chọn	Đối tác đối ứng
(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
XIII.	Nông sản (=1+2+3)								
1.	Cà phê								
2.	Cao su								
3.	Khác (bông, gạo, lúa mỳ...)								
	TỔNG CỘNG								
XIV.	Kim loại (=1+2+3)								
1.	Đồng								
2.	Nhôm								
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel...)								
	TỔNG CỘNG								
XV.	Nhiên liệu (=1+2+3)								
1.	Xăng								

điểm báo cáo chưa xác định được giá tham chiếu thực tế, tổ chức tín dụng sử dụng giá tham chiếu dự kiến tại thời điểm gần nhất với thời điểm báo cáo.

- Cột (18) và (36): Là giá dùng để so sánh với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở để bên mua quyền chọn quyết định việc thực hiện quyền chọn mua, bán giá cả hàng hóa.

Đơn vị báo cáo: ...
Vốn điều lệ: tỷ đồng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN VÀ THOẠI VỐN CỦA
TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**
(Quý.....năm.....)

Đơn vị: Số cổ phần, Tỷ VND, %

STT	Tên doanh nghiệp	Tên người có liên quan của DN	Mối quan hệ của người có liên quan với DN	Mã số thuế của DN	Mã số thuế người liên quan của DN	Số hữu của TCTD báo cáo tại DN và người có liên quan				Thoái vốn của TCTD báo cáo tại DN và người có liên quan lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo				Ghi chú
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị góp	Giá trị thực của vốn góp	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp	Giá trị thực thu hồi về	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước													
1	Tập đoàn A													
1.1		Người có liên quan của tập đoàn A												
1.2														

²⁷⁴ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

quan của doanh nghiệp nêu tại cột 3 (Cột 6).

+ Cột (7), (8), (9), (10): Thống kê số lượng cổ phần (Cột 7), số tiền theo mệnh giá (Cột 8), số tiền thực của vốn góp (Cột 9), tỷ lệ sở hữu góp vốn, mua cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết dưới các hình thức (tài khoản 34) tại thời điểm báo cáo (Cột 10).

+ Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 11); số tiền theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp đã thoái (Cột 12); số tiền thực thu về (13); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng báo cáo đã thực hiện thoái tại các doanh nghiệp và người có liên quan (Cột 14) lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II, III, IV, V; Dòng Tổng cộng= (I)+(II)+(III)+(IV)+(V).

- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, tổ chức khác gọi tắt là Doanh nghiệp.

Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo:....
Vốn điều lệ:.....tỷ đồng

Biểu số 182-TTGS²⁷⁵

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ THOẠI VỐN CỦA
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Số cổ phần, Tỷ VND, %												
STT	Tên doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	Tên người có liên quan của DNN N	Mối quan hệ của người có liên quan với DNNN	Mã số thuế của DNN N	Mã số thuế người liên quan của DNN N	Sở hữu của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với điều lệ của TCTD(%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của TCTD (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước											
1	Tập đoàn A											

²⁷⁵ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

																			
II	Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước																		
1	Doanh nghiệp A																		
																			
TỔNG CỘNG																			

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng cổ phần.
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trữ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
- Thống kê tình hình sở hữu cổ phần các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo và thống kê tình hình thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại tổ chức tín dụng.*
- + Cột (1) số thứ tự các DNNN và người có liên quan sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng báo cáo.
 - + Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên DNNN có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 2); tên người có liên quan của DNNN liệt kê ở cột 2 có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 3); mối quan hệ của người có liên quan đối với DNNN ở cột 2 (Cột 4), Mã số thuế của DNNN nêu tại cột 2 (Cột 5); Mã số thuế người liên quan của DNNN nêu tại cột 3 (Cột 6).
 - + Cột (7), (8), (9): Thống kê số lượng cổ phần (Cột 7), số tiền theo mệnh giá (Cột 8), tỷ lệ sở hữu (Cột 9) tại thời điểm báo cáo.
 - + Cột (10), (11), (12): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 10); số tiền theo mệnh giá đã thoái (Cột 11); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng mà DNNN và người có liên quan đã thực hiện thoái tại tổ chức tín dụng (Cột 12) lũy kế từ đầu

nằm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II; Dòng Tổng cộng = (I) + (II).

- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước.

Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG TIÊU DÙNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Sửa chữa nhà ở	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại	Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	Mua đồ dùng (đồ dùng cá nhân, gia đình...), trang thiết bị gia đình	Tổng cộng	Dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng, phục vụ nhu cầu đời sống	Tỷ lệ nợ xấu cho vay tiêu dùng và nợ xấu dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dư nợ cho vay tiêu dùng (1.1 +1.2)							
1.1	Ngắn hạn							
1.2	Trung và dài hạn							
2	Dư nợ phát hành thẻ tín dụng							
3	Tổng dư nợ tín dụng tiêu							

²⁷⁶ Biểu này được bổ sung theo quy định tại khoản 98 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Ghi chú:** Tổ chức tin dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

PHỤ LỤC 2²⁷⁷ **HƯỚNG DẪN BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

Nội dung hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này áp dụng chung đối với việc thống kê các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này. Trường hợp thống kê các mẫu biểu báo cáo khác với hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này thì được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo.

PHẦN 1

1. Đơn vị tính: Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể tại mẫu biểu báo cáo trong Phần 3 “Các mẫu biểu báo cáo” Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:

a. Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo dựa theo nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam quy định tại Chế độ báo cáo tài chính.

b. Tỷ giá giữa USD và các loại ngoại tệ: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c. Trường hợp có hướng dẫn khác về tỷ giá lập báo cáo, TCTD thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo.

3. Nguyên tắc làm tròn số:

a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo

²⁷⁷ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 99 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

PHẦN 2

1. **Tín dụng ngắn hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
2. **Tín dụng trung hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
3. **Tín dụng dài hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.
4. **Cấp tín dụng** là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
5. **Dư nợ tín dụng** là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
 - c) Cho thuê tài chính;
 - d) Bao thanh toán;
 - đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
 - e) Phát hành thẻ tín dụng;
 - f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
 - g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.

6. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể như sau:

7.1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

7.2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 7.1 Phần 2 Phụ lục này.

8. Giá trị giấy tờ có giá phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.

9. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.

10. Các tổ chức không phải là TCTD được hiểu là các tổ chức tài chính không phải là

TCTD được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, bao gồm:

- a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- c) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- d) Doanh nghiệp bảo hiểm;
- đ) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- e) Tổ chức không phải TCTD cung ứng dịch vụ thanh toán;
- g) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- h) Các tổ chức khác.

PHỤ LỤC 3
MÃ SỐ THỐNG KÊ ÁP DỤNG TRONG
CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng: bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế

hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã
1	Công ty nhà nước.	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

Bảng 3: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Tên	Mã
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08

9	Công ty Tài chính	09
10	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	10
11	Quỹ tín dụng nhân dân	11

Bảng 4: MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bảng chữ	Bảng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

Bảng 5: MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI

STT	Tên	Mã
I	Quy đổi ra VND	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
II	Quy đổi ra USD	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

Bảng 6: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	3034
19	Trái phiếu doanh nghiệp	3035
20	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
21	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
22	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
23	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
24	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
25	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
26	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

Bảng 7: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29	Cabo Verde	CPV	029
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cambodia	KHM	030
7	Argentina	ARG	007	31	Cameroon	CMR	031
8	Armenia	ARM	008	32	Canada	CAN	032
9	Australia	AUS	009	33	Cape Verde	CPV	033
10	Austria	AUT	010	34	Central African Republic	CAF	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chad	TCD	035
12	Bahamas	BHS	012	36	Chile	CHL	036
13	Bahrain	BHR	013	37.1	China Mainland	CHN	037.1
14	Bangladesh	BGD	014	37.2	Hong Kong	HKG	037.2
15	Barbados	BRB	015	37.3	Macao	MAC	037.3
16	Belarus	BLR	016	37.4	Taiwan	TWN	037.4
17	Belgium	BEL	017	38	Colombia	COL	038
18	Belize	BLZ	018	39	Comoros	COM	039
19	Benin	BEN	019	40	Congo	COG	040
20	Bhutan	BTN	020	41	Costa Rica	CRI	041
21	Bolivia	BOL	021	42	Cote d'Ivoire	CIV	042
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	43	Croatia	HRV	043
23	Botswana	BWA	023	44	Cuba	CUB	044
24	Brazil	BRA	024	45	Cyprus	CYP	045

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
46	Czech Republic	CZE	046	74	Haiti	HTI	074
47	Democratic People's Republic of Korea	PRK	047	75	Honduras	HND	075
48	Democratic Republic of the Congo	COD	048	76	Hungary	HUN	076
49	Denmark	DNK	049	77	Iceland	ISL	077
50	Djibouti	DJI	050	78	India	IND	078
51	Dominica	DMA	051	79	Indonesia	IDN	079
52	Dominican Republic	DOM	052	80	Iran (Islamic Republic of)	IRN	080
53	Ecuador	ECU	053	81	Iraq	IRQ	081
54	Egypt	EGY	054	82	Ireland	IRL	082
55	El Salvador	SLV	055	83	Israel	ISR	083
56	Equatorial Guinea	GNQ	056	84	Italy	ITA	084
57	Eritrea	ERI	057	85	Jamaica	JAM	085
58	Estonia	EST	058	86	Japan	JPN	086
59	Ethiopia	ETH	059	87	Jordan	JOR	087
60	Fiji	FJI	060	88	Kazakhstan	KAZ	088
61	Finland	FIN	061	89	Kenya	KEN	089
62	France	FRA	062	90	Kiribati	KIR	090
63	Gabon	GAB	063	91	Kuwait	KWT	091
64	Gambia	GMB	064	92	Kyrgyzstan	KGZ	092
65	Georgia	GEO	065	93	Lao People's Democratic Republic	LAO	093
66	Germany	DEU	066	94	Latvia	LVA	094
67	Ghana	GHA	067	95	Lebanon	LBN	095
68	Greece	GRC	068	96	Lesotho	LSO	096
69	Grenada	GRD	069	97	Liberia	LBR	097
70	Guatemala	GTM	070	98	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	098
71	Guinea	GIN	071	99	Liechtenstein	LIE	099
72	Guinea-Bissau	GNB	072	100	Lithuania	LTU	100
73	Guyana	GUY	073	101	Luxembourg	LUX	101

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
102	Madagascar	MDG	102	130	Palau	PLW	130
103	Malawi	MWI	103	131	Panama	PAN	131
104	Malaysia	MYS	104	132	Papua New Guinea	PNG	132
105	Maldives	MDV	105	133	Paraguay	PRY	133
106	Mali	MLI	106	134	Peru	PER	134
107	Malta	MLT	107	135	Philippines	PHL	135
108	Marshall Islands	MHL	108	136	Poland	POL	136
109	Mauritania	MRT	109	137	Portugal	PRT	137
110	Mauritius	MUS	110	138	Qatar	QAT	138
111	Mexico	MEX	111	139	Republic of Korea	KOR	139
112	Micronesia, Federated States of	FSM	112	140	Republic of Moldova	MDA	140
113	Monaco	MCO	113	141	Romania	ROU	141
114	Mongolia	MNG	114	142	Russian Federation	RUS	142
115	Montenegro	MNE	115	143	Rwanda	RWA	143
116	Morocco	MAR	116	144	Saint Kitts and Nevis	KNA	144
117	Mozambique	MOZ	117	145	Saint Lucia	LCA	145
118	Myanmar	MMR	118	146	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	146
119	Namibia	NAM	119	147	Samoa	WSM	147
120	Nauru	NRU	120	148	San Marino	SMR	148
121	Nepal	NPL	121	149	Sao Tome and Principe	STP	149
122	Netherlands	NLD	122	150	Saudi Arabia	SAU	150
123	New Zealand	NZL	123	151	Senegal	SEN	151
124	Nicaragua	NIC	124	152	Serbia	SRB	152
125	Niger	NER	125	153	Seychelles	SYC	153
126	Nigeria	NGA	126	154	Sierra Leone	SLE	154
127	Norway	NOR	127	155	Singapore	SGP	155
128	Oman	OMN	128	156	Slovakia	SVK	156
129	Pakistan	PAK	129	157	Slovenia	SVN	157

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
158	Solomon Islands	SLB	158	176	Tunisia	TUN	176
159	Somalia	SOM	159	177	Turkey	TUR	177
160	South Africa	ZAF	160	178	Turkmenistan	TKM	178
161	Spain	ESP	161	179	Tuvalu	TUV	179
162	Sri Lanka	LKA	162	180	Uganda	UGA	180
163	Sudan	SDN	163	181	Ukraine	UKR	181
164	Suriname	SUR	167	182	United Arab Emirates	ARE	182
165	Swaziland	SWZ	168	183	United Kingdom	GBR	183
166	Sweden	SWE	169	184	United Republic of Tanzania	TZA	184
167	Switzerland	CHE	170	185	United States	USA	185
168	Syrian Arab Republic	SYR	171	186	Uruguay	URY	186
169	Tajikistan	TJK	172	187	Uzbekistan	UZB	187
170	Thailand	THA	173	188	Vanuatu	VUT	188
171	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	171	189	Venezuela	VEN	189
172	Timor-Leste	TLS	172	190	Viet Nam	VNM	190
173	Togo	TGO	173	191	Yemen	YEM	191
174	Tonga	TON	174	192	Zambia	ZMB	192
175	Trinidad and Tobago	TTO	175	193	Zimbabwe	ZWE	193

Ghi chú: Các quốc gia trong Bảng 7 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.

Bảng 8: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	001		Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	004
1	Tỉnh Lai Châu	12	31	Tỉnh Thanh Hóa	38
2	Tỉnh Điện Biên	11	32	Tỉnh Nghệ An	40
3	Tỉnh Sơn La	14	33	Tỉnh Hà Tĩnh	42
4	Tỉnh Hòa Bình	17	34	Tỉnh Quảng Bình	44
5	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Quảng Trị	45
6	Tỉnh Lạng Sơn	20	36	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
7	Tỉnh Bắc Giang	24	37	Thành phố Đà Nẵng	48
8	Tỉnh Thái Nguyên	19	38	Tỉnh Quảng Nam	49
9	Tỉnh Bắc Kạn	06	39	Tỉnh Quảng Ngãi	51
10	Tỉnh Hà Giang	02	40	Tỉnh Bình Định	52
11	Tỉnh Tuyên Quang	08	41	Tỉnh Phú Yên	54
12	Tỉnh Phú Thọ	25	42	Tỉnh Khánh Hòa	56
13	Tỉnh Lào Cai	10	43	Tỉnh Ninh Thuận	58
14	Tỉnh Yên Bái	15	44	Tỉnh Bình Thuận	60
	Vùng đồng bằng sông Hồng	002		Vùng Đông Nam Bộ	005
15	Thành phố Hà Nội	01	45	Thành phố Hồ Chí Minh	79
16	Thành phố Hải Phòng	31	46	Tỉnh Bình Phước	70
17	Tỉnh Hải Dương	30	47	Tỉnh Tây Ninh	72
18	Tỉnh Hưng Yên	33	48	Tỉnh Bình Dương	74
19	Tỉnh Ninh Bình	37	49	Tỉnh Đồng Nai	75
20	Tỉnh Thái Bình	34	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
21	Tỉnh Hà Nam	35			
22	Tỉnh Nam Định	36		Vùng đồng bằng sông Cửu Long	006
23	Tỉnh Bắc Ninh	27			
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	51	Tỉnh Long An	80
25	Tỉnh Quảng Ninh	22	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
			53	Tỉnh An Giang	89
	Vùng Tây Nguyên	003	54	Tỉnh Tiền Giang	82
			55	Tỉnh Vĩnh Long	86
26	Tỉnh Kon Tum	62	56	Tỉnh Bến Tre	83
27	Tỉnh Gia Lai	64	57	Tỉnh Kiên Giang	91
28	Tỉnh Đắk Lắk	66	58	Thành phố Cần Thơ	92
29	Tỉnh Lâm Đồng	68	59	Tỉnh Hậu Giang	93
30	Tỉnh Đắk Nông	67	60	Tỉnh Trà Vinh	84
			61	Tỉnh Sóc Trăng	94
			62	Tỉnh Bạc Liêu	95
			63	Tỉnh Cà Mau	96

1.13. *Khác*: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.

2. Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế:

STT	Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Ký hiệu	Tên ngành	Mã	Quy mô tổng nguồn vốn để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202	
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203	
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204	
		F	Xây dựng	0301	
III	Thương mại và dịch vụ	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401	Từ 50 tỷ đồng trở xuống
		H	Vận tải kho bãi	0402	
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403	
		J	Thông tin và truyền thông	0501	
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601	
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602	
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701	
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702	
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801	
		P	Giáo dục và đào tạo	0802	
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803	
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804	
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805	
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806	
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807	

PHỤ LỤC 4²⁷⁸

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân:

Hướng dẫn này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

1.1. Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình.

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

1.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

1.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1.2 và 1.3 Phần này.

1.5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty.

1.6. Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 1.5 Phụ lục này.

1.7. Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

²⁷⁸ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 100 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

1.8. Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

1.9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

1.10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

1.11. Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp- xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

1.12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

1.13. Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.

Lưu ý: Việc phân tổ thống kê các tài sản có/tài sản nợ đối với đối tượng cá nhân thực hiện như sau: Tài sản có/tài sản nợ do cá nhân đại diện cho doanh nghiệp tư nhân được phân tổ thống kê vào loại hình Doanh nghiệp tư nhân; tài sản có/tài sản nợ của cá nhân và/hoặc cá nhân đại diện cho hộ kinh doanh được phân tổ vào loại hình Hộ kinh doanh, cá nhân.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**Số: *11* /VBHN-NHNN**Nơi nhận:**

- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC3 (2). *me*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT *6**Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2018***KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC****Nguyễn Đồng Tiến**